

Làng nghề truyền thống

An Giang - Làng dệt thổ cẩm Châu Giang

Làng dệt thổ cẩm Châu Giang thuộc xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Làng đã nổi tiếng với nghề dệt thổ cẩm từ xưa.

Thổ cẩm Châu Giang không những mang nét đẹp truyền thống của thổ cẩm mà còn mang nét đặc sắc của văn hoá Chăm – với các đường nét lạ độc đáo với nhiều loại thổ cẩm đa dạng như: xà bông, khăn choàng, nón, áo khoác...

Thổ cẩm Châu Giang là sự kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại, hấp dẫn người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Bắc Ninh - Làng dệt hồi quan



Từ Hà Nội, qua cầu Chương Dương qua Quốc Lộ 1 A, 1 B khoảng 20 km rẽ trái theo con đường đất khoảng chừng hơn 1km, chúng ta tới với làng dệt Hồi Quan, xã Tương Giang (Từ Sơn). Đất Hồi quan tự hào có dòng sông Tiêu Tương thơ mộng chảy qua một thời, tuy nhiên ngày nay dòng sông xưa đã thành ruộng, thành đường của xã Tương Giang, người dân vẫn nghe văng vẳng tiếng sáo Trương Chi trong hoài niệm gợi lại mối tình giữa chàng với nàng Mỵ Nương qua câu ai oán.

" Nợ tình chưa trả cho ai

Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan"

Ẩn sau lũy tre làng là một báu vật truyền thống đến nay vẫn còn được gìn giữ và phát triển, đó chính là nghề dệt Hồi Quan.

Đến với Hồi Quan, bước tới cổng làng đã tạo cho du khách sự thoải mái của làng xã Việt Nam. Từ đây, con đường lớn lát gạch chỉ đã mòn đi theo thời gian, nét độc đáo của các làng cổ Bắc Bộ còn lại, đi sâu vào từng xóm ngõ chúng ta nghe rộn rã tiếng thoi đưa của các khung cửi vang vang từ những nếp nhà cổ kính, những mái ngói rêu phong làm ta lắng đọng tâm hồn.

Làng Dệt Hồi Quan hiện nay có khoảng 898 hộ (3.650 khẩu) thì có tới 90% làm nghề dệt, trong đó chiếm khoảng 10 % là các hộ sản xuất lớn.

Theo các cụ cao niên trong làng kể lại, nghề dệt có từ bao giờ và do ai truyền lại đến nay vẫn là một câu hỏi, chỉ biết rằng, từ lâu lắm rồi người làng Hồi Quan rất thạo nghề canh cửi. Trước cách mạng tháng 8, hầu như nhà nào cũng có một khung cửi, nhà nhiều có tới 5-6 khung và phải thuê thợ đến làm. Sản phẩm chính của làng nghề này là vải khổ hẹp (40cm), vải màn, đũi, khăn mặt...Với nghề dệt, làng xóm

quanh năm nhộn nhịp, rộn tiếng thoi đưa, mọi người sống chan hoà vì nhau hơn. Từ sáng đến tối nhân lực được huy động tối đa cho sản xuất, mỗi người một việc, năng động, nhiệt tình, khéo léo và cần cù, vợ ngồi dệt vải hay ra chợ bán, chồng thì mắc, kéo, đậu; người già, trẻ nhỏ thì quay ống, đến khi màn đêm buông xuống cả nhà mới ngưng tay chính, trả thối mà có câu ca:

" Hồi Quan là đất cửi canh

Đến xâm xâm tối sắp sanh chơi bời"

Sự tảo tần sớm hôm của người Hồi Quan đã giữ được nghề truyền thống, tạo ra thu nhập đáng kể cho xã hội, kinh tế gia đình ngày càng nâng lên.

Đến với Hồi Quan, du khách đến với làng văn hoá mà từ đời vua Tự Đức (1872) đã ban biểu " Mỹ tục khả phong" (Làng có tục đẹp đáng biểu dương) đến với tiếng thoi đưa rộn rã, chứng kiến sự cần cù sớm hôm của người dân nơi đây nhằm tạo ra những sản phẩm có nhất lượng cao nhất phục vụ người tiêu dùng gần xa.

Bắc Ninh - Làng đúc đồng Đại Bái

Nghề gò và đúc đồng của làng Bưởi hay ta còn gọi là làng Đại Bái thuộc huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh - Một làng nổi tiếng với những sản phẩm được đúc từ đồng như: Tượng đồng, đỉnh đồng, lư hương, lọ hoa, tranh, câu đối bằng đồng... với nghề Đúc đồng truyền thống, từ xưa làng là đã chuyên sản xuất đồ đồng phục vụ về mặt dụng cụ gia đình và cho đến đầu thế kỷ XI mới được phát triển mạnh nhờ công của ông Nguyễn Công Truyền lo tổ chức sản xuất và tạo mẫu, dân làng tôn ông là " Tiên tiên sư".

Muốn ăn cơm trắng, cá trôi

Thì về làng Bưởi đánh nôi với anh

Muốn ăn cơm trắng cá ngừ

Thì về làng Bưởi cầm cân buôn đồng

Hai câu ca dao trên nói nên nghề gò và đúc đồng của làng Bưởi hay ta còn gọi là làng Đại Bái thuộc huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh - Một làng nổi tiếng với những sản phẩm được đúc từ đồng như: Tượng đồng, đỉnh đồng, lư hương, lọ hoa, tranh, câu đối bằng đồng... Đại Bái cổ xưa còn có tên làng Văn Lãng, nằm trên một bãi đất cao bên bờ sông Bái Giang (Một nhánh của sông Thiên Đức cũ), cách đường 182 1km, làng Đại Bái nổi tiếng với nghề Đúc đồng truyền thống, từ xưa làng là đã chuyên sản xuất đồ đồng phục vụ về mặt dụng cụ gia đình, ban đầu mới chỉ làm nôi sanh thô sơ sau mới có ấm, mâm, chậu thau và cho đến đầu thế kỷ XI mới được phát triển mạnh nhờ công của ông Nguyễn Công Truyền lo tổ chức sản xuất và tạo mẫu, dân làng tôn ông là " Tiên tiên sư".

Ông Nguyễn Công Truyền sinh năm 989 tại làng Đại Bái, mất ngày 29/9 âm lịch (tức là năm 1060). Xuất thân trong một gia đình nho học, năm 995 lúc nên 6 tuổi ông theo cha mẹ vào Thanh Nghệ để sinh sống(Nay làng đó cũng gọi Là làng Đại Bái, làng Bưởi và cũng làm nghề Đúc Đồng), khi lớn lên ông vào quân ngũ. Năm 25 tuổi ông làm quan Đô úy của triều Lý, được phong là Điện tiền tướng quân. Đến tháng 3/1018 ông về Đại Bái thăm họ hàng, quê hương. Sau khi Cha của ông qua đời tại Thanh nghệ, ông xin từ quan và đưa mẹ về quê cũ phụng dưỡng và từ đó ông bắt đầu tổ chức sản xuất lớn hơn. Ông cho đúc lò rèn về tại làng để sửa chữa nông cụ sản xuất như búa, đe, lò bễ .v.v. Nhờ những công cụ nông nghiệp đã được cải tiến nên việc sản xuất được phát triển mạnh hơn. Đến thế kỷ thứ XV, XVI, làng có 5 ông tiến sỹ : Nguyễn Việt Lai, Nguyễn Xuân Nghĩa, Vũ Việt Thái, Phạm Ngọc Thanh, Nguyễn Công Tám. Sau khi được phong quan, về làng, các ông chú ý việc tổ chức và mở rộng sản xuất đặc biệt là việc phân công chuyên môn hoá ngành nghề, đã thành lập các phường sản xuất riêng từng loại mặt hàng như: Phường chuyên gò nổi đồng, phường làm mâm, phường làm ấm, phường làm chậu thau, phường làm thau lá, rút dây đồng làm hàng bạc và một phường hàng chợ chuyên mua bán để cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ hàng hoá. Mỗi phường đều tập trung một xóm để tiện việc sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Nhờ có sự tổ chức hoàn chỉnh đã giúp cho Đại Bái nhanh chóng phát triển với ngành nghề Đúc đồng, gò đồng với sự nâng cao rõ rệt về kỹ thuật luyện đồng: Lấy đất sét bờ sông xây ò đúc, lấy bùn ao nhài với tro trấu làm nơi luyện đồng, đồng pha kẽm làm đồng thau và sáng chế ra thuốc hàn đồng...

Ngày nay, làng Đại Bái tiếp tục phát triển và gìn giữ nghề truyền thống với những hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân lớn mạnh cùng sự cải tiến kỹ thuật, tự trang, tự chế ra máy móc như máy cán, máy dập, máy đánh bóng... tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

(Cinet)

Bắc Ninh - Làng tre trúc Xuân Lai

Làng nghề Tre trúc Xuân Lai thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (Cách Hà Nội khoảng 30 km) được xem là cái nôi của tre trúc, người tiêu dùng đã quen với những cán cờ, cán quốc, thang tre hay tre trúc ốp tường xưa nay, ngày nay Xuân Lai còn nổi tiếng với các sản phẩm nội thất mỹ nghệ...từ tre, trúc khác, mặt hàng lớn như sa lông, xích đu, giá sách, nhà tre, bàn café, tủ ...nhỏ như lót cốc, mắc áo, lọ hoa...Đặc biệt, các sản phẩm từ tre có màu nâu đen bóng mà không phải do sơn.



Các cụ ta ngày xưa chỉ dùng chiếu cói mà còn dùng cả chiếu tre, bàn ghế gỗ mà còn dùng cả bàn ghế tre, tủ tre.... Những đồ dùng và vật trang trí bằng tre được phối kết vững chắc cả về hình khối màu sắc bền đẹp và có giá trị sử dụng cao bởi sự tiện lợi và thoải mái của Cây tre quê hương. Chiếu được những thanh tre mảnh, nhẵn đan chặt vào nhau bằng dây mây. Chiếu này nằm thoáng mát và bền luôn cả giặt giường. Chiếu tre thủ công có hai loại: Đen và Trắng. Loại đen để trần thanh tre, loại đen do một " công nghệ" đặc biệt mà dân làng Xuân Lai – Gia Bình tự hào về sự độc quyền đem lại một biên độ màu hoà lẫn những cánh gián v ó i gụ khó lẫn vào đâu được. Vật liệu để làm nên nhiều mặt hàng độc đáo trong đó có chiếu, tranh tre, đồ nội thất..., gọi là tre hun.

Sau khi được "cạo trấu" ngâm dưới ao vài tháng và một vài khâu khác, tre không phải gác bếp cho dính bồ hóng mà được hun trong lò dưới đất, tre gác lên trên, đắp kín bằng rơm chôn đất sét. Lò này " chạy" bằng rơm, chỉ có khói không có lửa và được chất kín 4 ngày đêm, chỉ trừ những lúc tiếp nhiên liệu. Sản phẩm được dỡ ra trở nên nhẹ, dai và không phai màu, chống mối mọt. Các sản phẩm làm từ tre và được hun theo phương thức nói trên theo người dân nơi đây kể lại từ 20-25 năm.

Hiện nay, Làng nghề Xuân lai tiếp tục được các nghệ nhân gìn giữ và Phát triển với những sản phẩm được trưng có giá trị sử dụng và nghệ thuật cao như Tranh tre, nội thất bằng tre và cả những công trình kiến trúc, khuôn viên được thiết kế trang trí từ tre hun Xuân Lai. Sản phẩm của làng Xuân lai không chỉ được người dân trong nước đón nhận mà còn được bè bạn quốc tế biết đến qua các tour du lịch, qua các doanh nghiệp xuất khẩu đồ mỹ nghệ của Việt Nam và Quốc tế.

(Cinet)

Bến Tre - Bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc



Bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc là niềm tự hào của người dân xứ dừa Bến Tre. Trải qua hàng thế kỷ, từ đời này truyền đời khác, những sản phẩm truyền thống đó giờ đây vẫn được ưa chuộng.

Bánh tráng Mỹ Lồng...

Hiện nay mỗi lái các tỉnh hằng ngày vẫn về Mỹ Lồng (xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) nhận bánh rồi tỏa đi khắp nơi. Bánh Mỹ Lồng nổi danh nhất là loại bánh tráng dừa vừa béo vừa xốp, vừa đặt lên lò than đã tỏa hương thơm lừng. Thứ bánh tráng dừa đó, dân Mỹ Lồng chia làm ba loại, bánh đặc biệt có sữa, trứng gà, dừa; bánh ngang chỉ có dừa không sữa; bánh sữa không dừa...

Chẳng ai biết nghề bánh tráng có từ bao giờ. Anh Thanh Phong vốn là cán bộ phụ trách văn hóa thông tin xã, kể chuyện: "Hồi xưa ông sơ tui mê đánh bài, dặt dặt cò bay thẳng cánh mà cũng "teo" hết. Bà sơ nhỏ mới xoay qua nghề bánh tráng, riết

rồi cũng chuộc được số đất đai mà ông sơ cầm cố. Chúng tỏ nghề tráng bánh hồi đó cũng hưng thịnh lắm...". Lan man bên câu chuyện có vẻ như... "thần thoại" đó, ông Tư Măng dẫn tôi về nhà bà Trần Thị Chống để thấy một nhân chứng lâu năm của nghề tráng bánh: Cái ghế làm bằng gỗ gõ mà bà chống chân lên cho đỡ mỗi khi ngồi tráng bánh đã lốm xuống nguyên hình bàn chân. Xã Mỹ Thạnh có hơn 150 lò bánh, nổi danh có lò Tư Măng, Hữu Tâm, Thanh Tâm, Ngọc Xuân... Các lò bánh tráng Mỹ Lồng tập trung nhiều nhất ở ấp Nghĩa Huân. Kỳ lạ, cũng ở trong ấp Nghĩa Huân nhưng bánh thuộc các lò ở khu II, khu IV vẫn được đánh giá là ngon hơn. Người quanh vùng cho rằng tại đờn khu II, khu IV ngọt hơn, ngon hơn nên bánh tráng Mỹ Lồng của các lò ở đây cũng được trời cho như vậy. Người ở Mỹ Lồng đi xa xứ làm ăn cũng mang theo nghề tráng bánh, nhưng bánh không ngon bằng bánh Mỹ Lồng trong khi người ở nơi khác đến học nghề rồi hành nghề tại địa phương thì... bánh cũng ngon như vậy. Bí quyết ở đâu? Ông Tư Măng cười: "Nghề truyền thống, ông bà để sao con cháu làm vậy, cũng khó nói lắm. Nhưng có lẽ đây là vùng nguyên liệu phong phú, chất lượng nên bánh ngon hơn chăng? Cái khác rõ rệt nhất của bánh tráng Mỹ Lồng với bánh các vùng khác là bánh được làm từ gạo dẻo và nước cốt dừa đậm đặc...".

Công việc của nghề làm bánh tráng bắt đầu từ lúc ba giờ chiều. Ngâm bột, nạo dừa. Khuya đến xay bột, ép nước cốt, gạn sáng tráng bánh đi phơi. Nói thì đơn giản, nhưng để có một cái bánh tráng vừa tròn, vừa mỏng đều phải nhờ bàn tay khéo léo và biết bao giọt mồ hôi... Lúc trước, bánh tráng Mỹ Lồng được làm từ gạo địa phương, pha thêm nếp cho có độ dẻo vừa phải. Cách đây hơn chục năm, lúc Bến Tre mất mùa lúa vì dịch rầy nâu, dân Mỹ Lồng phải lặn lội đi tìm gạo nơi khác. Đến Cầu Ngang, Trà Vinh, tìm được thứ gạo sỏi trắng, thứ gạo này không thể nấu cơm vì cơm chưa sôi gạo đã nát, nhưng lại là nguyên liệu rất tuyệt của bánh tráng... Về sau, bánh Mỹ Lồng còn có thêm loại bánh nem (bánh tráng cuốn) vừa mỏng, vừa dai, vừa tay cuốn. Loại bánh nem này hiện có mặt ở rất nhiều các nhà hàng sang trọng chốn thị thành...

Bánh phồng Sơn Đốc

Từ Mỹ Thạnh đi tiếp về hướng Ba Tri mười cây số, gặp ngã ba có bày bán thiệt nhiều dừa, rẽ tay phải chưa đầy cây số là về đến Sơn Đốc. Ngôi chợ xã tuy nhỏ nhưng khang trang năm lọt thỏm giữa rừng dừa xanh mát và những ngôi nhà mới tường xây mái ngói chứng tỏ sự hưng thịnh của Sơn Đốc...

Chỉ với ba, bốn lò bánh trong vòng vài chục năm trước đây, bánh phồng Sơn Đốc vẫn giữ vững được truyền thống và danh tiếng của mình. Trong cả thế kỷ trước, tấm bánh phồng Sơn Đốc thơm lừng, vừa ngọt, vừa giòn, vừa bùi vừa béo vẫn là thứ quà mà trẻ nhỏ ở những vùng quê miền tây trông đợi khi bà, khi mẹ đi chợ về. Bánh phồng Sơn Đốc nổi danh hơn cả cũng với thứ bánh phồng dừa ngọt, dù bây giờ có nhiều loại khác như bánh hành, bánh mặn... Có lẽ làm bánh phồng còn cực hơn cả bánh tráng. Nguyên liệu chính được làm từ nếp, nhưng phải đồ thành xôi, cho vào cối "quết" nhuyễn cùng với các phụ liệu khác, rồi mới cán mỏng đem phơi. Cũng như bánh tráng, phơi bánh phồng là một kỳ công. Phải vừa nắng, nắng quá bánh sẽ chai,

gặp mưa xuống là kể như bỏ. Một chục lít nếp (1 lít bằng khoảng 600 gam) cán chừng hơn ba trăm bánh, công việc bắt đầu khoảng 3 giờ sáng và kết thúc khi nắng vừa lên. Khó nhất là khâu quết bánh, năm người đàn ông làm cật lực để quết mỗi mẻ năm lít nếp. Vào làng nghề quết bánh phồng mỗi sáng, tiếng chày thậm thịch rộn rã khác thường. Bình thường mùa mưa mỗi lò quết khoảng ba bốn chục lít nếp mỗi ngày. Cao điểm nhất là vào dịp Tết, có khi đến hai trăm lít.

Sơn Đốc hiện có khoảng gần ba chục nhà làm bánh, nhưng có truyền thống và lâu năm ba bốn đời trở lên thì đếm chưa đầy đầu ngón tay. Ông Ba Thành thừa hưởng nghề từ cha mình là ông Sáu Chôm, nuôi năm người con, trong đó dựng vợ gả chồng ba người nhờ nghề bánh. Vậy mà bà Ba vẫn âu lo: "Nghề quết bánh phồng làm việc theo thời vụ. Nắng làm nhiều mưa là ít. Tui chưa thấy ai quết bánh phồng mà giàu có bao giờ". Nói thì nói vậy, chứ cái nghề cha ông truyền lại cũng khó mà dứt được. Mỗi lò ngoài việc tận dụng hết nhân công trong gia đình còn phải thuê thêm khoảng gần chục người để phụ việc. Chính từ những người phụ việc này sau khi thành nghề đã "ra riêng" để nghề quết bánh phồng Sơn Đốc phát triển như hôm nay.

Niềm vui những làng nghề...

Ngày càng phát triển, đó là niềm vui chung và lớn nhất của làng nghề Mỹ Lồng, Sơn Đốc. Số lượng những lò bánh cứ ngày một tăng lên, càng ngày càng có nhiều máy móc, phương tiện khoa học kỹ thuật đưa vào phục vụ cho nghề truyền thống...

Người làm bánh Mỹ Lồng đã có dịp tham quan những làng nghề bánh tráng ở Củ Chi, Trảng Bàng, để học hỏi kinh nghiệm, công nghệ... Dân Mỹ Lồng đã đầu tư mua máy nạo dừa, ép dừa với giá khoảng bảy triệu đồng. Lò nào muốn vay tiền đều được ngân hàng xem xét và tạo điều kiện giúp đỡ. Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Bến Tre cũng tổng kết công thức chung, công bố phương pháp cho bà con nâng thời gian bảo quản bánh từ ba tháng lên sáu tháng; trang bị ống đo độ đậm đặc của bột trước khi tráng bánh. Bánh tráng Mỹ Lồng vì thế đều hơn, "công nghiệp" hơn... Bánh phồng Sơn Đốc cũng vậy. Sau chuyến tham quan làng bánh phồng ở Cái Bè, ông Bảy Viên đã nhanh chóng trang bị cho mình hai máy quết bánh, mỗi máy khoảng gần chục triệu đồng chỉ chuyên để... quết thuê, một chục lít nếp giá 5.000 đồng.

(Cinet)

Bến Tre - Làng Kềm Mỹ Thạnh

Làng nghề kềm kéo Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre ban đầu tập trung ở Ấp Chợ rồi tỏa ra khắp làng xã Mỹ Thạnh và trở thành nghề truyền thống của người dân địa phương.

Cây kềm ra đời sau khi đã trải qua hơn chục công đoạn để đạt đến độ tinh xảo, đáp ứng tối đa nhu cầu của người sử dụng. Tất cả đều là gia công từ dập phôi,

phai trụ, phai đĩa cho đến lẫn cán, bo khoan, chạy dốc, xốc mũi, chui, đánh bóng, xi mạ, mài bén và cuối cùng là đóng gói bao bì hoàn chỉnh. Vì thế, người lao động của làng nghề đủ mọi thành phần, ai cũng có thể tham gia một hay nhiều công đoạn. Nhiều gia đình cả nhà đều làm kèm: chồng dập phôi, con phai đĩa...

Hiện tại, làng kèm Mỹ Thạnh thu hút 658 thợ tham gia 72 cơ sở sản xuất trên địa bàn xã, mỗi năm cung cấp cho thị trường hơn 3 triệu sản phẩm, tạo thu nhập bình quân từ 750.000 - 900.000 đồng/người/tháng. Thợ lành nghề nhất là thợ chuyên mài bén có thu nhập đến hơn 2 triệu đồng/tháng. Sản phẩm của làng nghề gồm kèm và kéo, ngoài ra còn một số hộ sản xuất thêm mặt hàng dũa móng tay, móng chân. Tuy vậy, cây kèm Mỹ Thạnh vẫn giữ vai trò chủ lực trong chiến lược phát triển kinh tế của làng nghề, chiếm hơn 90% thị phần tại Bến Tre, tiêu thụ trên cả nước qua chợ Bình Tây (thành phố Hồ Chí Minh) và còn xuất ra nước ngoài theo đường tiểu ngạch.

Bình Dương - Làng sơn mài Tương Bình Hiệp

Từ thị xã Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương, đi về phía bắc 7 km chúng ta sẽ có dịp đến thăm một làng nghề thủ công truyền thống được coi là lâu đời nhất ở đây, đó là làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp.

Theo lời kể của một nghệ nhân trong nghề thì ông tổ của nghề sơn mài là ông Trần Lương Công (Đại sứ Việt Nam ở Trung Quốc dưới đời vua Lê Nhân Tông). Nghề sơn mài được đưa từ Trung Quốc vào Việt Nam và đến Bình Dương thì nó đã tìm được chỗ đứng cho mình. Nghề này đã hình thành và phát triển ở Bình Dương khoảng gần 200 năm nay. Những nghệ nhân đầu tiên của nghề phần lớn là ở nơi khác tới. Ban đầu họ chỉ đến cư trú ở làng Bến Thế và Tương Bình Hiệp, dần dần nghề sơn mài lan rộng mãi ra và đến nay thì có mặt ở gần khắp thị xã Thủ Dầu Một. Nhưng cái nôi chính của nghề vẫn là ở làng Tương Bình Hiệp.

Đỉnh cao của sự phát triển nghề sơn mài là khoảng thời gian từ 1945 đến 1975, với sự ra đời của xưởng sản xuất Thành Lê, do hai nghệ nhân là ông Trương Văn Thành và Nguyễn Văn Lễ sáng lập. Hàng sơn mài thời này đã được xuất sang thị trường châu Âu và có giá trị thương mại lớn. Điều đó đã kích thích sự phát triển của nghề sơn mài. Hàng sơn mài thời kỳ này đã đạt đỉnh cao cả về số lượng, về sự phong phú đa dạng và chất lượng nghệ thuật.

Cho tới những năm 1985 - 1990, nghề sơn mài bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Sản phẩm sơn mài của Tương Bình Hiệp cũng như của Thủ Dầu Một được khách hàng trong nước và ngoài nước ưa chuộng với các sản phẩm như: các bức tứ bình: Mai, lan, cúc, trúc; các bộ tranh Phúc, Lộc, Thọ; tranh đồng quê; tranh dân gian Đông Hồ cho đến các bức họa nổi tiếng như: Suối tóc, Thiếu nữ bên hoa huệ, Nụ hôn...; tranh trừu tượng và tranh chân dung các danh nhân trên thế giới.

Để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh lại là cả một quá trình hết sức công phu, từ gỗ nguyên liệu đến khâu cuối cùng phải qua 25 công đoạn. Công việc của

mỗi công đoạn đòi hỏi phải có nghệ thuật riêng, vừa tỉ mỉ lại vừa công phu. Có công đoạn làm đi làm lại tới 6 lần mới đạt yêu cầu như công đoạn hom, sơn lót. Quy trình sơn mỗi sản phẩm phải mất từ 3 - 6 tháng mới đảm bảo yêu cầu chất lượng.

Trải qua các thế hệ khác nhau, sơn mài của Tương Bình Hiệp vẫn giữ được nét đẹp truyền thống, đó là sự tinh xảo nhẹ nhàng thanh thoát, đậm đà tính cách Á Đông. Ngày nay, các cơ sở tại Tương Bình Hiệp có khả năng sản xuất khá đa dạng các sản phẩm sơn mài, từ những bức tranh nghệ thuật đến các loại tủ, bàn ghế, bình hoa lớn...

Nghề sơn mài truyền thống của Tương Bình Hiệp được giữ gìn và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Sự phát triển rực rỡ về mọi mặt trong những năm gần đây không chỉ là niềm tự hào của một làng nghề mà còn là di sản văn hóa đáng trân trọng của cả dân tộc.

Sơn mài Tương Bình Hiệp không chỉ là hàng hóa mỹ nghệ đơn thuần mà đã có rất nhiều sản phẩm đạt tới chất lượng cao về mỹ thuật để trở thành những tác phẩm có giá trị nghệ thuật. So với một số nơi có sản phẩm sơn mài, thì sản phẩm sơn mài Bình Dương đa dạng hơn về mẫu mã, đặc biệt là chất lượng có phần ưu việt. Theo một số chuyên gia, sơn mài Tương Bình Hiệp chịu đựng được khí hậu vùng hàn đới Châu Âu, không bị bong nứt hoặc biến dạng. Những đồ dùng nội thất bằng sơn mài sản xuất ở Bình Dương vừa đẹp lại có độ bền cao, vừa tiện dụng lại vừa có thể trang trí làm đẹp thêm các gian phòng nơi nó có mặt.

Du khách đến thăm Bình Dương hôm nay có thể tìm đến thăm làng nghề nổi tiếng Tương Bình Hiệp, chọn mua sản phẩm sơn mài làm quà lưu niệm, một món quà vừa mang đậm nét văn hóa địa phương vừa có giá trị nghệ thuật cao.

Bình Thuận - Làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống ở Bình Thuận khá đa dạng và phong phú. Nổi bật nhất là nghề chạm gỗ, nghề gốm và đồ thủ công mỹ nghệ.



Nghề chạm khắc gỗ, đan mây tre rất thịnh hành ở Bình Thuận. Làng nghề mây tre lá Thái Thạch Phú ở Đức Linh tạo nhiều sản phẩm mỹ nghệ khung kính, hộp bình, giỏ hoa từ nguồn lá bèo, dây chuối sủ, cộng lục bình khô, nhận hợp đồng thường xuyên với nhiều công ty kinh doanh.

Làng nghề đan cát, xà bớ, nong nia ở Đồng Kho - Tánh Linh và làng nghề đan giỏ cá khô, cá hấp, thúng, chai ở cửa biển Cồn Chà, Phan Thiết thì sản

phẩm rất quen thuộc với đời sống người lao động. Ở những nơi này các cụ già thường bày cho con cháu cách cầm dao, chẻ tre, ra nan, chuốt lán, đan đát, bẻ luồng, nẹp miệng, cạp vành, đánh quai, tạo sản phẩm bền đẹp đem bán cho người tiêu dùng.

Làng nghề Trúc Mai ở Hàm Tân tạo sản phẩm mỹ nghệ bằng bẹ chuối khô. Những đôi tay thiện nghệ chà lán, tẩy trắng, phun keo, làm bóng, tước sợi, hấp tẩy làm ra các mặt hàng mâm đựng ngũ quả, ghế ngồi, nệm lưng, giỏ xách kiểu mới, trước khi lên đường sang thị trường châu Âu được tính với giá 20 - 30 USD/chiếc tùy theo loại.

Đầu năm 2005, gần 1.000 sản phẩm thủ công mỹ nghệ mang tính đặc thù văn hóa Chăm được Công ty TNHH gốm mỹ nghệ Vichamco đưa vào tham gia Hội chợ hoa xuân Ất Dậu tại Công viên Tao Đàn TP Hồ Chí Minh. Sáu nghệ nhân Chăm biểu diễn tại chỗ những thao tác sản xuất gốm Chăm như viết thư pháp trên gốm, điêu khắc hoa văn, đắp phù điêu nổi..., quảng bá sản phẩm mỹ nghệ Chăm có giá trị nghệ thuật cao với thị trường trong nước và ngoài nước.

Làng nghề bánh tráng ở Hàm Nhon, Hàm Thuận Bắc sản phẩm ra lò từ gạo tẻ xay thành bột mịn pha lòng vừa phải, dùng gáo dừa múc đổ lên khung vải hình tròn căng trên nồi nước sôi. Bột mịn trải đều thành một lớp mỏng, nghệ nhân dùng đũa tre dài tách khỏi mặt vải đặt lên khung tre đem phơi khô. Bánh tráng là món ăn rất thích hợp khẩu vị dân tộc. Bánh tráng dày rắc thêm hạt vừng khi ăn nướng trên lò than hồng, nhai giòn, có vị béo và thơm.

Để tôn vinh các làng nghề truyền thống, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận đã ra quyết định công nhận 15 làng nghề tiểu thủ công nghiệp đạt tiêu chuẩn và bảy làng nghề truyền thống đan mây tre, đúc bánh tráng, mộc dân dụng, dệt thổ cẩm, chế biến hải sản... gồm 3.295 hộ, với 9.623 lao động, mỗi năm thu nhập bình quân 15-20 triệu đồng/hộ và 100 - 150 triệu đồng/doanh nghiệp cơ sở.

Có thể nói, các làng nghề truyền thống ở Bình Thuận đang hồi sinh trong nền kinh tế thị trường hôm nay, nó đã tạo ra nhiều việc làm cũng như tăng thêm thu nhập cho người dân ở mảnh đất Bình Thuận này.

Cao Bằng - Làng rèn Phúc Sen thuộc xã Phúc Sen

Vị trí: Làng rèn Phúc Sen thuộc xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

Đặc điểm: Làng rèn Phúc Sen là một làng nghề truyền thống, có cách đây khoảng hơn 1.000 năm.

Phúc Sen là một vùng sơn cước, vùng núi đá. Bước chân vào làng, ở đâu cũng thấy lò rèn. Những lò rèn đã góp phần đáng kể trong đời sống hàng ngày không những cho người dân nơi đây mà còn phục vụ cho cư dân ở nhiều vùng lân cận. Sản phẩm nghề rèn của làng làm ra là các công cụ cầm tay có chất lượng cao phục vụ

cho cuộc sống hàng ngày. Điều đặc biệt, những công cụ bằng sắt thép được tạo nên ở đây, không phải bằng những lò luyện kim cao tần mà chỉ sử dụng các lò rèn thủ công, bằng mắt, bằng đôi bàn tay cùng kinh nghiệm lâu năm trong nghề. Người thợ rèn có thể xác định được độ chín của từng sản phẩm trong lò than để kịp đem nhúng vào chậu nước bên cạnh bể thụt hơi. Chỉ như vậy mà những con dao quắm, cái rìu, cái kéo đều đạt độ cứng, độ dẻo cần thiết phù hợp với công dụng của nó. Những công cụ cầm tay của làng nghề Phúc Sen có mặt ở nhiều chợ trong và ngoài tỉnh Cao Bằng, được bà con trong vùng rất tin dùng.

Đà Nẵng - Làng chiếu Cẩm Nê



Làng Cẩm Nê nằm giữa một vùng đồng bằng do phù sa dòng sông Cẩm Lệ bồi tạo nên. Chẳng những người quanh vùng, mà cả người ở xa tận Huế, Cửa Việt, Đông Hà ngoài Quảng Trị cũng biết cái tên của vùng làng nhỏ bé này: Làng Cẩm Nê. Bởi làng có nghề dệt chiếu truyền thống nổi tiếng từ nhiều đời.

Theo lời những vị cao niên của địa phương, nghề chiếu Cẩm Nê có nguồn gốc từ Hoằng Hóa, Thanh Hóa truyền vào miền Nam khoảng từ thế kỉ 15, lúc vua Lê Thánh Tôn chiến thắng Chiêm Thành, sát nhập thành Đồ Bàn vào Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ đó đến nay, trải qua bao thăng trầm, thử thách bởi chiến tranh ly tán, có lúc bị cạnh tranh dữ dội do các loại chiếu nilông ngoại nhập, chiếu hoa Cẩm Nê vẫn âm thầm tồn tại, bền bỉ.

Cẩm Nê dệt nhiều loại chiếu, khổ rộng, khổ hẹp, dệt chiếu trơn và dệt chiếu hoa. Chiếu trơn là loại chiếu để nguyên sợi màu trắng không nhuộm màu. Chiếu trơn dệt loại lác dài không chắp, sợi nhỏ bán đắt tiền hơn loại dệt lác chắp, dệt hai sợi lác ngắn tiếp nối nhau. Loại chiếu trơn trắng này dùng loại lác phơi khô vừa phải, khi khô còn ứng màu xanh, đem vào dệt. Chiếu dệt xong đem phơi nắng, vừa để cho lá chiếu trắng sáng bóng, vừa cho khô giòn những đầu thừa thòi ra trên mặt lá chiếu của sợi lác, sợi đay, để dùng dao sắc, phạt cho đứt hết.

hoa lác
sắc từ
nấu lác
nhuộm
màu s
công
Mặc d
người
chiếu.
xếp h
trong
khiển
đưa s
dệt ch



in
àu
m
hể
ác
ài
rì.
t,
ặt
ấp
ý)
ều
oi
hổ
ng

mà là bằng đôi tay điều khiển cái khổ và mũi thoi của mình. Thường thường trên một chiếc chiếu hoa, ở giữa là chữ thọ, dùng trái ở đình làng, các phản nhà lớn..., hoặc chữ song hỷ nếu dệt cho đám cưới...Còn ở bốn góc thì là tứ linh hoặc bốn hoa văn lớn, bốn góc chung quanh có hoa văn trang trí nhiều kiểu, nẹp ngoài hai đường kẻ hoặc đỏ hoặc xanh, trông rất trang nhã hài hòa. Chiếu hoa dệt lác nhuộm sẵn, hoa văn nổi, cả hai mặt chiếu, một mặt chính một mặt phụ chứ không như chiếu in hoa chỉ có hoa ở một mặt trên.

Một công phu của nghề dệt chiếu ở đây nữa là chọn cây để làm khổ (go) và thoi dệt. Phải chọn loại cây nào thật thẳng, nhẹ và bền...Vùng Cẩm Nê, người ta thường dùng cây cau già để làm go và thoi dệt. Hai người, một người giữ khổ, một người cầm thoi, dệt liên tục trong mười tiếng đồng hồ được một đôi rưỡi hoặc hai đôi chiếu, tùy loại đó là chiếu hoa hay chiếu trơn, khổ rộng hay khổ hẹp. Chiếu dệt xong đem trải khắp sân; khắp vườn, phơi để cho chiếu nguội và hoàn tất một phần việc cuối cùng: ghim các đầu dây dợ để cho các sợi lác hai đầu chiếu khỏi bung ra. Công việc này cũng phải khéo tay và có cặp mắt mỹ thuật, không thì chiếc chiếu sẽ lệch.

Đến với Cẩm Nê hôm nay, bạn sẽ thấy được sự rộn ràng của một làng nghề đang hồi sinh từ những đôi bàn tay khéo léo, cần cù, từ sự nhẫn nại và sáng tạo của người dân Hoà Tiến, để dệt nên những chiếc chiếu góp phần làm đẹp thêm cho đời.

Đà Nẵng - Làng đá mỹ nghệ Non Nước

Có lẽ không ai đến Ngũ Hành Sơn mà không ghé thăm làng mỹ nghệ Non Nước. Đó là một nơi sản xuất đồ mỹ nghệ bằng đá cẩm thạch nổi tiếng khắp trong nước và cả nước ngoài.

Ông Lê Bền, một nghệ nhân năm nay đã hơn 70 tuổi nói với chúng tôi rằng làng nghề của quê hương ông đã có một lịch sử hàng ba, bốn trăm năm trước. Một vài tấm bia hiện tồn tại ở những ngôi chùa cổ trên đất Quảng Nam đã khẳng định điều đó. Hiện nay, ngay tại thắng cảnh Ngũ Hành Sơn nổi tiếng vẫn còn nhà thờ "Thạch nghệ tổ sư" và hàng năm vào ngày mồng 6 tháng giêng, các hoạt động giỗ

Một vài vườn tượng tựa lưng vào núi, vì thế nhờ cảnh quan bên ngoài, họ đã tổ chức một cách rất khéo léo tổng thể không gian nghệ thuật cho vườn tượng của mình. Du khách chắc chắn sẽ rất thú vị và ngạc nhiên trước các tác phẩm bằng đá được trưng bày nơi đây. Những bức tượng trau chuốt, các con vật sinh động, những thức quà nhỏ nhắn, tinh xảo... thuộc những mô típ truyền thống và cả hiện đại nơi đây theo chân khách du lịch đã từng có mặt ở hầu hết khắp nơi trên thế giới.

Từ đất đá vô cảm, người nghệ nhân làng mỹ nghệ Hòa Hải đã thổi vào đó tâm hồn của con người. Dĩ nhiên quá trình này diễn ra ở nhiều công đoạn và có cả những công đoạn vất vả, nhọc nhằn vô cùng. Niềm hạnh phúc trước một tác phẩm đã thành hình, thái độ ngưỡng mộ của người thưởng thức và cả những khoản lợi thu được từ công việc đã giúp cho người dân làng nghề mỹ nghệ này ngày càng gắn bó với công việc của mình.

Đồng Tháp - Làng chiếu Định Yên



Không chỉ là quê hương của đồng lúa, vườn cây, làng quê trù phú..., huyện Lấp Vò (Đồng Tháp) còn là nơi có nhiều làng nghề truyền thống. Một trong những làng nghề truyền thống nổi tiếng của huyện là nghề dệt chiếu ở 2 xã Định Yên, Định An, nhất là Định Yên - nơi tập trung nhiều nhất các hộ làm nghề (trên 70% hộ dân ở xã).

Nghề dệt chiếu tuy thăng trầm, vất vả nhưng người dân Định Yên với nghề cha truyền con nối vẫn một lòng nuôi dưỡng, theo đuổi để nghề dệt chiếu nơi đây trở thành làng nghề truyền thống có hơn 100 năm tồn tại và phát triển.

Với những sản phẩm chiếu nổi tiếng như: chiếu Trà Niên, chiếu bông con cò, chiếu vảy ốc, chiếu trắng, chiếu hoa văn,... làng nghề Định Yên lúc nào cũng đầy màu sắc từ trong nhà ra ngoài ngõ bởi những sợi lát xanh, đỏ, vàng, trắng, tím... Người dân Định Yên đa phần sống bằng nghề dệt chiếu, hộ nào cũng có từ 1-2 khung dệt trở lên, sản xuất bình quân mỗi ngày gần 2 đôi chiếu với sản lượng hàng năm khoảng gần 700.000 đôi. Khi sản xuất xong, người dân mang ra bán ở chợ đầu mối tại xã.

Chợ chiếu Định Yên có một nét văn hóa rất độc đáo bởi họp vào ban đêm trong thời gian khoảng 2 tiếng đồng hồ và được người dân nơi đây gọi là "chợ ma". Do nét đặc thù riêng của làng nghề nên chợ chiếu không giống như những chợ mua bán khác, không có quầy, sạp kinh doanh mà tập nập người mua kẻ bán. Và một điều đặc biệt khác với những phiên chợ thông thường của chợ chiếu là người bán thì đi, đứng, trong khi người mua lại ngồi (thay vì người bán ngồi, người mua đi). Ở chợ chiếu, người mua chiếu tìm một chỗ ngồi chờ, người bán ôm hoặc vác chiếu trên vai đến chào hàng, ngã giá và chiếu nào "nằm" là đã có người mua. Sau 2 giờ mua bán, người mua đủ số hàng chờ chiếu đi bán các nơi, còn người bán được hàng trở về tiếp tục công việc hàng ngày. Những người đi bán chiếu trễ phiên chợ sẽ không bán được mà phải mang về chờ phiên chợ hôm sau. Do vậy, chợ chiếu cứ xoay vòng và thường phiên chợ ngày hôm sau sẽ họp sớm hơn phiên chợ ngày trước khoảng 1 giờ. Ngoài chợ chiếu đầu mối, Định Yên còn có chợ lát, chợ trôn họp trên sông - nơi tập trung của tàu thuyền khắp mọi nơi về bán trôn và lát là 2 loại nguyên liệu phục vụ cho sản xuất chiếu.

(Cinet)



Nha Xá là một làng nghề dệt lụa truyền thống thuộc xã Mộc Nam, Duy Tiên, Hà Nam. Ngay từ đầu thế kỷ, các lái buôn hàng lụa thị trường Sài Gòn - Chợ Lớn đã tín nhiệm những súc tơ lụa nõn bóng, mượt mà của làng quê này. Trải qua bao thời gian, làng dệt Nha Xá vẫn duy trì làng nghề để làm đẹp cho đời, làm ấm lòng người trong và

ngoài nước.

Hiện nay, ở làng dệt Nha Xá có 230 hộ, gần 800 nhân khẩu, trong đó có khoảng 350 lao động chính, vận hành gần 200 máy dệt. Nhiều gia đình đông lao động, tổ chức sản xuất hợp lý có tới 2-3 máy dệt trong nhà. Những gia đình này thường khép kín các công đoạn sản xuất từ mua nguyên liệu đến bán thành phẩm. Thị trường là những đô thị lớn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Mấy năm gần đây, làng nghề đã có sự phân công lao động tự nhiên mang tính chuyên môn hoá theo mặt hàng cũng như theo công đoạn sản xuất. Tiền công mỗi lao động đạt bình quân 300 đến 400 nghìn đồng mỗi tháng. Cái đáng quý của nghề dệt cha ông để lại là tận dụng được sức lao động, không chỉ của mọi người trong làng mà còn của hàng trăm lao động ở các vùng lân cận.

Mặc dù khó khăn về vốn sản xuất và đầu ra cho sản phẩm, dù vậy, quy mô sản xuất của làng nghề đang tiếp tục mở rộng theo hướng công nghiệp, từng bước hiện đại hoá. Nhiều gia đình tiếp tục đóng thêm máy dệt, hoặc đầu tư thay khung gỗ bằng khung sắt để làm ăn lâu dài. Đặc biệt người làng dệt nhanh nhạy với thị hiếu người tiêu dùng luôn chuyển đổi mặt hàng. Nhiều mặt hàng mới ra đời như hàng dũi, hàng tơ se, hàng lụa hoa, hàng lanh...Chất lượng, mẫu mã sản phẩm tiếp tục được nâng cao. Từ Nha Xá, nghề dệt đã lan rộng đến nhiều vùng như Lành Trì, Chuyên Ngoại, Hoà Mạc, Đồng Văn... tạo việc làm và thu nhập cho làng trăm gia đình.

Làng nghề Nha Xá đang tận tảo với vốn quý truyền thống ông cha để lại. Vào những ngày nắng đẹp, đi giữa làng theo những con đường rộng được trải đá, nhiều ngôi nhà tầng kiên cố đang tiếp tục mọc lên, trong rộn rã tiếng thoi, ngắm nhìn những tấm vải lụa nhiều màu sắc đang căng phơi chắc hẳn mỗi chúng ta đều vui với sự đầm ấm của làng nghề thời mở cửa hôm nay.

Hà Nội - Cốm làng Vòng



Có một sự trùng hợp thật lý thú, trên đường đi lấy tài liệu và chụp ảnh về cốm làng Vòng, tôi được nghe giọng hát của ca sĩ Hồng Nhung trên loa truyền thanh thành phố:

"..Hà Nội mùa thu; Mùa thu Hà Nội
Mùa hoa sữa về; Thơm từng cơn gió
Mùa cốm xanh về; Thơm bàn tay nhỏ
Cốm sữa via hè; Thơm bước chân qua,..."

Vâng! Không biết tự bao giờ, cốm làng Vòng đã quyện hoà với sắc thu Hà Nội, để trở thành nỗi nhớ của người Hà Nội lúc đi xa. Hạt cốm xanh rờn ấy vừa dẻo vừa thơm - cái hương thơm rất riêng của lúa nếp mới qua thời kỳ ngậm sữa, lại được những nghệ nhân cha truyền con nối kỳ công sáng tạo để hiển cho đời một món ăn tao nhã mang đậm hương sắc Việt Nam.

Người ẩm thực sành điệu nhâm nhi hạt cốm làng Vòng với chén nước chè Thái Nguyên cao suốt, hay thưởng thức cốm Vòng với những quả hồng trứng đỏ mọng, quả chuối tiêu trứng cuốc. Các chàng trai khôn ngoan đặt gói cốm làng Vòng cạnh chục hồng trứng làm quà sêu tết bố vợ tương lai. Màu xanh tươi của cốm như màu ngọc thạch quý giá hoà hợp với màu đỏ thắm của hồng như màu ngọc lựu già. Một thứ ngọt thanh, một thứ ngọt sắc, hai vị nâng đỡ nhau cho cuộc nhân duyên càng thêm ý nhị. Bánh cốm được coi là bánh cưới, gửi thay cho cánh thiệp hồng báo hỷ. Mình bánh làm bằng cốm Vòng xào với đường và mỡ, thêm nhân bằng đậu xanh giã nhuyễn trộn với đường và ít sợi dừa trắng muốt, gói hình vuông, bọc lá chuối xanh, buộc dây lạt đỏ. Màu lạt như màu những sợi tơ hồng vẫn vít xe duyên. Người đời biết cốm Vòng không ít, nghĩ ra nhiều cách thưởng thức cốm Vòng sao cho ý nhị và lý thú, nhưng có mấy ai hiểu được người làng Vòng làm ra hạt cốm thật lắm công phu, vất vả.

Người ta không biết đích xác nghề làm cốm làng Vòng có tự bao giờ, chỉ nghe các cụ xưa truyền lại: Vào một mùa thu cách đây cả ngàn năm, khi lúa bắt đầu uốn câu thì trời đổ mưa to, gió lớn, đê vỡ, ruộng lúa cao nhất đồng cũng chìm ngìm. Người làng Vòng đành mò mẫm cắt những bông lúa còn non ấy đem về rang khô, ăn dần, chống đói. Không ngờ cái sản phẩm bất đắc dĩ ấy lại có hương vị riêng, rất hấp dẫn, khiến người làng Vòng thường hay làm để ăn chơi mỗi khi mùa thu đến. Cứ mỗi lần làm là một lần rút kinh nghiệm, sáng tạo thêm. Hạt cốm ngày càng xanh, càng mỏng, càng dẻo, càng thơm... Và cốm làng Vòng vượt qua khỏi lũy tre làng, theo những gói quà, những gánh hàng rong đến với người thân, đến với người ăn chơi sành điệu, rồi trở thành đặc sản quý tiến vua nhà Lý (1009 - 1225), trở thành món ăn tao nhã nổi tiếng của người Tràng An. Vụ cốm mùa thu kéo dài tới gần 3 tháng, bắt đầu từ mồng 1 tháng 7 âm lịch trở đi.

Lúa gặt về, tuốt lấy hạt, sàng bỏ những cọng rơm, đãi qua nước, chọn lấy những hạt mẩy rồi đổ vào chảo rang bằng gang đúc. Để giữ được nhiệt, bếp lò rang cốm phải đắp bằng xỉ than có bề dày 15cm trên miệng, 40cm dưới chân, nhưng không đốt bằng than (nhiệt lượng quá cao) mà phải dùng củi (để điều chỉnh lửa). Lúc đầu rang vừa lửa, khi hạt thóc tái trắng thì bớt lửa đi. Hạt thóc rang phải được đảo liên tục, sao cho nóng đều. Rang 30 phút thì xem thử. Mỗi lần thử bốc lấy 5 hạt đặt lên một miếng gỗ, lấy ngón tay cái miết mạnh lên từng hạt thóc, nếu thấy "2 quẩn 3 róc" - tức 2 hạt chưa róc vỏ nhưng quẩn lại, 3 hạt róc vỏ nhưng không quẩn - là được. Thóc rang xong, để nguội, cho vào cối giã, mỗi mẻ giã khoảng 5 kg. Giã mười phút, thấy có trấu thì xúc ra, xấy trấu đi, lại giã, tới 7 lần, mỗi lần phải tuý theo cốm khô hay ướt mà có biện pháp xử lý. Lần giã thứ 5 phải phân cốm ra làm 3 loại: cốm rón, cốm non và cốm gốc và giã riêng từng loại trong hai lần cuối. Cốm

thành phẩm được gói thành hai lớp lá. Lớp trong là lá ráy xanh và mát giữ cho cốm khỏi khô và không phai nhạt màu xanh ngọc thạch quý giá; Lớp ngoài là lá sen có hương thơm thoang thoảng, thanh cao.

Hà Nội - Đậu làng Mai

Đậu làng Mai ý muốn nói đến đậu làng Mai Động, một làng cổ thuộc vùng Kẻ Mơ, Hà Nội. Người dân nơi đây truyền rằng: nghề làm đậu làng Mai Động ra đời ngót 2000 năm nay. Từ Mai Động, nghề làm đậu đã lan truyền khắp các làng vốn thuộc Kẻ Mơ xưa như Hoàng Mai, Tương Mai, Bạch Mai và không ít địa phương khác trong nước.

Nhiều nơi làm đậu nhưng đậu làng Mai bao giờ cũng ngon hơn cả. Đậu làng Mai làm từ đậu nành còn gọi là đậu tương. Đậu có hạt mẩy được cho vào cối đá xay vỡ đôi, bỏ vỏ, ngâm nước, vo sạch rồi mang xay. Người làm đậu một tay quay cối, một tay từ từ đổ nước sạch để xay kỹ, lọc bỏ bã, tạo thành bột nước. Cho nước bột đậu vào chảo đun sôi rồi múc ra nồi đất nung miệng rộng. Lấy "nước chua" là nước đậu để từ hôm trước đã chua vì lên men đổ vào nồi nước đậu. Đến khi nước đậu đông đặc thành óc đậu thì dùng vải gói thành những bìa đậu đều nhau hình chữ nhật. Gói lúc bột đậu còn nóng, đậu sẽ nhẵn mịn, không bị sứt, chắc nhưng không rắn.

Đậu làng Mai là món ăn thường ngày. Mùa hè nắng nóng ăn đậu sống chấm nước mắm, chanh, tỏi, chút xíu ớt cùng với rau ghém sẽ thấy ngon và mát. Từ đậu, qua bàn tay khéo léo của người nội trợ có thể làm ra nhiều món như đậu rán, đậu kho, đậu nấu cà chua, đậu bung với chuối xanh thịt lợn... Đậu nướng ăn nóng chấm muối đã trở thành một trong những món quà dân dã được ưa thích. Đậu làng Mai ngon, có vị béo. Sư, tăng nhà chùa cả đời ăn chay chỉ dùng đậu làng Mai làm món ăn chính và từ đậu chế biến đủ các loại món ăn chay mang hương vị như thịt gà, giò, chả, nem chạo... mà vẫn đảm bảo sức khỏe.

Hà Nội - Làng nghề đúc đồng Ngũ Xã

Làng Ngũ Xã nằm bên bờ hồ Trúc Bạch phía Tây Hà Nội, hồ Trúc Bạch ăn thông với Hồ Tây mệnh mệnh. Quanh bờ Hồ Tây tập trung các làng nghề thủ công nổi tiếng của kinh thành Thăng Long trong nhiều thế kỷ - nghề dệt lĩnh hoa và nghề giấy dó Yên Thái, nghề đúc đồng Ngũ Xã...Ngũ Xã nghĩa là 5 làng (Đông Mai, Châu Mỹ, Làng Thượng, Diên Tiên và Dao Niên thuộc huyện Văn Lâm - Hải Hưng và Thuận Thành - Hà Bắc) vốn có nghề đúc thủ công. Dân 5 làng kéo về Thăng Long lập nghiệp và lập nên làng nghề mới, lấy tên Ngũ Xã để ghi nhớ 5 làng quê gốc của mình. Họ tổ chức thành phường nghề riêng, gọi là phường đúc đồng Ngũ Xã.

Tài năng và sản phẩm:

Nói đến Ngũ Xã là nói tới tài năng của thợ đúc đồng Việt Nam, mà những sản phẩm nổi tiếng của họ - ra đời trong suốt gần 500 năm nay đã trở thành những tác phẩm lớn, tiêu biểu của nghệ thuật dân tộc. Một trong những pho tượng nói lên trí tuệ, tài năng, bản sắc bí quyết và sự lao động cần mẫn, giàu sáng tạo của các nghệ nhân, thợ thủ công đúc đồng Ngũ Xã là tượng Di Đà ở chùa Trần Quang ngay trên đất làng này. Tính cả tượng và tòa sen làm đế, pho tượng Di Đà cao 5m50, nặng 12 tấn 300 kg. Đây là một tác phẩm nghệ thuật bằng đồng kỳ vĩ, độc đáo, tinh tế trên mọi lĩnh vực, cả kỹ thuật và nghệ thuật đúc đồng của ta. Tượng được bố cục hết sức hài hòa, hợp lý. Từ thân hình, dáng ngồi đến nếp áo đều toát lên sự trầm lắng sâu xa, nhưng lại sống động như người thực - thể hiện quan niệm nhân sinh truyền thống đạo Phật Việt Nam. Các sản phẩm đồ đồng Ngũ Xã - những sáng tạo tài hoa của các bậc tiền nhân nơi đây quả thực không chỉ có tượng Phật Di Đà, mà còn hàng loạt tác phẩm đã rất nổi tiếng được coi là các kiệt tác của Việt Nam.

Bí quyết kỹ thuật:

Trình độ đúc đồng của thợ Ngũ Xã đã đạt tới đỉnh cao. Thành công của người Ngũ Xã khi tiến hành đúc các sản phẩm bằng đồng trong suốt mấy trăm năm nay đã khẳng định tài năng kỳ lạ của họ. Bên cạnh sự thông minh sáng tạo, đôi mắt nhìn chuẩn xác, bàn tay khéo léo và đức tính cẩn trọng, người thợ thủ công còn có bí quyết nghề nghiệp và kinh nghiệm từ lâu đời. Bí quyết đúc đồng của Ngũ Xã, theo tục truyền là ở các khâu làm khuôn, nấu đồng, rót đồng thành sản phẩm. Từ ý đồ ban đầu, theo đơn đặt hàng, các nghệ nhân phải tiến hành hai công việc: tạo mẫu và làm khuôn. Mẫu thường đập bằng sáp hay nến (praphin). Đối với thợ Ngũ Xã, việc khó nhất là làm khuôn, làm khuôn phải căn cứ vào tượng mẫu, khuôn có nhiều loại nhưng chất liệu thường dùng hơn cả là đất sét, bùn ao, giấy bản, vôi, trấu...Người ta dùng đất bùn ao phơi sấy khô, rây mịn xong trộn với tro trấu, giấy bản đã giã nhỏ phơi sấy khô để làm khuôn luyện đồng tinh chất. Khuôn tạo hình thì làm bằng đất sét trắng.

Nghệ nhân bao giờ cũng nung khuôn trước khi đúc. Việc điều chỉnh nhiệt độ khi nung khuôn là một kỹ thuật khó, đòi hỏi phải tinh vi, cẩn thận và giàu kinh nghiệm. Nung sao cho các đường vân trên khuôn không bị xây xước, để khuôn vừa chín để không bị rạn nứt, khi gấn các mảng khuôn không bị gờ gợn ở chỗ giáp ranh. Khi đúc, các nghệ nhân đặc biệt chú ý và tập trung mọi cố gắng vào 2 việc nấu đồng và rót đồng vào khuôn. Nấu đồng nguyên chất (đồng đỏ) và pha các kim loại khác theo tỷ lệ rất nghiêm ngặt, để tạo đồng hợp kim. Họ thường cân đo lượng đồng bằng mắt, bằng tay (nghĩa là ước lượng một cách chính xác), không có máy móc hiện đại nào trợ giúp. Đây quả là những bí quyết kỹ thuật đặc sắc nhà nghề. Đối với chuông, cần cho thêm kim loại quý hiếm (vàng, bạc) vào hợp kim đồng. Nhưng sợ pha chế thêm vàng bạc bao giờ cũng để đúc thâm và vù chuông, nhằm tạo âm thanh trong và ấm khi đánh lên. Đồng nấu đồng thời một lúc, dù phải tập trung nhiều lò. Rót đồng vào khuôn cũng liên tục, không ngừng nghỉ. Có như vậy, sản phẩm đúc dù lớn đến mấy cũng không hề có vết chập nối. Kỹ thuật đúc đồng Ngũ Xã từ lâu đã được đánh giá cao, đã làm cho chúng ta và khách quốc tế phải hết sức khâm phục. Người Ngũ Xã tự hào về nghề đúc đồng của mình, một nghề đã trở thành truyền thống quý báu của họ.

Hà Nội - Làng giấy dó Yên Thái

"Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ"

(Ca dao)

Làng nghề giấy nổi tiếng Yên Thái, còn gọi là làng Bưởi, ở phía Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội. Nghề làm giấy ở đây bắt đầu từ thế kỷ XV, được Nguyễn Trãi nói đến khá rõ trong sách "Dư địa chí" của ông (viết năm 1435): Phường Yên Bái ở Thăng Long đương thời chuyên làm giấy; người thợ thủ công ở đây đã làm ra giấy thị (để viết chỉ thị); giấy lệnh (để ghi mệnh lệnh). Phường giấy Yên Thái trước đây luôn vang dội nhịp chày giã vỏ dó làm giấy. Âm thanh ấy đã đi vào ca dao, dân ca, đã gợi cảm hứng cho những tâm hồn thi nhân nghệ sĩ qua nhiều thế kỷ:

"Chày Yên Thái nện trong sương chénh choảng
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co"

(Nguyễn Huy Lượng - Tụng Tây Hồ Phú)

Thế nhưng, đằng sau những tờ giấy thanh tân, đằng sau cái "Nhịp chày Yên Thái" "nện trong sương" giữa quanh co ngọn nước "Mặt gương Tây Hồ" kia đã mấy ai hiểu hết sự khó nhọc của người thợ làm giấy! Trong cuốn "ca dao ngàn ngữ Hà Nội" có những câu ca dao về lao động của người thợ Yên Thái:

Giã nay rồi lại giã mai
Đôi chân tê mỏi, dó ơi vì mày

Hay:

Xeo đêm rồi lại xeo ngày
Đôi tay tê buốt vì mày giấy ơi!

Nghề làm giấy cổ truyền ở Yên Thái cũng như một vài nơi khác đã được chuyên môn hóa từ khá sớm. Nguyên do là nghề giấy phải qua nhiều công đoạn sản xuất với kỹ thuật khá phức tạp. Nó đòi hỏi từng loại thợ ở từng công việc cụ thể phải có kinh nghiệm và giỏi nghề. Có thể nói, ở tất cả các công đoạn sản xuất - từ bóc vỏ dó, ngâm và giặt dó, giã dó, nấu dó, lọc dó, xeo giấy, đến đóng gói kiện giấy và vận chuyển đi bán - đều hết sức vất vả. Làm giấy thủ công trước đây hầu như hoàn toàn phải bằng sức người, bằng đôi tay trần của người thợ. Sản xuất giấy cần rất nhiều nước, mà phải nước sạch, lại phải cần lửa, để đốt lò nấu bột dó. Xưa kia, ở làng Yên Thái, người ta chọn ven bờ sông Tô Lịch để làm nơi sản xuất, ngâm, đãi, nấu dó. Những cái vạc lớn nấu bột dó đặt trên các lò đắp đất trên bờ sông. Cạnh đấy là bãi sông - nơi ngâm, giặt và đãi vỏ dó. Trên bờ sông ấy có giếng nước rất sâu, trong mát, đã nổi tiếng một thời ở Thăng Long xưa. Bố trí và tổ chức nơi sản xuất giấy của làng nghề này vừa thuận tiện vừa hợp lý. Lò nấu dó của Yên Thái

được đắp cao tới 5m. Miệng lò đặt chiếc vạc lớn, đường kính 2m. Vỏ dó được đun cách thủy trong vạc đó. Khi vỏ dó chín, người ta vớt ra và đem ngâm nước sôi một lần nữa. Dó nấu chín, ngâm nước sôi, được đem giã nhuyễn bằng cối lớn, chày tay.

Công việc hòa ngâm bột giấy trong bể lọc (gọi là tàu xeo) và kỹ thuật xeo giấy của những người phụ nữ làng Yên Thái không có gì khác các làng giấy khác. Nghĩa là xeo giấy phải có nhớt nước. Nước nhớt chế từ nhựa cây mò. Đó là thứ men, hay nước men để hòa tan bột dó trong bể ngâm (tàu xeo) đồng thời làm cho bột dó kết thành giấy khi được vớt ra khỏi tàu xeo. Hơn nữa, nhờ men nước này, các tờ giấy bóc khỏi bàn xeo, dù còn ướt, để chồng lên nhau vẫn không bị dính với nhau.

Ép giấy: Từng chồng giấy ướt vừa xếp lại khi đã nhấc ra khỏi tàu xeo được đem ép kiệt nước. Ép giấy bằng bàn gỗ có tay đòn, bằng phương pháp dùng lực đòn bẩy. Người thợ Yên Thái lại dùng lò sấy là chủ yếu ít khi phải đem phơi giấy. Dù trời mưa vẫn không ảnh hưởng đáng kể đến công việc, giấy vẫn được sấy khô như thường.

Sản phẩm truyền thống của Yên Thái chủ yếu là giấy bản để in sách và viết chữ Nho và giấy dó (dày hơn giấy bản) để in tranh dân gian. Ngoài ra thợ giấy Yên Thái cũng sản xuất loại giấy moi, giấy phèn bằng nguyên liệu xấu hơn. Mặt giấy ấy thô ráp, bán cho khách mua để gói hàng.

(Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam)

Hà Nội - Làng hương Yên Phụ



Nói tới Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đất Kinh kỳ ngàn năm văn hiến, không thể không kể tới những làng nghề truyền thống, bởi chính những làng nghề, phố nghề đã ở Hà Nội đã mai một như Ngọc Hà, Ngũ Xã, An Thái ... nhưng Yên Phụ, một làng làm hương vẫn như sống mãi với thời gian. Nằm ở cửa ô Yên Phụ, qua dốc Thanh Niên - Cổ Ngư là tới làng nằm ven hồ Tây mệnh mông kỳ bí, trước kia thuộc quận Ba Đình, nay về quận mới Tây Hồ. Ngoài nghề nuôi cá cảnh mới được du nhập mấy chục năm nay, thì người dân ở đây vẫn có nghề làm hương đốt từ lâu đời.

Theo một số tư liệu cũng như các bậc cao niên trong làng kể lại thì nghề làm hương ở đây do một người Trung Hoa mang tới từ thế kỷ 13 và dạy cho dân làng. Đạo Phật và tục đốt hương phát triển ở đây mà còn ở nhiều nơi khác. Bước sang thế kỷ này, nghề hương ở Yên Phụ phát triển mạnh mẽ nhất và không chỉ thu hút dân trong làng mà còn hấp dẫn các làng An Dương, Nghi Tàm theo nghề với số lượng lớn. Đầu những năm 80 nghề hương ở đây có dấu hiệu bị mai một khi rất nhiều gia đình bỏ nghề chuyển qua nuôi cá cảnh và kinh doanh, buôn bán. Lúc này chỉ còn khoảng 20% số hộ trong làng còn làm nghề. Thế nhưng, chỉ 7-8 năm sau, bước sang những năm 90, nghề này lại được khôi phục. Nghề làm hương tuy không nhàn hạ và thu nhập cũng chẳng lấy gì làm cao nhưng người dân vẫn một mực theo nghề

vì họ cho rằng đây là nghề truyền thống, và lại từ lâu người dân đã sống bằng nghề này giờ không biết chuyển nghề nào cho hợp.

Quả đúng như vậy, nghề hương ở đây rất vất vả, để làm ra được que hương phải mất bao nhiêu công đoạn. Nhà làm nghề thì tất cả các thành viên trong gia đình đều phải làm việc cật lực với sự phân công mỗi người một việc, từ nhỏ tới lớn, từ một việc, từ đơn giản nhất tới phức tạp. Người già và trẻ em thường đảm nhiệm những công việc nhẹ nhàng không phức tạp như vót que, phơi và thu lượm, đóng bao thành phẩm.

Công đoạn khó và phức tạp nhất là khâu pha trộn bột mùn hương (loại mùn cưa gỗ) với một số hương liệu như bột hồi, quế, trầm... Công việc này phải do người có tay nghề, kỹ thuật và kinh nghiệm đảm nhiệm bởi nếu pha chế không cẩn thận hoặc không đúng liều lượng, hương sẽ không thơm.

Hà Nội - Làng làm bánh chưng Thanh Khúc



Chiếc bánh chưng xanh từ bao đời nay đã trở thành món ăn dân tộc không thể từ câu chuyện truyền thuyết về hoàng tử Lang Liêu thời Hùng thiếu mỗi dịp tết đến, xuân về. Xưa kia, bánh chưng là lễ vật cao quý dùng để dâng biểu vua quan khởi nguồn Vương, nhờ dâng vua cha loại bánh chưng quý giá này mà được nhường ngôi vua.

Ở Hà Nội, có một làng nghề gắn liền với truyền thuyết ấy. Đó là làng Thanh Khúc, còn gọi là Tranh Khúc, thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hàng năm, cứ dịp 10-3 âm lịch, người làng Thanh Khúc lại đem lễ vật bánh chưng lên đền Hùng (Phú Thọ) để dâng cúng. Thanh Khúc nằm về phía nam thành phố. Đến làng vào dịp cuối năm ta mới cảm nhận được cái không khí chuẩn bị tết sớm và náo nức như thế nào. Trong nhà các "ông chủ bánh chưng" có đến cả tấn gạo, tạ đỗ. Ở làng Thanh Khúc nhà nào cũng làm bánh chưng. Chỉ có điều làm ít hay làm nhiều thôi. Gia đình làm ít cũng 1-2 yến gạo mỗi ngày, còn gia đình làm nhiều thì phải 1-2 tạ gạo. Bánh chưng Thanh Khúc đã có danh tiếng từ lâu đời nhờ bánh ngon, hình thức đẹp, bảo đảm vệ sinh thực phẩm nên lượng bánh tiêu thụ hàng ngày cũng như ngày lễ tết rất lớn. Các gia đình ở làng Thanh Khúc ít đi bán lẻ mà thường đổ buôn bánh chưng đến các chợ Hôm, chợ Đồng Xuân...đến các bệnh viện, khách sạn lớn ở Hà Nội.

Bí quyết gì giúp bánh chưng Thanh Khúc ngon và nổi tiếng đến vậy? Muốn bánh chưng ngon thì trước hết khâu chọn nguyên liệu làm bánh phải thật chu đáo. Phải chọn gạo nếp ngon, trước lúc gói cần được ngâm kỹ, thịt không ôi, đảm bảo mỗi miếng thịt có đủ thịt bì mỡ. Đậu xanh khi đồ cần hớt bọt, chín vừa tới, giúp đậu còn độ thơm, ngậy. Nhân đậu, thịt phải cho đủ gia vị. Lá dong to bản, rửa sạch, lau khô trước khi gói. Gói xong cần luộc ngay tránh hiện tượng thịt, đậu, gạo để lâu để lên men. Khi xếp bánh để luộc cũng cần phải cẩn thận. Không xếp bánh sống hoặc bánh chín như quá. Lửa đun bánh phải đều giúp bánh rền, ngon và luộc không dưới 8 tiếng đồng hồ.

Vào những ngày áp tết, mỗi gia đình làm bánh chưng ở Thanh Khúc cần từ 10-25 người phục vụ, cần 5-10 lò luộc của khách hàng. Không ít khách hàng từ các tỉnh, thành phố khác tới đặt bánh. Những ngày này, từ các em nhỏ 10-15 tuổi đến các cụ già 70-80 tuổi đều tham gia làm bánh.

Trong không khí vui tết, vui xuân, người thưởng thức bánh chưng mới cảm nhận được cái hương vị đậm đà của một loại bánh dân tộc. Tết mang vài cặp bánh chưng Thanh Khúc tới nhà ai thì như đem niềm vui, đem không khí ấm áp của mùa xuân tràn ngập vào gia đình đó.

Hà Nội - Làng nghề Bát Tràng

Bát Tràng là một làng cổ nằm bên sông Hồng, đến đầu làng ta đã bắt đầu thấy những bình hoa, chậu cảnh, tượng gốm bày la liệt, rải dài theo ngõ ngách khắp làng; cả hàng mộc, thô cho đến những thành phẩm trau chuốt, bóng bẩy, đa hình, đa sắc; cả đồ dân dụng cho đến hàng mỹ nghệ đắt tiền. Tương truyền, gần 6 thế kỷ trước, có một nghệ nhân cao tuổi, râu tóc đã bạc trắng, từ làng Bồ Bát trong Thanh Hóa đến Bát Tràng hành nghề, dựng nghiệp, rồi truyền lại nghề gốm bàn xoay cho dân làng. (Gọi là gốm bàn xoay, bởi cách nặn, chuốt đồ gốm trên một cái mâm luôn luôn được đạp cho quay tròn). Câu chuyện về cụ nghệ nhân tóc bạc trắng chỉ là truyền khẩu. Còn theo những gì được ghi lại trong sử sách thì làng nghề Bát Tràng cũng đã có đến 500 năm tuổi. Một số thư tịch cổ có ghi việc thời Lê sơ, thế kỷ 15, các cống phẩm triều đình cống nạp cho nhà Minh bên Trung Quốc gồm các sản vật quý như gấm, vóc, lụa là, châu ngọc, và có cả đồ gốm Bát Tràng. Nhưng có thể nói, nghề gốm ở Bát Tràng cực thịnh là vào thế kỷ 16, thế kỷ 17. Nhiều đồ thờ quý giá ở những đình, đền, chùa, miếu còn đến nay, thấy có ghi tên tuổi những người cúng tiến và thời gian chế tác, thì biết những đồ gốm Bát Tràng cực kỳ đẹp cả cốt, dáng, nét và men đã ra đời vào thời Mạc Mậu Hợp và thời Lê Trung Hưng.

Từ xưa, dân Bát Tràng đã sống và phát triển bằng nghề gốm sứ. Đất sét để làm đồ gốm, người Bát Tràng phải mua từ làng Cổ Điển bên Vĩnh Phú, hoặc mua từ làng Dâu bên Bắc Ninh. Hàng gốm Bát Tràng thời kỳ đầu là đồ gốm trắng, mãi sau mới chuyển sang làm đồ đàn. Gốm đàn là loại gốm "xương" đỏ, miệng loe, mỏng và thấp. Nghĩa là người thợ làm "xương" gốm bằng đất đỏ, rồi mới lót một lượt đất trắng mỏng ra ngoài. Quy trình gia công này có công đoạn phải đàn cho "xương" và "da" gốm mỏng ra, do vậy mới gọi là đồ đàn. Đất đỏ làm đồ đàn phải mua từ Hồ Lao, Hồ Lễ bên Hải Dương hoặc mua của Thổ Hà bên Bắc Ninh. Lò đàn của Bát Tràng truyền thống làm theo cấu trúc dưới vuông trên cuốn. Khi đưa đồ vào nung phải xếp trong những bao thơi. Bao thơi là 4 viên gạch vuông cỡ lớn, rộng chừng 33cm, dày 8 đến 9cm, ghép lại thành hình hộp, trong lòng vừa đặt 4 cọc bát hoặc những đồ khác tương đương. Các bao thơi chứa đồ gốm bên trong được xếp vào lò, chồng lên nhau từ thấp lên cao. Mỗi mẻ lò nung được hàng trăm ngàn bát đĩa. Gạch làm bao thơi sau mỗi lần dùng, nếu không vỡ, sẽ được dùng tiếp cho lần sau. Bởi thế mà độ già, độ rắn chắc của gạch này rất cao, chất lượng tuyệt tốt, nên người tứ xứ ưa mua loại gạch này về để xây cất. Người xưa hay dùng nó để xây nhà, lát sân, xây mộ, xây giếng... Từ đó mà có câu ca : Anh mua về gạch Bát Tràng - xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Ngoài bát đĩa, ấm chén thông dụng, Bát Tràng còn làm nhiều hàng khác, như các đồ thờ tự và các đồ cho trang trí nội, ngoại thất : độc bình, lư, đỉnh, đèn thờ, các bộ tượng tam đa, tam thánh, chậu hoa, con giống, gạch trang trí cao cấp... Hàng Bát Tràng từ xa xưa đã nổi tiếng về chất men phủ, phổ biến là men màu búp dong, loại men này sắc độ trắng hơi ngả xanh hoặc xám, trong và sâu. Đặc biệt là Bát Tràng đã có men lý, men nhỏ, men này màu gần như màu ngọc thạch, nên được gọi là men ngọc. Tiếc thay, đến nay loại men quý này đã bị thất truyền. Câu nói truyền miệng của người Bát Tràng "nhất nhỏ, nhì lý" không chỉ nhằm ca ngợi thứ đặc sản của quá khứ vinh quang, mà còn như một lời nhắc nhở các thế hệ hôm nay gắng sức tìm lại giá trị ông cha đã đạt được. Riêng hai loại men rạn, là rạn xương đất đen và rạn xương đất trắng rất có giá trị từ xưa, thì ngày nay các nghệ nhân chế tác rất thành công.

Nói đến làng nghề Bát Tràng, không thể không nêu những linh hồn của làng, đó là các nghệ nhân. Thời nay, Bát Tràng có những nghệ nhân xứng đáng với truyền thống của mình, như các ông Trần Văn Giàng, Nguyễn Văn Cồn, Lê Văn Cam, hoặc nghệ nhân rất trẻ như Lê Xuân Phổ... Các nghệ nhân, có người chú trọng về men, nói cách khác là giỏi độc đáo về men; có nghệ nhân chuyên sâu về tạo dáng; có nghệ nhân tài về vẽ... Nói đến gốm sứ, giá trị của nó đã được gói gọn trong câu nhất dáng, nhì men, sau đó mới đến nét khắc, vẽ. Giờ đây, gốm sứ Bát Tràng nổi tiếng đã và đang tiếp tục chinh phục người tiêu dùng, bởi các nghệ nhân Bát Tràng chú ý đến tất cả các mặt tạo nên cái đẹp của đồ gốm sứ. Dáng gốm thì thoáng, nhìn mát mắt. Men màu thì tự nhiên, phóng khoáng, tạo được độ trong và sâu. Về trang trí, nếu dùng nét khắc chìm thì loại men có độ chày cao sẽ làm nổi bật hình vẽ. Bởi vậy, thị trường ăn hàng Bát Tràng đã rộng khắp nước, và có một lượng không nhỏ được bán đi các nước Nhật, Pháp, Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan...

Hà Nội - Làng nghề kim hoàn

Mặc dù chúng ta đã quá quen thuộc với những mặt hàng của đồ trang sức hoặc những vật dụng trang trí hay đồ mỹ nghệ bằng vàng bạc nhưng khi nói tới lịch sử, xuất xứ nghề kim hoàn ở nước ta, ít có người quan tâm tới.

Ở nước ta, hai kinh đô Thăng Long và Huế là nơi có lịch sử truyền thống lâu đời mang tính tập trung của những người thợ làm vàng bạc nổi tiếng, những nghệ nhân đó đã được lớp hậu duệ tôn thờ mãi cho tới ngày nay. Ở kinh đô Thăng Long trước đây, làng Đình Công Thượng là cơ sở phục vụ vàng bạc sớm nhất cho kinh thành Thăng Long. Dân gian kể lại rằng, vào cuối thế kỷ VI, ở làng Đình Công có ba anh em họ Trần là Trần Hòa, Trần Điện và Trần Điền, do nghèo khổ dưới ách thống trị của nhà Đường làm cho anh em họ Trần phải tha phương cầu thực tới một nước láng giềng, rồi từ đó họ học được nghề kim hoàn. Khi trở về quê hương, họ truyền nghề cho dân làng. Sau này làng Đình Công có nghề truyền thống vàng bạc phục vụ thị trường ở Thăng Long. Từ thế kỷ XVIII, XIX khi nền kinh tế Thăng Long, Hà Nội ngày một phát triển cao, những nghệ nhân này mới đi dần lên Thăng Long hành nghề bằng chuyên môn của mình là các đồ nữ trang như hoa tai, xuyến, vòng... ở phố Hàng Bạc ngày nay. Thế kỷ XV, khi ngành luyện kim ở nước ta tiến bộ, nghề đúc bạc nén bước vào giai đoạn mới, thoát thai từ làng Trần Khê (huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng).

Dân gian kể lại rằng, dưới thời Lê Thánh Tông (1461) trong làng này có ông Lưu Xuân Tín được vua cho phép lập nên một tràng đúc bạc và tiền ở Thăng Long, sau đó làm tới chức Thượng Thư Bộ Lại, rồi được tôn làm thủy tổ của nghề đúc bạc. Về sau, người làng của ông ra Thăng Long hành nghề ngày càng đông. Phố Hàng Bạc được thành lập từ đó. Họ đã xây dựng nên các tràng đúc bạc (nay là 58 phố Hàng Bạc) làm nơi sản xuất. Hai ngôi đình: Thượng Đình (số 50 Hàng Bạc) và Kim Ngân Đình (số 42 Hàng Bạc) là nơi giao nộp thành phẩm cho Nhà nước đương thời. Qua thời gian, nhu cầu về vàng bạc càng ngày càng lớn. Phố Hàng Bạc còn có thêm một số nghệ nhân người làng Đông Sơn (huyện Kim Sơn, tỉnh Thái Bình) đến đây làm ăn sinh sống, với sở trường chạm trổ những đồ vật lớn bằng bạc như hộp trầu, chén bát đĩa, đỉnh, lư đèn...

Ông Tổ của phái này là Nguyễn Kim Lân, sống vào thế kỷ XV. Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, các Chúa Nguyễn trị vì xứ Đàng Trong, nơi có nhiều mỏ vàng như Bồng Miêu, Trà Kiệu, vàng của dân tộc Chăm (Chăm-pa) do các vua chúa chôn giấu. Đến cuối đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, có ông Cao Đình Độ, sinh năm 1746, người làng Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa, sống bằng nghề bịt đồng thau (hàn khay gầy, bịt chén bể) nhờ đôi tay khéo léo, thông minh sáng tạo, ông học nghề kim hoàn với một Hoa Kiều và đã trở thành một nghệ nhân đặc biệt. Sau đó thành nghề, ông mang vợ và con trai của ông là Cao Đình Hương (sinh năm 1773) vào Thuận Hóa, lập nghiệp tại làng Kế Môn (nay thuộc huyện Phong Điền - Thừa Thiên Huế) được Hoàng đế Quang Trung triệu cả hai cha con vào cung, lập Cơ vệ ngành ngân tượng, chuyên làm đồ trang sức cho Hoàng Gia. Sau ngày Nguyễn Ánh chiếm Thuận Hóa, tất cả những thành tựu văn hóa được xây dựng thời Tây Sơn đều bị phá hủy. Riêng ngành ngân tượng vẫn giữ nguyên. Ông Cao Đình Độ và con trai của ông bị buộc phải tiếp tục phục vụ cho vua quan nhà Nguyễn.

Cả hai cha con đều được tôn vinh là đệ nhất và đệ nhị Tổ sư nghề kim hoàn tại Huế. Đến nay, truyền thừa đã được hơn 7 đời, phát triển vào khắp miền Trung và Nam, vào ngày giỗ Tổ, các thợ kim hoàn xuất xứ ở đây đều tựu về Tổ Đình kim hoàn thắp viếng và dâng hương đồng đảo. Lăng mộ của hai ông được kiến trúc công phu, trang trọng, bề thế và đẹp đẽ. Chất lượng của vàng bạc rất phức tạp, chúng ta có vàng lá (còn gọi là vàng điệp, vàng 10 tuổi dưới dạng lá mỏng, như vàng lá Kim Thành). Vàng nén (hay còn gọi là vàng ròn, dưới dạng thỏi, mỗi thỏi nặng mỗi yến, theo cân Trung Quốc). Vàng Hời (vàng chôn dưới đất lâu năm của dân Chăm ngày xưa, vàng này có pha lẫn với nhiều bạc, nên có màu vàng xanh, từ 6 đến 6,5 tuổi, thường đào lên gập quả cau, con rùa, con cua, buồng chuối, ông Phật...) Vàng Bồng Miêu (hiện đang khai thác quy mô ở Quảng Nam - Đà Nẵng, đó là loại vàng sa khoáng, có dạng hạt tằm, bụi cát, lẫn trong đất cát hoặc ẩn bên trong đá). Vàng Tây rất nhiều loại, người ta đánh giá vàng Tây bằng Karat (khác với karat đo trọng lượng hạt xoàn), có 10K, 12K, 14K, 16K, 18K, 20K, 24K. Có loại nhập cảnh dưới dạng nữ trang, có loại hộp chế gồm hợp kim đồng, bạc với vàng ta, để thành vàng Tây. Vàng hóa học thường dùng trong mỹ nghệ, thường điều chế để bịt răng hoặc trang trí dưới nước, loại vàng này ở dưới nước vẫn bóng loáng quanh năm, gập không khí lâu ngày sẽ bị thâm đen. Đồng thòa (còn gọi là Đồng xúng, là hợp kim 50% vàng ta, 50% đồng đỏ, vàng thường làm bông tai để đeo). Vàng chân là loại trang sức bên trong bằng bạc hoặc đồng, nên ngoài chỉ đọc một lớp vàng như khâu chấn, bông búp chấn. Vàng xi mạ (dùng dòng điện xúc tác bao phủ một lớp vàng thật mỏng trên đồ trang sức bằng bạc hay đồng, thoát trông như đồ vàng thật).

Thợ kim hoàn ở tỉnh nào cũng có, mà tập trung nhiều nhất là ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ... sản xuất các mặt hàng nữ trang tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.



Làng Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội) được biết đến không chỉ như một nơi trung chuyển vải khổng lồ của các tỉnh phía bắc mà tự bao đời, ngôi làng cổ này, với tên gọi đẹp nền nã, bình dị như nhiều làng quê Việt khác: làng Nành- còn được biết đến bởi một nghề không kém phần phong phú, sôi động: nghề làm và buôn bán đông dược. Làng Nành, hay làng Ninh Hiệp, hay Phù Ninh, đều là những tên gọi chỉ mảnh đất lành này cả.

Những câu chuyện kể lại

Nghề làm thuốc ở Ninh Hiệp hình thành từ khá lâu đời. Người già trong làng kể lại, thuở xưa, người làng Nành chỉ biết làm ruộng làm nương, không có nghề phụ nên cuộc sống người dân vất vả, lam lũ tứ mùa. Tương truyền, vào thời Lý, khoảng năm 968, làng Ninh Hiệp lúc đó tên gọi Phù Ninh. Bà Lý Nương trong một lần ghé qua đây, thấy người dân hiền lành hiếu khách, nên bà cảm mến lắm. Nhìn cảnh dân đau ốm, bệnh tật, bà bèn trở tài dùng lá cây để chữa bệnh giúp dân. Thế rồi, để đáp lại tấm lòng tha thiết được học của người dân đất lành này, bà đã ở lại để dạy cho dân cách trồng và biến cây thành những thang thuốc để chữa bệnh cứu người. Sử sách chép lại, dân các nơi nghe tiếng cũng kéo đến học nghề. Hiện một số làng như Ngọc Lịch, Nghĩa Trai, Như Quỳnh cũng thờ bà là vị thế. Sau khi bà mất, người Ninh Hiệp dựng am thờ bà, bây giờ vẫn còn nhiều dấu tích trên đất Ninh Hiệp. Vua Lý phong bà danh hiệu "Lý nữ thái lão- Dược tiên thần linh". Trong cuốn Vũ trung tùy bút của tác giả Phạm Đình Hồ có ghi lại: y học bây giờ chia làm hai khoa: nội và ngoại. Ngoại khoa chia làm ba phái: Phái họ Nguyễn ở Bão Từ, phái họ Nguyễn ở Phù Ninh, phái họ Nguyễn ở Văn Lãng. Ba phái ấy dùng thuốc cao thuốc đồ hiệu nghiệm lắm.

Như vậy, có thể khẳng định, từ thế kỷ 17-18 làng Phù Ninh đã là một môn phái trong y học cổ truyền Việt Nam. Hiện trong gia phả của một số dòng họ ở Ninh Hiệp vẫn còn ghi lại, dưới phong kiến, nhiều tên tuổi của làng Nành từng được triều đình cử vào cung chăm lo sức khỏe cho vua và triều thần. Tại một số bia đá còn lại, các nhà Hán nôm cũng đã đọc được những thông tin về người làng Phù Ninh từng làm lương y trong triều đình như, bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) ghi Lương y chánh Thạch Duy Khiêm từng là chánh ngự y triều Nguyễn. Bia dựng năm Cảnh Hưng thứ 4, có lương y Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Duy Khảo. Cảnh Hưng thứ 17 (1756) có lương y Nguyễn Đình Lệ... Thời nhà Nguyễn, dưới triều vua Tự Đức, còn ghi lại có chánh lương y Nguyễn Tấn, mất năm 1881, chánh lương y Nguyễn Khắc Hoạch, mất năm 1903. Thầy thuốc xuất thân từ làng Phù Ninh thời nào cũng có, được phân bổ rải rác khắp nơi.

Nghề thuốc ở Phù Ninh hồi đó phát triển cả y và dược, đặc biệt, ngành dược buôn bán phát đạt từ thời đó. Hầu hết những nhà khoa bảng, nhà nho trong làng Nành thuở xưa đều biết cắt thuốc chữa bệnh. Nghề thuốc ở Ninh Hiệp cũng từ đó được duy trì và phát triển mãi. Cụ Nguyễn Khắc Quỳnh, tác giả cuốn sách Chuyện cũ làng Nành, được tổ chức UNESCO trao giải Ba, trong cuộc thi viết về văn hóa làng, là một trong những vị cao niên trong làng am hiểu và cũng tha thiết yêu văn hóa địa phương mình. Cụ cho biết: Năm 1680, Hoài Viễn tướng quân, người làng Nành, đi sứ Trung Quốc, vừa lúc hoàng hậu đang lâm trọng bệnh. Hoài Viễn đã

được vời đến chữa bệnh cho hoàng hậu. Chỉ sau một thời gian ngắn, bệnh của bà thuyên giảm hẳn. Cảm kích trước tài năng, nước bạn đã ban tặng cho Hoài Viễn tướng quân một bài thuốc linh diệu có tên Thái ất thần cao. Nghe đâu, bài thuốc này có thể chữa được bệnh ung thư cũng như nhiều bệnh nan y khác. Hiện bài thuốc này đang được Hội đông y lưu giữ cẩn thận. Tuy nhiên, do nguyên liệu toàn thứ khó kiếm, cách làm cũng quá kỳ công nên bài thuốc này đã lâu rồi không được nhắc đến.

Khôi phục nghề xưa

Người Ninh Hiệp, vốn rất nhanh nhạy với cơ chế thị trường, những năm đất nước mở cửa, trở nên giàu lên trông thấy bởi sự năng động trong giao thương buôn bán với bên ngoài. Chính thời điểm này, nghề thuốc của làng dần bị mai một và dần đi vào quên lãng. Người Ninh Hiệp nhảy vào nhiều lĩnh vực buôn bán khác nhau, thị trường cần gì, họ đáp ứng thứ ấy, mùa nào thức ấy, làng Ninh Hiệp không khi nào chịu ngồi yên. Số người bốc thuốc, trồng cây thuốc ở làng vẫn còn nhưng bỏ nghề hầu hết. Đó là những năm những năm 1990, một nhóm những người cao niên trong làng đã nảy ra ý tưởng cần sớm khôi phục lại nghề trước khi bị mất hẳn. Tháng 6 năm 1990, thành phố Hà Nội ra quyết định thành lập Chi hội Đông y xã Ninh Hiệp, nhất trí bầu cụ Nguyễn Văn Hải, nguyên là hội viên Hội Đông y Trung ương, làm hội trưởng. Tổ chẩn trị trong dịp này cũng được thành lập. Thanh niên trong làng, thấy sự hăng hái của lớp già, cũng đã tập hợp được một lượng thành viên đáng kể để xin gia nhập. Hội liên hệ để cử một phần sang Viện Đông y để học thêm. Phần nữa tìm lại những vị nhiều tuổi còn nhớ nghề trong làng để học lại. Cụ Nguyễn Khắc Quỳnh cũng góp phần không nhỏ trong việc khôi phục nghề cũ của tổ tiên bằng cách, hằng ngày, cụ vẫn dạy chữ Hán nôm cho lớp trẻ, với chủ định có thể giải mã được những bài thuốc hay, quý của làng mà vẫn tự cổ còn lưu giữ được nhưng chưa có điều kiện dịch. Hiện nay, một phần do tây y đã phát triển và có những thành tựu rõ rệt trong chẩn và trị bệnh nên ít người theo chữa bằng đông y. Chính vì thế, các hội viên cũng tập trung vào chữa trị những căn bệnh thông thường, hoặc có tính chất mãn tính như dạ dày, thần kinh, suy nhược cơ thể... Các loại cao dán, thuốc viên, thuốc bột... thể mạnh của các cụ ngày xưa, cho đến nay, sau hơn chục năm Hội đông y được thành lập, cả làng Ninh Hiệp cũng không có người làm. Chẳng hạn, để nấu cao để dán, chữa mụn nhọt, đặc biệt cho trẻ nhỏ vào mùa hè, các cụ ngày xưa phải dành hẳn một chiếc nồi riêng, nguyên liệu cho vào nồi nấu lên được đánh liên tục, vừa nấu vừa ngoáy để không bị cháy. Cứ để trên lò nấu liên tục mấy ngày đem mới cho ra được một mẻ thuốc. Quy trình làm thì đòi hỏi công sức là vậy mà trên thực tế, những căn bệnh đó, chỉ cần ra hiệu thuốc tây là có thể mua ngay được thuốc chữa trị kịp thời.

Nói là nói vậy, đông dược thời nào cũng có chỗ đứng nhất định. Nhiều cây thuốc dân gian bắt đầu được để ý trồng và nhân rộng trên đất làng Nành hôm nay. Vào các buổi sáng, chợ xóm 8 trong làng trở thành nơi các loại cây thuốc đã qua sơ chế tập trung về đây buôn bán, trao đổi. Do điều kiện đất chật người đông, người làng Nành hôm nay không có điều kiện để trồng cây thuốc nhiều nữa mà chủ yếu được thu mua từ khắp các tỉnh phía Bắc. Nhưng người ở đây vẫn tự hào, bất kể cây thuốc từng qua tay những ai, phải qua tay người làng Nành mới có thể tự tin xuất khẩu ra nước ngoài được. Nghề buôn bán dược liệu được hình thành xuất phát từ nhu cầu thị trường. Thuốc chủ yếu nhập về từ Trung Quốc, bởi trên thực tế, Trung

Quốc có điều kiện khí hậu thích hợp, vùng trồng rộng lớn nên rất có điều kiện để phát triển thành vùng nguyên liệu. Trong khi đó, ở Việt Nam chủ yếu chỉ phát triển được một số loại thuốc nam, chủ yếu khai thác từ vùng chùa Hương, chùa Thầy. Cây thuốc nhập thô về, được người dân ở đây sấy khô. Việc thái lát thì như một người chuyên buôn bán cây thuốc ở đây nói, người Ninh Hiệp thái đẹp không nơi nào bằng. Quế, hồi, sa nhân... từ các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên... tập trung về, người Ninh Hiệp gia công lại lần cuối, không bao giờ sợ mốc cả. Với các loại củ quả, người Ninh Hiệp mua thô về, tiến hành phân loại rồi sấy khô qua lửa. Sau đó mới đóng gói rồi phân bố đi các nơi. Các loại củ như quy sâm, quy thực, các họ ở đây mua về, sấy khô, rồi tiến hành sao tẩm, đóng gói. Còn với các loại thân, rễ cây thuốc, họ mua nguyên cây, rồi thuê người thái thành khúc như ta vẫn nhìn thấy ở quầy thuốc bắc, sau đó sấy bằng diêm sinh. Thấy tôi băn khoăn về sự độc hại của chất diêm sinh trong quá trình sấy, chị chủ cửa hàng quả quyết: Từ lúc sấy khô đến lúc đóng bao chuyển đi cũng phải hơn một tuần, mùi diêm sinh sẽ tự mất, không ảnh hưởng gì đến chất lượng thuốc. Chẳng biết thực hư thế nào nhưng thực tế tôi thấy, con gái Ninh Hiệp suốt ngày tiếp xúc với việc thái, sấy thuốc mà cô nào cũng da trắng tóc dài, thật chẳng hổ danh quê ngoại của Ngọc Hân công chúa.

Nghề buôn bán thuốc bắc, chính vì thế đã hình thành và phát triển mạnh mẽ ở đây. Chúng tôi đến cửa hàng buôn bán thuốc bắc của vợ chồng nhà anh Chín. Họ đã làm nghề được gần mười năm nay. Trước đây, vợ chồng anh chuyên thu gom hạt sen để bán lại cho các cửa hàng thuốc. Thấy bạn hàng có nhu cầu mua thêm thuốc bắc, họ đã dần dần đáp ứng. Mỗi tuần anh Chín đi Trung Quốc lấy hàng một lần, khoảng bốn, năm tấn, thu lãi tầm vài triệu đồng. Anh ước tính, trong làng phải có vài trăm gia đình có mức buôn bán kiểu nhỏ lẻ như vợ chồng anh, chủ yếu tập trung ở xóm 7, xóm 8. Một phần các hộ gia đình vốn còn mỏng, chưa có điều kiện tậu xe như anh Chín thì có thể liên lạc qua điện thoại với bạn hàng quen sẵn để đặt hàng. Người chủ hàng ở Trung Quốc chịu trách nhiệm đóng gói sẵn gửi về cho người mua theo xe hàng về phân phát cho các hộ ở đây. Hoạt động buôn bán, đặc biệt vào dịp cuối năm như hiện nay, càng trở nên tấp nập, nhộn nhịp hơn bao giờ hết. Thuốc họ mua về hầu như đủ tất cả những thứ nhu cầu thị trường đang cần. Đặc biệt, thời gian gần đây, các cửa hàng thuốc Đông y đang "mốt" dùng các loại củ, quả để nấu canh dưỡng sinh như củ gừng báng, nấm đông cô. Thấy tôi tò mò thích tìm hiểu, chị Trung, vợ anh Chín, không ngần ngại, hướng dẫn ngay: Đây là nấm đông cô. Em nên chọn mua loại một có màu trắng đục, to đều nhau. Loại một như ta đang nhặt đây giá bán buôn tại đây khoảng 100.000 đồng/kg. Nấm loại hai, loại ba ngả màu đen hơn, kích cỡ cũng không được to đều như loại một, giá bọn tôi bán ra ở đây chỉ bằng hai phần ba loại một thôi. Hay như củ gừng báng này, loại một củ to, được thái lát vàng óng chúng tôi bán ra loại một 15.000 đồng/kg, loại hai chỉ 7.000 đến 10.000 đồng/kg trong khi đó trên thị trường bán lẻ loại hai đã lên đến 40.000 đồng/kg. Với các cửa hàng bán sỉ, nhà không ở mặt đường như gia đình anh Chín, thu mua và chế biến đông dược thực sự chỉ là một nghề lấy công làm lãi. Bạn hàng của họ thường là những người sành các loại dược liệu, thông thạo về chất lượng, giá cả. Với các cửa hàng bán lẻ ở đây cũng như các hàng thuốc Đông y ở Hà Nội, người tiêu dùng thường ít rành về thuốc thì để mua phải hàng loại hai với giá của loại một lắm. Chị Trung hồn nhiên tiết lộ "bí mật", ra dáng cửa hàng của mình làm ăn giữ chữ tín lắm. Cũng phải thôi, làm ăn về lâu về dài, chẳng thể ăn xối với bạn hàng

của mình được. Người Ninh Hiệp nhờ thế bao nhiêu năm nay, việc làm ăn buôn bán của họ vẫn xuôi chèo mát mái.

Cùng với nghề buôn bán vải, Ninh Hiệp được coi là một trong những điểm trung chuyển thuốc đông y lớn vào hàng nhất nhì miền bắc. Với sự phát triển ào ạt như hiện nay, bên cạnh cái lợi nhìn thấy trước mắt, sự làm ăn năng động, cùng những mối quan hệ chằng chịt như hiện nay, cũng có những mặt trái của nó. Để trở thành một làng quê phát triển vừa vững chắc và lành mạnh, bên cạnh cơ chế rọng mở, thông thoáng, cũng cần có sự quản lý chặt chẽ, từ phía chính quyền địa phương. Cuộc sống giàu mạnh trong sự bình yên, đó vẫn là mục tiêu đạt tới của các làng quê Việt trong nhịp sống mới.

(Cinet)

Hà Nội - Rượu nếp gạo làng Tó - Hà Nội



Người Hà Nội không lạ gì món rượu nếp bồ, thơm, ngon, dễ ăn... nhưng đã chẳng mấy ai biết rằng đó là một trong những nghề truyền thống của dân làng Tó ven sông Nhuệ (nay là xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Nơi đây hầu hết các hộ nông dân đều biết làm rượu nếp. Họ làm không phải để ăn, mà chủ yếu là để bán. Có tới cả trăm hộ nông dân làm nghề truyền thống này. Mỗi buổi sáng vài chục gánh rượu nếp theo các chuyến xe khách, xe lam vào nội thành để tiêu thụ rượu, đấy là chưa kể đội ngũ bán rượu rong, gánh hoặc đạp xe tới khắp hang cùng ngõ hẻm của thành phố. Sự hấp dẫn của rượu nếp làng Tó là hương vị thơm ngon, chất men say nồng, hạt gạo nếp sần tròn, mẩy, nước ngọt, không chua. Chẳng may có mẻ nào làm hỏng (dùng men non, hay ủ chưa tốt) người dân làng Tó đều giữ lại ăn, "nhường" của ngon cho thiên hạ.

Các cụ già trong làng kể rằng nghề làm rượu nếp của làng có từ lâu lắm rồi. Hồi đó có một cô gái dịu dàng, nết na, chăm chỉ đến làm dâu làng Tó, đem theo nghề làm rượu nếp gia truyền về làng. Dân làng ăn thấy ngon rồi bắt chước, học hỏi cô để làm theo. Hạt gạo nếp sau khi sàng sảy sạch, được đồ chín 2 lượt, để nguội, vào men ủ 3 ngày trở nên tươi, sần và thơm, đồng thời tiết ra nước cốt màu vàng nâu, thơm nồng và ngọt. Khi bán, gạo nếp được gày ra cái chén nhỏ, rồi tưới nước cốt vào để ăn. Có lẽ vì đó mà dân làng Tó gọi nó là "rượu nếp gày". Người bán gày càng khéo chén rượu sẽ đầy nhanh, trông tươi ngon, bông bênh mà lại có lãi. Ngược lại gày vụng thì vừa tốn rượu, chén rượu trông mất ngon, vừa ít lãi...

Rượu nếp làng Tó qua nhiều thời kỳ, đến nay đã "đổi mới" khá nhiều về cả cách làm, cách bán, lẫn chất lượng. Công thức tuy vẫn vậy, song người ta đã đơn giản đi nhiều thao tác, không cầu kỳ như xưa. Cách làm đơn giản, nên cả làng ai cũng có thể làm được. Men khô được bán sẵn đầy chợ, chẳng ai cầu kỳ tự làm men lấy. Nhưng quan trọng nhất, theo dân làng cho biết, là chất lượng gạo nếp hiện nay, do chạy theo năng suất nên thua kém xa gạo nếp trước kia (kể cả loại nếp cái hoa vàng cũng đã bị lai tạp, thoái hoá đi nhiều). Cũng có lẽ rượu nếp nhiều và sần, nên người bán giờ đây không còn phải gày gót để kiểm lãi, mà cứ xúc ra bát ào ào, hoặc

bán cả cân (20 - 30 ngàn đồng/kg) vẫn có lãi. Trừ ngày "giết sâu bọ" (5/5 âm lịch), giờ đây hiếm khi gặp dân làng Tó chỉ đi bán rượu nếp không. Kèm theo rượu nếp, trong thúng mủng, gánh hàng của họ bao giờ cũng có đủ các loại rượu ngang, quốc lủi, nếp cẩm, nếp than... đáp ứng tùy theo nhu cầu và túi tiền của người tiêu dùng.

Rượu nếp giờ đây chỉ còn là mặt hàng đem theo để bán cho những người "nghiền", hoặc ăn chơi cho vui. Ông chủ nhiệm HTX Tả Thanh Oai (Thanh Trì) cho biết, hàng ngày có tới 70 - 80% dân chạy chợ ở làng Tó đi bán rượu nếp như vậy. Họ kiếm bình quân 35 - 50 ngàn đồng lãi /ngày, có khi quên cả làm ruộng. Ngoài ra, người dân làng Tó còn đi tứ xứ khắp nơi mang theo nghề truyền thống của làng mình đến cả vùng núi cao, lẩn miền biển. Không ít các thôn nữ của làng đã vào làm dâu tận thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam, đem theo hương vị rượu nếp của quê hương mình. Nhiều người đã ăn nên làm ra nhờ làm và bán rượu nếp nơi phương xa, nhưng không bao giờ quên sứ xứ làng quê với nghề truyền thống làm rượu nếp, bánh đúc nổi tiếng của cha ông mình.

(Cinet)

Hà Tây - Động Giã phát triển nghề làm nón



Xã Đổ Động có 4 thôn: Văn Quán, Trình Xá, Cự Thần, Động Giã chủ yếu là làm nông nghiệp. Ngoài làm ruộng, những lúc nông nhàn người dân lại tranh thủ làm nghề mộc, xây dựng, làm nón... trong đó thôn Động Giã có nghề làm nón từ lâu đời. Toàn thôn có 390 hộ, 1.680 khẩu thì có trên 90% số hộ làm nghề nón. Thu nhập từ nghề đã đem lại cuộc sống ấm no, đầy đủ cho người dân nơi đây, góp phần vào sự phát triển chung của toàn xã.

Thôn Động Giã có lợi thế về đường giao thông, thuận lợi cho việc giao dịch buôn bán nón lá với chợ Chuông. Nổi tiếp nghề truyền thống, tranh thủ khi kết thúc vụ mùa, người dân thôn Động Giã lại hăng say làm nón. Để hoàn thành xong một sản phẩm nón, người làm nghề cũng phải trải qua khá nhiều công đoạn, nhưng với đức tính kiên trì, chịu khó, mỗi ngày người dân trong thôn sản xuất ra hàng nghìn chiếc. Hàng đẹp đa phần được các chị, các bác trung tuổi lành nghề, tinh mắt chọn làm vì tuy mất nhiều thời gian hơn nhưng lại bán chạy và có lãi, mỗi cái bán ra khoảng 15.000 đồng, trừ chi phí cho thu nhập từ 15.000 đến 20.000 đồng/ngày.

Những người làm nghề nón ở Động Giã và các thôn lân cận đều mua nguyên liệu ở chợ Chuông về làm. Nguyên liệu gồm có: Vòng, lá và mo. Người làm nghề muốn có sản phẩm đẹp thì khâu chọn nguyên liệu phải kỹ. Lá phải chọn lá non, trắng. Còn vòng phải chọn sao cho tròn, nhẵn, đẹp, ít mấu và có độ cứng cao. Có 16 cỡ vòng khác nhau, nhỏ nhất là vòng trên cùng ở chóp nón, to và dài nhất là vòng cái ở lớp ngoài cùng. Nguyên liệu cuối cùng để hoàn thành sản phẩm là mo gồm mo tre và mo nứa, nhưng mo nứa được dùng nhiều hơn vì nó có ưu điểm nhẹ và khi khâu sẽ nhanh, không bị nặng mũi kim. Khi chọn nguyên liệu xong, công đoạn đầu tiên là rẽ lá cho to ra, sau đó là cho lá được bóng, thẳng, không bị nhăn. Người làm nghề quen tay quen việc nên việc điều chỉnh ngọn lửa ở nhiệt độ thế nào là vừa phải,

đảm bảo lá khi miết không bị sống, nhăn hay quá chín. Muốn sản phẩm nón đẹp thì công đoạn khâu phải rất cầu kỳ vì mất nhiều thời gian và phải đảm bảo mũi kim đều, khít, mũi chỉ không thưa. Khi sản phẩm hoàn thành xong người ta quây nón ra xung quanh rồi đốt diêm sinh để hun cho trắng nón, sau đó bỏ ra quang dầu cho bóng. Nón bán chạy nhất vào những tháng hè, còn vào mùa mưa tuy bán chậm hơn nhưng người dân ở đây quanh năm không khi nào hết việc, cứ rời tay cày tay cuốc là họ lại ngồi quây quăn bên nhau vừa trò chuyện vừa đan nón. Nhiều hộ được chủ đến đặt hàng và thu mua tại chỗ, số hộ còn lại mang bán ở chợ Chuông. Hàng nón đẹp thường được chủ thu mua gom lại bán ra các tỉnh lân cận. Tiêu biểu có hộ chị Nguyễn Thị Liêm chuyên đi thu mua mặt hàng nón đẹp của các hộ trong thôn sau đó bỏ mỗi trên Lạng Sơn, mỗi tháng chị cũng xuất được 7-8 chuyến với số lượng hàng nghìn chiếc. Những tháng bán chậm chị vẫn mua hàng về dự trữ để khi đối tác yêu cầu là chị cung cấp kịp thời, đảm bảo hàng lúc nào cũng có nên đã tạo được uy tín cho bạn hàng. Những mặt hàng bình thường được các hộ chị như Phạm Thị Dung, Nguyễn Thị Thắm thu gom để xuất sang Trung Quốc. Nhờ có những nỗ lực của chính quyền và nhân dân, trong năm 2005, tổng thu từ ngành nghề, dịch vụ của toàn xã đạt 10,5 tỷ đồng thì riêng thôn Động Giã đã đạt gần 8 tỷ đồng, tăng hơn 500 triệu đồng so với năm 2004. Kinh tế phát triển, làng quê Động Giã ngày càng thay da đổi thịt. Hàng năm, Động Giã có gần 80% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa. Các công trình phúc lợi như xây dựng trường học, nhà trẻ mẫu giáo, công trình điện nông thôn được tu sửa thường xuyên, đường làng ngõ xóm được bê tông hóa đã góp phần làm cho diện mạo quê hương ngày càng đổi mới, tươi đẹp.

Trao đổi với chúng tôi về định hướng phát triển làng nghề, đồng chí Nguyễn Quang Long, Chủ tịch xã Đỗ Động cho biết: Trong những năm tới xã có chủ trương quy hoạch một điểm công nghiệp làng nghề ở cánh đồng Lươn thôn Văn Quán, trích kinh phí làm đường để tạo thuận lợi trong giao dịch buôn bán, lưu thông hàng hóa. Bên cạnh khuyến khích phát triển nghề truyền thống, năm tới xã sẽ chủ động nhân cấy nghề mới như mây, tre đan để đời sống của người dân ngày càng ấm no hơn nữa.

(Cinet)

Hà Tây - Kết cỏ rừng đổi lấy...đô la



áng tạo, những người thợ ở làng Lưu Thượng đem cần mẫn tạo nên những hình thù ngộ nghĩnh... hấp dẫn khách hàng khắp nơi trên thế giới về gia đình mình và góp phần bảo tồn văn hóa làng. Đó là vào khoảng những năm đầu thập kỷ 90, dân còn thưa thớt, đất đai bỏ hoang nên cỏ dại mọc đầy. Một người đàn ông tên Nguyễn Thảo Lâm đã đến đây lập nghiệp,

lấy những cây cỏ dại đan thành đồ dùng hàng ngày và những chiếc giỏ để đánh bắt cua, cá... Ông đã dạy lại cho dân làng nghề đan cỏ tế từ đó. Ghi ơn ông, người dân nơi đây đã tôn vinh thành ông tổ nghề và thờ phụng tại đình Lưu Thượng.

Cây guột tế là một loại cỏ mọc hoang ở rừng nhiệt đới miền Bắc nước ta. Khoảng tháng 9 âm lịch hàng năm là mùa cây guột cho khai thác. Người ta cắt lấy phần ngọn, còn chừa gốc để đến mùa xuân, nó lại tự mọc lên tươi tốt. Đây là nguồn nguyên liệu tự nhiên rất quý giá đối với người dân làm nghề ở xã Phú Túc. Nghề đan cỏ guột tế giống như nghề đan lát mây, tre, nhưng sợi guột tế có ưu thế về màu đỏ nâu tự nhiên rất đẹp. Để sản phẩm bền màu và tươi tắn hơn, người ta chỉ cần phun một nước dầu bóng mà không cần phải ngâm với bất kỳ loại hoá chất độc hại nào. Hơn nữa, nó mềm mại, dẻo dai, nên dễ tạo thành nhiều hình thù khác nhau và đặc biệt có độ bền cao. Cũng như sản phẩm từ mây, tre, giang..., đồ dùng từ guột tế có nguồn gốc từ thiên nhiên nên thân thiện với môi trường, phù hợp với xu hướng tiêu dùng của khách hàng khắp thế giới.

Trước đây, người làng nghề thường sử dụng cây guột tế để đan thành đồ dùng hàng ngày và chẻ thành sợi để bán cho những địa phương có nghề đan rổ, rá... Họ dùng sợi guột để nức cạp rổ, cạp rá, nón, mũ... rất bền và đẹp... Với sự năng động của người làng nghề, họ cải tiến mẫu mã, làm ra những sản phẩm thủ công đa dạng như: các con giống ngộ nghĩnh, lồng hoa xinh xắn, những chiếc làn đủ hình thù, kích cỡ... Những mặt hàng này được người làng nghề đem giới thiệu, chào hàng và được khách hàng từ nhiều nước đón nhận nồng nhiệt. Những hợp đồng lớn từ 20 quốc gia như: Các nước Đông Âu, Canada, Úc, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan... tạo việc làm thường xuyên với thu nhập cao cho người dân 8 làng trong xã và hàng nghìn người từ các vùng lân cận.

Nghề đan cỏ tế tuy qua nhiều công đoạn tỉ mỉ, nhưng rất dễ làm. Từ trẻ nhỏ tới người cao tuổi, nếu được chỉ dẫn 1-2 ngày đều có thể làm được. Bằng sự tài hoa, thông minh của mình, người làng nghề có thể tạo ra những sản phẩm qua tranh, ảnh, catalog, thậm chí còn sáng tạo thêm chi tiết cho sinh động hơn. Vì vậy, khi đặt hàng, khách chỉ cần đem hình mẫu hoặc tranh, ảnh... là người làng nghề có thể đáp ứng đến từng chi tiết, làm hài lòng ngay cả những người khó tính nhất.

Để đáp ứng nhu cầu, thị hiếu khách hàng, hiện nay, ngoài nguyên liệu chính là cỏ guột tế, những người thợ tài hoa Phú Túc đã xen vào các nguyên liệu khác như dây rừng, bèo tây, cói, mây... để tạo nên những sản phẩm đa dạng, với nhiều cấp độ sắc màu tự nhiên của các nguyên liệu đan xen. Đó là những chiếc làn được kết nơ từ bèo tây, quai lồng hoa bằng dây rừng, xe đạp có khung từ sợi mây... Thậm chí, anh Nguyễn Quốc Sinh (chủ doanh nghiệp Phú Thượng) còn sáng tạo thêm những khung sắt rồi ken dày sợi guột tế, bên trong lót nilon, tạo thành các loại bồn cây, valy, làn... đủ kích cỡ lạ mắt mà vẫn cứng cáp, bền chắc... "Tôi và những người thợ trong làng sẽ còn tiếp tục sáng tạo, cải tiến mẫu mã mới lạ hơn nữa để chinh phục thị hiếu người tiêu dùng trong nước và thế giới...". Anh Sinh tâm sự.

Nhờ nghề đan cỏ tế xuất khẩu mà chất lượng sống của người dân xã Phú Túc đã đổi thay từng ngày. Nhà cao tầng mọc san sát, đường làng, ngõ xóm được bê

tông hóa, xe chở hàng vào ra tấp nập... Ông Phạm Tuấn Đa, Chủ tịch UBND xã Phú Túc cho biết: Tỉ trọng tiểu thủ công nghiệp hiện nay đã chiếm 63% trong cơ cấu kinh tế toàn xã. Tới đây, xã đang làm thủ tục xin phép xây dựng điểm công nghiệp 5ha nằm ở cánh đồng thôn Lưu Thượng. Đây cũng là một điều kiện thuận lợi, kết hợp với sự tài hoa, năng động của người làng nghề, tin rằng, họ sẽ đưa cây guột tể “vươn xa” hơn nữa.

Hà Tây - Làng gỗ Sơn Đồng



Đồng này thì hay biết mấy!

Nghe tiếng nghề đã lâu song hôm nay tôi mới có cơ hội về thăm làng gỗ Sơn Đồng, không chỉ để thêm một lần khẳng định nguyên do vì sao sản phẩm của làng nghề lại tạo được tiếng vang khắp từ Nam chí Bắc, mà còn biết thêm nhiều điều mới mẻ khác ở làng nghề.

Để rồi chợt nghĩ, nếu như ngành nghề thủ công truyền thống nào trong tỉnh cũng biết bảo tồn, gìn giữ, trao truyền tốt nếp nghề như ở làng Sơn

“Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh”

Cho đến giờ, lớp con cháu của làng gỗ Sơn Đồng không ai còn nhớ rõ xuất xứ của nghề, chỉ biết rằng sản phẩm của làng nghề đã được xác định từ hàng trăm năm nay. Ngót hơn một trăm năm qua, người làng Sơn Đồng không chỉ tài tình trong nghề sơn, tạc, tạo ra được những bức tượng Phật bà nghìn tay, nghìn mắt, tượng ông Thiện, ông Ác, tượng La Hán, kiệu bát cống.. nổi tiếng trong cả nước, mà từ cái thời xa xưa ấy, người Sơn Đồng đã biết nhắc nhau phải luôn kính trọng nghề tổ tiên ban tặng cho mình: Nghề sơn, tạc tượng thờ - nghề đã tạo nên cho làng quê Sơn Đồng biết bao nghệ nhân có đôi tay tài hoa, được vua Khải Định ban thưởng; được người Pháp phong tặng danh hiệu nghệ nhân. Từ vùng đất tổ Hùng Vương đến Nam thiên đệ nhất động - chùa Hương, bất cứ đâu trong cả nước, người ta cũng thấy có tượng thờ do chính bàn tay thợ gỗ Sơn Đồng chế tác. Một điều rất đặc biệt ở những người thợ làng gỗ này là mặc dù không có dấu hiệu gì trên các pho tượng, song ở đâu đâu người Sơn Đồng cũng dễ dàng nhận ra được những đường nét không thể lẫn của sản phẩm tượng gỗ làng mình. Họ đã nhìn vào đó để tự hào có nghề quý được kết tinh trong đôi bàn tay người thợ quê nhà mà người vùng khác muốn học cũng khó lòng theo được và còn để “khắc cốt ghi tâm” phải giữ tròn chữ tín cho nghề tổ. Khách thập phương sau này cũng vì kính nể chất lượng “độc nhất vô nhị” của sản phẩm làng nghề Sơn Đồng mà quyết một lần tìm đến thăm làng gỗ... Bí quyết nào khiến sản phẩm của làng nghề Sơn Đồng được yêu thích, tạo nên uy tín với khách hàng đến vậy, trong khi trong cả nước có biết bao làng nghề cũng chuyên làm đồ thờ cúng như Sơn Đồng? Câu hỏi được chính những người đang làm công việc truyền, giữ nghề của

làng giải thích rất mộc mạc, đơn giản: “Nhiều đời nay, người làng gỗ chỉ khắc cốt ghi tâm, một điều là phải biết, phải hiểu thế nào là: Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh”.

Sự trân trọng của người thợ gỗ làng Sơn Đồng dành cho sản phẩm làng nghề của mình còn được biểu hiện trong cách cư xử, giao thiệp buôn bán hàng ngày. Ai ai ở mảnh đất này, từ người già cả trong làng đến các cháu nhỏ 2- 3 tuổi, thế hệ tương lai của làng gỗ, cũng biết gọi các sản phẩm gỗ này là “ông tượng, ngài tượng” một cách rất thành kính và xếp đặt theo ngôi thứ rõ ràng, khi chuyển hàng cho khách đều có vài đồ phủ kín mình tượng. Nhiều thế hệ vẫn trung thành với nguyên liệu sơn tự nhiên dùng để sơn tượng, mà phải tự tay người thợ trong làng chế ra mới tin tưởng... Những việc làm nhỏ mà đầy hàm ý trân trọng ấy đã trở thành nếp nghề trong đầu mỗi người dân làng gỗ. Đối lại sự trân trọng ấy, nhiều người nơi xa tới thăm làng cũng dành những tình cảm trân trọng, ưu ái đặc biệt với người dân Sơn Đồng, người làm ra những sản phẩm được khắp nơi ngưỡng vọng, thờ cúng. Trăm năm, nét xưa còn lại...

Chuyên về sản phẩm tượng thờ, nên dù thể hiện sản phẩm theo cách thức nào, người thợ cũng phải tuân thủ theo tính chất tôn giáo một cách nghiêm khắc. Cái khó của chế tác tượng thờ còn là: Dù phải đảm bảo những yêu cầu trên nhưng cũng không được quá cứng nhắc mà phải giàu nét hiện thực với vẻ mặt dịu dàng, đôn hậu, có thiện có bi, dáng dấp tôn nghiêm vừa uy nghi vừa gần gũi với con người. Chỉ một nét chạm thôi, người thợ cũng có thể tạo nên cái thần cho cả một tác phẩm. Những yêu cầu này, bằng đôi bàn tay tài hoa, người thợ Sơn Đồng thể hiện rất tốt trên sản phẩm tượng gắn tên làng mình.

Cũng giống như nhiều làng nghề truyền thống khác, nghề sơn, tạc gỗ của Sơn Đồng cũng có quãng thời gian lảng đọng rồi mai một. Đây là thời điểm cả nước đang dốc lòng chống Mỹ, nhiều đình, chùa được dỡ bỏ theo chủ trương tiêu thổ kháng chiến, việc thờ cúng, hương khói tạm lắng xuống. Nhiều gia đình làm nghề tượng ở Sơn Đồng thời đó, đã chuyển sang làm các nghề khác như: Dệt vải, thêu ren, đan thảm len... cho phù hợp với thị hiếu, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Khả năng nhạy bén trong kinh doanh có thể khiến đời sống kinh tế của người dân Sơn Đồng luôn ổn định trong những thời điểm khó khăn nhất nhưng lại không thể khiến lòng họ ngoài nỗi niềm đau đáu nhớ về nghề tổ. Nỗi niềm này đã được nhiều nghệ nhân thời đó như cụ Dậu, cụ Tường và một vài người khác... dồn cả vào các sản phẩm tượng gỗ khi đó với mục đích “làm cho đỡ nhớ nghề”. Chính vì vậy mà nghề gỗ của Sơn Đồng không những không bị mất đi mà còn được khôi phục nhanh chóng bắt đầu từ năm 1980, được duy trì, phát triển cho tới tận bây giờ.

Bắt đầu từ lớp học nghề sơn, tạc đầu tiên do cụ Nguyễn Đức Dậu đứng ra mở lớp với hơn 30 thanh niên trong làng hồ hởi tham gia học, nghề tạc tượng, điêu khắc của Sơn Đồng thật nhanh chóng đã sống lại với đầy đủ những nét tài hoa bao đời. Nhiều người trong làng cho rằng vì bọn trẻ lúc nhỏ luôn được ông, bà kể cho nghe những câu chuyện, những điển tích về Phật bà Quan Âm, về đức Liễu Hạnh,... mà ngấm dần vào máu thịt lúc nào không hay. Chúng được sống trong môi trường lúc nào cũng thấy cha, ông cần mẫn, đục đẽo nên chẳng xa lạ nữa, song cũng có không ít người lại khẳng định rằng đây là cái tố chất khéo léo, tài hoa đặc biệt của người Sơn Đồng với nghề truyền thống. Cách giải thích nào cũng có lý, cũng thật tự nhiên. Cho đến nay, bên cạnh lớp nghệ nhân xuất sắc, ở làng gỗ Sơn Đồng, người ta còn thấy có cả một thế hệ thợ sơn, tạc trẻ trung, sức dài vai rộng và đặc biệt rất chí thú

theo nghề tổ. Lớp trung niên ở làng gỗ, tay nghề giỏi có đến hơn 40 người, mỗi người một thể mạnh khác nhau, đang được chọn lựa, đề nghị cấp trên phong tặng danh hiệu nghệ nhân. Trong làng, có hơn 200 hộ sản xuất chuyên nghiệp, có tổ hợp sản xuất chưa kể hàng nghìn công lao động khác. Không chỉ làm nghề ở làng mà hiện giờ ở khắp nơi trong cả nước, từ thành cổ Sơn Tây, chùa Đò Hải Phòng, Văn Miếu Quốc Tử Giám... đến cố đô Huế, người thợ Sơn Đông đem tài hoa làng nghề làm công việc khôi phục, gìn giữ những nét xưa lịch sử.

Người Sơn Đông bây giờ có thể tự hào rằng, không những đã sống được mà còn sống rất sung túc bằng nghề của cha ông để lại.

(Cinet)

Hà Tây - Làng nghề cơ kim khí nông cụ Vĩnh Lộc



Đây là làng cơ kim khí lớn nhất tỉnh Hà Tây. Nghề này có từ lâu đời nhưng trước đây chủ yếu là sản xuất cày, bừa, cuốc, xẻng, phát triển lên làm xe vận chuyển, xe cải tiến, bàn lễ, cửa xếp, cửa hoa.

Mấy năm trở lại đây làng nghề Vĩnh Lộc nấu cả thép, cán thép, làm ống nước, thậm chí có tới 40 bể mạ, nghĩa là sản xuất khép kín từ tạo nguyên liệu ra sản phẩm. ở đây việc đầu tư máy móc trang thiết bị chuyên dùng được đẩy mạnh, các khâu sản xuất được cơ khí hoá cao. Hiện tại làng nghề Vĩnh Lộc đã được quy hoạch thành cụm công nghiệp.

Cùng với Vĩnh Lộc, số làng nghề cơ khí được công nhận là

08 làng:

| TT | Tên làng | Địa chỉ | Điện thoại | Số lao động làm nghề |
|----|---------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------------------|
| 1 | Làng nghề cơ kim khí nông cụ Vĩnh Lộc | Xã Phùng Xá- Huyện Thạch Thất | 034 672 417 | 3 672 người |
| 2 | Làng nghề kim khí Dụ Tiền | Xã Thanh Thuỳ- Huyện Thanh Oai | 034 876 203 | 195 người |
| 3 | Làng nghề kim khí Gia Vĩnh | Xã Thanh Thuỳ- Huyện Thanh Oai | 034 876 203 | 291 người |
| 4 | Làng nghề kim khí Rùa Hạ | Xã Thanh Thuỳ- Huyện Thanh Oai | 034 876 203 | 1 015 người |
| 5 | Làng nghề kim khí Rùa Thượng | Xã Thanh Thuỳ- Huyện Thanh Oai | 034 876 203 | 436 người |
| 6 | Làng nghề kim khí Từ Am | Xã Thanh | 034 876 | 303 |

| | | | | | |
|---|----------------------------------|-------------------------------|---------|-----|-------------|
| | | Thủy- Huyện Thanh Oai | 203 | | người |
| 7 | Làng nghề kim khí Liễu Hội | Xã Khánh Hà- Huyện Thường Tín | 034 852 | 853 | 550 người |
| 8 | Làng nghề cơ khí mộc Nguyễn Hanh | Xã Vân Tự- Huyện Thường Tín | 034 118 | 751 | 1 210 người |

(Cinet)

Hà Tây - Làng nghề cọt nan Văn Khê



Người dân làng Văn Khê giờ đây không còn nhớ chính xác vùng quê mình có nghề đan lát tự bao giờ. Sử dụng nguyên liệu sẵn có là tre nứa tại địa phương, các hộ đua nhau đan nát từ rổ rá, nong nia đến cọt nan.

Ban đầu chỉ phục vụ cho một số chợ của xã, sau bán ra các chợ quanh vùng. Do nhu cầu tiêu thụ của thị trường ngày càng lớn, sản phẩm rổ rá và nong nan của Văn Khê được đưa đi các chợ lớn và chuyển đi nhiều tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang... Ở Văn Khê đã hình thành một số chủ hộ đứng ra thu mua gom của các hộ trong thôn đưa đi các chợ lớn tiêu thụ. Đây là nghề làm được quanh năm phù hợp với nhiều đối tượng, tạo ra thu nhập ổn định cho nhiều hộ dân trong làng.

Cùng với Văn Khê, số làng nghề cọt nan được công nhận là 04 làng

| TT | Tên làng | Địa chỉ | Điện thoại | Số lao động làm nghề |
|----|-----------------------------|--------------------------------|-------------|----------------------|
| 1 | Làng nghề cọt nan Thế Trụ | Xã Nghĩa Hương- Huyện Quốc Oai | 034 843 274 | 1 384 người |
| 2 | Làng nghề cọt nan Trại Ro | Xã Nghĩa- Huyện Quốc Oai | 034 843 280 | 633 người |
| 3 | Làng nghề cọt nan Văn Khê | Xã Nghĩa Hương- Huyện Quốc Oai | 034 843 274 | 1 526 người |
| 4 | Làng nghề cọt nan Văn Quang | Xã Nghĩa Hương- Huyện Quốc Oai | 034 843 274 | 1 712 người |

(Cinet)

Hà Tây - Làng nghề đan cỏ tế thôn Lưu Thượng



Nghề đan cỏ guột tế là nghề truyền thống của thôn Lưu Thượng. Nghề đã thu hút khá đông lao động và đang là nghề chính của thôn.

Hiện nay sản phẩm guột tế đã được đa dạng hoá với hàng ngàn mẫu mã khác nhau như bàn ghế, giường tủ, vali, lẵng hoa, khay đựng trái cây. Bằng sự nhạy bén trước cơ chế thị trường cộng thêm chất lượng sản phẩm tốt, bền đẹp vì vậy hàng guột tế không những được tiêu thụ mạnh trong nước mà còn được xuất khẩu sang hơn 20 nước trên thế giới. Sự phát triển của làng nghề đã góp phần vào việc cải thiện nâng cao đời sống cho người dân trong thôn.

Cùng với Lưu Thượng, số làng nghề đan cỏ tế được công nhận là 08 làng:

| TT | Tên làng | Địa chỉ | Điện thoại | Số lao động làm nghề |
|----|--------------------------------|----------------------------|-------------|----------------------|
| 1 | Làng nghề đan cỏ tế Đường La | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 247 người |
| 2 | Làng nghề đan cỏ tế Hoàng Xá | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 327 người |
| 3 | Làng nghề đan cỏ tế Lưu Động | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 682 người |
| 4 | Làng nghề đan cỏ tế Lưu Thượng | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 1 025 người |
| 5 | Làng nghề đan cỏ tế Lưu Xá | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 656 người |
| 6 | Làng nghề đan cỏ tế Phú Túc | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 396 người |
| 7 | Làng nghề đan cỏ tế Tư Sản | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 782 người |
| 8 | Làng nghề đan cỏ tế Trình Viên | Xã Phú Túc-Huyện Phú Xuyên | 034 788 326 | 396 người |

(CINET)

Hà Tây - Làng nghề Dư Dụ



Những hình tượng Phật Di Lạc, tượng tiên nữ, tượng phù điêu... là những biểu tượng mang lại sự yên ấm, thanh bình, chút ngộ nghĩnh đáng yêu của những bức tượng con giống với những đường nét chạm khắc thật công phu, tỉ mỉ và có cả cái hồn được thổi vào từ bàn tay tài hoa của người thợ điêu khắc.

Đó là những sản phẩm làm nên sự hấp dẫn của điểm du lịch làng nghề Dư Dụ.

Trên tuyến quốc lộ 21B cách thị xã Hà Đông chừng 10 km, tới lối rẽ trái chỉ 4 km là địa phận xã Thanh Thủy (Thanh Oai), nơi có làng nghề truyền thống điêu khắc Dư Dụ. Đến Dư Dụ, lắng tai nghe, lọc qua tiếng xe cộ qua lại tấp nập sẽ thấy tiếng ròn rảng của nhát đục, nhát gổ và âm thanh của tiếng cưa, xẻ gổ, đồng thời sẽ cảm nhận được mùi gổ mới, mùi của nước sơn...

Dù trời nắng hay mưa, dẫu là cái lạnh của mùa đông hay cái nóng bức giữa trưa hè thì người thợ điêu khắc làng Dư Dụ vẫn thoăn thoắt tay đưa đục, làm ra những sản phẩm để trưng bày, trang trí cho không gian, nội thất. Xu thế hiện nay ở nông thôn hay thành thị người dân đều có thú chơi trưng bày những biểu tượng của sự yên vui, may mắn đó là hình tượng ông Phúc, Lộc, Thọ, Phật Di Lạc... Những sản phẩm ấy được làm ra bởi những con người rất đỗi bình dị, họ chuyên cần làm công việc đòi hỏi sự khéo léo trong từng chi tiết. Nào là những đường lượn cho cái bụng ảm no của ông Di Lạc, vừa căng tròn lại thêm cái miệng cười tươi rất yêu đời, là gương mặt hiền từ và cái tai trường thọ của đức Thích Ca Mâu Ni... Trên từng thớ gổ người thợ bố trí sao cho những đường vân của khối gổ được rơi vào đúng những điểm đặc biệt để nhấn mạnh ý nghĩa, vừa tạo sự phù hợp vừa mang nét độc đáo. Những tác phẩm điêu khắc này được làm ra không hề qua khuôn đúc mà trông như từ những tấm khuôn in vành vạnh. Được như vậy là do kỹ năng nghề đã thật nhuần nhuyễn của đôi bàn tay khéo léo của người thợ nơi đây. Đứng trước mẫu sản phẩm mới đến với người thợ làng Dư Dụ là điều dễ "như trở bàn tay" bởi cái căn cơ của nghề thấm vào tiềm thức họ. Vào thăm gian trưng bày sản phẩm của mỗi cơ sở sản xuất ở Dư Dụ sẽ thấy những mẫu mã rất đa dạng và phong phú. Từ những mảnh gổ nhỏ, thô kệch, bình thường chỉ như củi đun bếp, nhưng khi đặt vào bàn tay và khối óc người thợ Dư Dụ, mảnh gổ ấy đã trở thành một sản phẩm, một tác phẩm nghệ thuật hữu ích. Sản phẩm được người thợ điêu khắc thổi hồn vào từng dáng đứng, dáng người và đặc biệt chú trọng đến họa tiết trên khuôn mặt. Làm nghề theo hình thức "cha truyền con nối" nên người dân ở đây, từ trẻ nhỏ lên 10 đến những người thợ già vẫn luôn

từng ngày, từng giờ mài rũa, đục khắc, "đẽo" cái hoa tay của mình để làm ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống.

Cùng bắt nhịp với sự đổi mới khoa học công nghệ của đất nước, người dân, người thợ của làng nghề điêu khắc Dư Dụ cũng đã đưa máy móc vào hỗ trợ, thay thế một số khâu pha chế nguyên liệu và hoàn thiện sản phẩm trước đây chỉ làm bằng thủ công thuần túy. Các loại máy cưa, máy phun sơn, máy tiện và một số dụng cụ khác có thể hỗ trợ rất nhiều cho người thợ đầu tư vào nâng cao tay nghề tinh xảo. Điều này rất quan trọng trong việc sáng tạo mẫu mã, đưa vào họa tiết độc đáo cho bức điêu khắc làm trên chất liệu gổ. Nếu như trước đây sản phẩm điêu khắc của làng Dư Dụ được làm chủ yếu từ các loại gổ quý hiếm thì đến nay đã dần được thay thế bằng các loại gổ thông dụng như gổ mít, gổ xà cừ. Nguyên liệu gổ được người Dư Dụ nhập về chủ yếu từ các tỉnh Lào Cai, Yên Bái...

Hiện nay, làng Dư Dụ có đến 80% lao động làm nghề điêu khắc truyền thống đã giải quyết lao động và tạo thu nhập chính cho người dân đất làng nghề có mặt trên thị trường các nước: Trung Quốc, Đài Loan, các nước Đông Nam Á... Thu nhập từ làm nghề điêu khắc của làng tăng và chiếm tỉ trọng chính trong sự phát triển kinh tế của thôn, thu nhập bình quân đã đạt 6,8 triệu đồng/người/năm. Toàn thôn có 8 cơ sở sản xuất kinh doanh là chủ xưởng gia đình, thu hút lao động số lượng lớn của thôn

cũng như ở các địa phương khác đến học và làm nghề tại cơ sở. Một số chủ xưởng sản xuất như anh Nguyễn Văn Tịnh, mới 40 tuổi đã có tuổi nghề là hơn 20 năm, hàng năm giải quyết cho 30 lao động thường xuyên tại xưởng và các hộ lao động khác làm vệ tinh. Cơ sở của anh Nguyễn Văn Song có 2 khu nhà xưởng phục vụ công việc sản xuất và kinh doanh sản phẩm điêu khắc, giải quyết cho trên 40 lao động thường xuyên và các lao động khác làm tại nhà. Ngoài ra, các chủ xưởng ở Dư Dụ còn được biết đến như anh Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Công Hồ, Nguyễn Văn Hùng... Thu lao cho thợ làm công đoạn khâu chuỗi hạt làm chiếu hạt (mức độ công việc nhẹ nhàng không đòi hỏi kỹ năng nghề nghiệp nhiều) là từ 300.000 đến 500.000 đồng/người/tháng có ăn trưa tại xưởng. Còn với thợ chuyên đục, có kỹ thuật cao thì thu nhập lên tới trên 2 triệu đồng/người/tháng.

Hiện nay, nghề điêu khắc ở Dư Dụ đang ngày càng phát triển,

(Cinet)

Hà Tây - Làng nghề khảm trai Chuôn Ngọ



Làng nghề thủ công Chuôn Ngọ nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Tây. Đây là cái nôi của một môn nghệ thuật tinh hoa của Việt nam: nghề khảm trai.

Sự tinh tế và lòng say mê nghề đã trở thành nguồn cảm hứng vô tận của người dân nơi đây và được truyền từ đời này qua đời khác. Ông Trương Công Thành chính là ông tổ của nghề này. Dưới triều Lý, ông là một người có văn võ song toàn và từng tham gia vào đội quân của Lý Thường Kiệt đánh đuổi quân xâm lược và nhiều lần được phong thưởng. Sau khi rời quân đội, ông đã dành cả phần đời còn lại để nghiên cứu, tìm hiểu và học nghề khảm trai. Gia tài mà Trương Công Thành để lại và còn tồn tại đến ngày nay đó là nghề khảm trai ở làng Chuôn Ngọ. Sản phẩm của ba nghệ nhân của làng Chuôn Ngọ đã được trao huy chương vàng. Họ là những nghệ nhân có đôi bàn tay khéo léo, con mắt mỹ thuật tinh tế và bộ óc đầy sáng tạo. Họ là hiện thân của câu nói: "Những nghệ nhân khảm trai dường như nhập hồn mình vào trong mỗi tác phẩm".

Trong đền thờ Thành Hoàng Làng bên cạnh bụi tre hàng trăm năm tuổi có một bức hoành phi trên đó có khắc dòng chữ được tạm dịch là: "Người dân làng Ngọ luôn biết ơn mảnh đất thiêng liêng này đã cho dân làng cuộc sống thịnh vượng nhờ có nghề truyền thống của tổ tiên và nguyện sẽ phát triển nó mãi mãi ". Nguyễn Thuyết Trình, một nghệ nhân đạt huy chương vàng nói: "Trước đây, hầu hết những sản phẩm của làng là khảm trai trên các khay trà trong triều đình và khảm trên những chiếc bàn tiệc của vua, chúa và hoàng hậu. "Chiếc khay khảm trai được đặt trên những chiếc sập khảm trai là những biểu tượng cho sự sang trọng và có địa vị" và chỉ những người giàu có và các nhà nho mới có được những vật đó. Khảm trai còn được sử dụng trong những ngôi nhà xây dựng theo kiến trúc cổ: họ đã khảm cừ lên những vòm mái với những viên ngói màu xanh của hoàng thành.". Chuôn là làng đầu tiên làm nghề khảm trai và được khách hàng tin nhiệm bởi chất lượng sản phẩm. Bên cạnh là làng Ngọ Hà nổi tiếng với nghề sơn mài. Hai cái tên của hai làng

nghề này gắn với nhau tượng trưng cho một Chuyên Mỹ. Khi nhắc đến Chuôn Ngọ, bạn không thể không nhắc đến bảy làng nghề của xã. Nghề khảm trai đã đưa làng thoát khỏi cảnh nghèo nàn và có nhiều hộ gia đình được coi là "giàu có".

Người nào vẽ hoa đẹp, khâu hoa khéo, khi dệt lên thành hàng hoa rất đẹp giống hoa thật, khách hàng rất ưa chuộng, dệt không kịp bán. Với cách cài hoa trên, bất cứ vẽ hoa gì, hình gì, chữ gì các nghệ nhân Vạn Phúc đều làm được.

Trước kia, khi chưa có máy zắc-ca mà các nghệ nhân Vạn Phúc đã khâu hoa và vẽ hoa được rất điêu luyện và tinh tế. Hiện nay, máy zắc-ca cũng chỉ cài hoa bằng các tông đục lỗ để móc kim kéo go lên thành hoa, vẫn là nguyên lý cài hoa của các bậc tiền nhân từ trăm năm nay, chỉ khác là không có người kéo hoa như xưa.

Hà Tây - Làng nghề làm chăn gối đệm bông

Thôn Tiền Phong (xã Trát Cầu, huyện Thường Tín) là làng nghề thuộc đất trăm nghề Hà Tây. Dọc theo quốc lộ 1 tới cây số 18, qua ga Thường Tín rẽ phải, vượt qua cầu Chiểu, đi một thôi đường nữa là tới làng.

Trát Cầu nằm bên bờ sông Nhuệ, là làng quê trù phú, sung túc vì có nghề phụ truyền thống, quanh năm không hết việc. Trát Cầu chuyên làm mặt hàng chăn, gối, đệm bằng bông thiên nhiên, bông gạo, bông gòn. Nhà nào cũng biết nghề.



Khắp làng rộn ràng tiếng máy cào, làm ra những tựa bông dài nõn nà, trắng xốp như hoa tuyết. Làm ra một chiếc chăn bông loại tốt phải mất khá nhiều sức lực, phải qua 20 công đoạn mới thành được một tấm chăn đắp cho bạn trong mùa đông giá buốt. Đầu tiên, người ta dùng máy thủ công để tách hạt và hoa bông, sau đó dùng dây cung để bật cho những sợi bông tươi thành những tựa bông dài. Lại dùng cung lải cho mặt chăn trải dài, rộng hẹp theo cỡ chăn, nhưng phải làm quá mỗi chiều 20 phân để gấp bìa. Lải xong lại phải teng mặt cho lớp lông tơ bên trên thật mịn và xốp. Công đoạn dùng sợi để mạng thành 4 cặp mới là công việc đòi hỏi khéo tay và kĩ thuật cao. Chỉ cần những hạt sợi mảnh mà không cần vải xô trần. Sau khi hoàn thành công đoạn này phải dùng bàn xoa bằng gỗ da du có mặt hơi gai để ngọn bông quyện với sợi mạng. Mặt sau mền bông cũng phải lải, gấp bìa, mạng sợi, xoa...rồi mới lồng vải hoa hoặc satanh màu mỏng để làm vỏ. Cuối cùng là chăn chăn theo lối quả trám hoặc theo các họa tiết trang trí. Một chiếc chăn bông làm đúng các quy trình truyền thống, bạn có thể dùng vài chục năm mới phải bật lại.

Hà Tây - Làng nghề làm quạt giấy vác

Hỡi cô thắt dải bao xanh
Có về Canh Hoạch với anh thì về
Canh Hoạch ít ruộng nhiều nghề
Yêu nghề quạt giấy hay nghề đan khua?

(Ca dao)

Theo quốc lộ 22 Hà Nội - Hòa Bình, đoạn từ thị xã Hà Đông đi Vân Đình, tới cây số 19 là địa phận làng Canh Hoạch (hay làng Vác). Đây là một làng cổ, hình thành sớm trong lịch sử, nay thuộc xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, Hà Tây. Làng nằm ngay ven ngã tư đường, nơi có dãy phố gọi tên là ngã tư Vác hay phố Vác, buôn bán khá sầm uất. Quạt Vác bền đẹp, khi quạt có nhiều gió. Nan cứng không mọt, phết bằng nước cật tốt, dính, nhẹ, giấy dó thủ công rất mịn và dai nên ngày càng có uy tín, được tiêu thụ mạnh. Nghề làm quạt ở Vác (Canh Hoạch) do đó ngày càng phát triển. Người làng Vác không chỉ duy trì từ nghề mà còn đưa quạt giấy lên tới đỉnh cao bậc nhất ở Việt Nam.

Bắt đầu xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XIX - cách đây khoảng 140 - 150 năm - do Mai Đức Siêu là người đầu tiên khởi nghiệp, sau được coi là ông Tổ nghề quạt của làng. Những năm đầu, người ta làm quạt giấy rất đơn giản, năng suất thấp. Về sau, kỹ thuật làm quạt Vác nhiều lần cải tiến, nâng cao, dần dần trở nên tinh xảo và năng suất cao hơn nhiều so với trước. Lúc đầu, chiếc quạt được làm rất mộc mạc. Sau cải tiến dần và trở thành cả một chủng loại với mấy chục loại quạt quý, quạt kỹ, quạt thường khác nhau. Nan quạt lúc đầu dùng tre, về sau dùng cả ngà, sừng, đồi mồi, xương. Từ quạt phất bằng giấy, sau dùng cả lụa, the, gấm... Thợ Vác từ chỗ chỉ sản xuất quạt bán quanh vùng quê mình, đã tiến lên làm hàng loạt quạt kỹ, quạt quý xuất khẩu và dự các cuộc đấu xảo, hội chợ ở Hà Nội và ở Pa-ri (Pháp) vào những năm 30 đầu thế kỷ. Năm 1978, quạt châm kim Vác đã gửi tặng Đại hội Liên hoan Thanh niên và Sinh viên Thế giới tổ chức tại La Ha-ba-na (Cu Ba)...

Kỹ thuật châm kim trên quạt do thợ làm quạt ở làng Canh Hoạch sáng tạo ra. Đây là một thủ pháp kỹ thuật phức tạp và độc đáo. Từ xưa tới nay chưa thấy có những kiểu quạt châm kim nào ở nước ngoài. Quạt châm kim chỉ mới thấy có ở Việt Nam. Mà ở Việt Nam cũng chỉ có làng Canh Hoạch sử dụng kỹ thuật châm kim tạo hình và hoa văn trên quạt giấy một cách khéo léo mà thôi. Tác giả Phong Châu miêu tả về nghệ thuật quạt châm kim do bàn tay tài hoa của thợ quạt Vác như sau: "... Nghệ thuật châm kim độc đáo này ít nơi sánh kịp. Hoa văn châm kim đối xứng đều đặn... Đề tài châm kim khá phong phú. Bạn muốn tặng ai, nhân dịp gì xin cứ yêu cầu, người làm quạt sẽ châm kim thích hợp. Bạn trẻ thường thích đề tài "cành hồng con bướm", "Cành nho, con sóc"..."

Nghệ thuật, kỹ thuật đạt tới mức ấy, mà sản lượng quạt sản xuất hàng năm của thợ quạt Vác vẫn rất cao. Chẳng hạn số lượng quạt Vác tiêu thụ được trước cách mạng tháng Tám là khoảng 3 triệu chiếc/năm. Sau năm 1945, thị trường thu hẹp, số lượng quạt có giảm sút, nhưng cũng tiêu thụ được khoảng 1 triệu chiếc/năm. Những năm 1954 - 1979, trung bình mỗi năm làng Vác bán được chừng từ 1 triệu rưỡi đến 2 triệu chiếc quạt. Và từ năm 1980 trở đi, số quạt bán ra mỗi năm đều trên 2 triệu chiếc.

(Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam)

Hà Tây - Làng nghề mây Chương Mỹ

Ở huyện Chương Mỹ (Hà Tây) có làng Phú Vinh nổi tiếng về nghề mây từ lâu đời. Nhân dân ta xưa nay đều coi đất Phú Vinh là "xứ Mây", là quê hương của mây đan với những sản phẩm mỹ nghệ bằng mây đạt tới tinh cao nghệ thuật tạo hình dân gian của Việt Nam. Người Phú Vinh cha truyền con nối, đến nay đã sáng tạo được 180 mẫu hàng, xuất khẩu là chủ yếu gồm đủ mọi thứ: đĩa mây, lẵng mây, làn mây, chậu mây, bát mây...

* *Đĩa mây*: gồm đĩa tròn, đĩa bát giác, đĩa rua miệng, đĩa vuông, đĩa chữ nhật, đĩa bán nguyệt, đĩa vỏ dừa, đĩa hoa muống, đĩa lót tròn...

* *Bát mây*: có bát răng cưa, bát rua miệng, bát trơn mộc, bát đáy dày...

* *Chậu mây*: có chậu đứng cong, chậu thắt suốt, chậu thau...

* *Lẵng mây*: lẵng xách tay, lẵng bán nguyệt, lẵng quai chai...

* *Làn mây*: làn viên trụ, làn chữ nhật, làn kép, làn đơn...

Để hiểu rõ những kỳ công của quá trình làm ra sản phẩm mây đan, chúng ta hãy tìm hiểu về cây mây, kỹ thuật chế biến mây và bàn tay tài khéo của người thợ thủ công mà tiêu biểu là người thợ mây Phú Vinh. Cây mây lớn rất chậm, mỗi năm nó chỉ dài thêm ra được 1 mét, khi dài tới 5 mét thì phải thu hoạch. Cây mây non hoặc già quá chất lượng đều kém. Muốn cây mây thẳng, khi trồng phải đặt rế mây cho thẳng. Rế dài đến đâu cũng phải đào hố trồng sâu đến đấy để đặt rế cho thẳng. Kinh nghiệm cho thấy, khi đặt rế thẳng như thế, dù cây mây có leo, có cuốn xoắn vào cây khác thì khi chẻ sợi mây cũng cứ thẳng, không bị vắn.

Kỹ thuật chế biến mây bao gồm hai công đoạn: phơi sấy và chẻ mây.

Khi sấy, nhiều khói quá mây cũng đỏ, ít khói quá cũng bị đỏ. Khi phơi, gặp mưa thì sợi mây mất vẻ đẹp, mà nắng thì sợi mây mất vẻ tươi. Sợi mây chưa khô tới thì nước da bị úa, mà khô kiệt quá thì nước da mất vẻ óng mềm. Do đó, phơi sấy mây đòi hỏi phải đúng kỹ thuật. Người làm các công việc này không thể sao nhãng mà phải liên tục săn sóc, theo dõi như người chăn tằm vậy.

Chẻ mây là công việc công phu, đòi hỏi tay nghề khá cao. Yêu cầu chủ yếu của việc chẻ mây là các sợi mỗi loại thật đều nhau. Loại sợi to để đan các sản phẩm thường. Loại sợi nhỏ dùng để làm những loại hàng quý, hay để tạo các loại hoa cầu kỳ... Kỹ thuật chẻ lẻ khi làm nan sợi tre, mây của ta chính là một sáng tạo quý báu. Tùy thanh tre, cây mây to, nhỏ mà quyết định chẻ chẵn hay chẻ lẻ. Để tạo một cỡ sợi mây nếu chẻ cây mây nhỏ làm tư, làm sáu thì chẻ cây to hơn làm bảy hoặc chín sợi.

Chất lượng và mỹ thuật sợi mây là một trong hai yếu tố quyết định giá trị của sản phẩm mây đan. Người Phú Vinh vốn có tay nghề rất cao. Họ hiểu sâu sắc cây mây, thứ vật tư quan trọng nhất của nghề mây, thuộc nết thuộc tính từng cây, từng sợi mây. Sản phẩm mây được làm ra ở đây đã đạt đến đỉnh cao nhất trong

nghệ thuật đan mây hiện nay của Việt Nam. Thành công này trước hết thuộc về công lao các nghệ nhân.

Cụ Nguyễn Văn Khiếu, người làng Phú Vinh là nghệ nhân đan mây nổi tiếng. Cụ chuyên sáng tác mẫu hàng và chưa bao giờ cảm thấy thỏa mãn về những mẫu hàng đã có. Năm nay, cụ đã 72 tuổi nhưng vẫn làm việc đều đặn hàng ngày. Cụ miệt mài sáng tạo mẫu hàng. Suốt ngày cụ nghiền ngẫm sợi mây. Bằng những sợi mây óng chuốt, nghệ nhân Nguyễn Văn Khiếu đã kết nên biết bao mỹ nghệ phẩm tuyệt diệu, thể hiện sinh động cảnh sóng nước, mây trời, chim bay, cá lượn, cây cỏ, hoa lá, lâu đài... Theo cụ, nghề mây cũng như các nghề thủ công khác, chỉ thành công khi nào làm ra những sản phẩm có hồn. Khi cần sợi mây đan đôi chim bay, chợt nhìn thấy chim vỗ cánh bay. Càng ngắm càng thấy chim đang vỗ cánh bay cao dần. Với hoa cũng vậy, làm sao để người ta nhìn, càng nhìn càng thấy hoa nở tươi hơn, duyên dáng hơn. Nếu như họa sĩ vẽ tranh được dùng ít ra là 7 màu cơ bản thì nghệ nhân làm mây chỉ dùng có hai màu: sợi mây màu trắng ngà và cật giang ngâm nước lá bàng cho đen. Chỉ hai màu ấy, dưới bàn tay người thợ thủ công có tài, sản phẩm hiện lên núi, sông, phong cảnh, chim thú, nhà cửa, con người... Diễn tả đáng diệu, phong cách, tính cách mỗi con người thực trên tác phẩm chân dung bằng mây, nghệ nhân cũng phải từ hai màu ấy của sợi mây, giang mà tính toán nên.

Nghề đan có khuôn mực của nó. Ấy là phương pháp và nguyên tắc kỹ thuật đan, cài. Dù là thợ hay nghệ nhân, không ai có thể vượt ra ngoài khuôn mực ấy. Chẳng hạn khi đan cái dầm, cái sàng, cái thúng, cái nia bằng tre, đã đan lóng một thì chỉ được bắt nan lóng một, đan lóng đôi chỉ được bắt đều lóng đôi. Nếu bắt sang lóng ba, lóng tư là lỗi ngay. Trong nghề đan mây cũng thế, khi đan chân dung, đã bắt 5 thì phải đề 5 - bắt 6 hoặc 4 đều lỗi... Cụ Khiếu đã "giải mã" được bí mật kỹ thuật này sau những suy nghĩ tìm tòi và thử nghiệm công phu. Nhưng thành công của cụ trong lĩnh vực này và hàng loạt mẫu hàng mới khác chưa phải là những sáng tạo cuối cùng của cụ. Bây giờ cụ đang trăn trở trước cái mẫu mới. Cụ mong muốn nghề mây đan của ta còn tiến mãi, tiến cao hơn nữa.

(Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam)

Hà Tây - Làng nghề ngà sừng Thụy Ứng

Theo dân làng tương truyền thì nghề làm lược sừng của Thụy Ứng đã có cách đây gần bốn trăm năm. Sau khi được "ông tổ" của nghề đi học từ xa về truyền cho, dân làng cứ thế đời này qua đời khác hành nghề và phát triển. Lúc đầu, chiếc lược có hình vuông, sau cải tiến thành hình cong như múi bưởi. Nguyên liệu làm lược cũng vậy, đầu tiên bằng gỗ bưởi, sau chuyển sang làm bằng sừng vì làm bằng sừng, chiếc lược chẳng những đẹp hơn mà còn có độ bền lâu. Những chiếc lược sừng của Thụy Ứng từ thời đó đã trở thành một món hàng được nhiều nơi ưa chuộng. Trong làng, nhiều người đã kiếm sống bằng việc làm lược. Chính vì vậy, những người thợ lược cũng cố gắng để cho ra đời những chiếc lược ngày một đẹp hơn, nhiều tác dụng hơn. Lược xưa chỉ có một loại răng đều nhau, sau có cả loại lược răng mau, răng thưa.

Hình của chiếc lược cũng đa dạng hơn. Còn nhớ, liên tục trong hàng mấy chục năm của thập kỷ 50, 60, 70 của thế kỷ 20, chúng ta đã làm quen với chiếc lược sừng đen, chiếc lược bí sừng màu ngà vàng. Có thể nói, Thụy Ứng gần như là nơi chính cung cấp lược chải đầu cho hầu hết dân ở các tỉnh miền Bắc. Tới khi những chiếc lược nhựa giá rẻ hơn lại được làm với hình dáng và màu sắc phong phú ra đời đã khiến cho những chiếc lược sừng Thụy Ứng không còn chỗ đứng. Người dân Thụy Ứng phải chuyển sang thuộc da trâu, bò kiếm sống. Lẽ nào lại để một nghề cổ như vậy thất truyền, nhiều người thợ Thụy Ứng đã vừa lao vào thị trường tìm lối ra cho những chiếc lược truyền thống, vừa mày mò cải tiến cách làm cũng như mẫu mã để có những chiếc lược đẹp hơn, giá cả vừa phải. Và quả là trời không phụ lòng người, những chiếc lược Thụy Ứng đã chinh phục được bạn hàng Trung Quốc, những người thợ Thụy Ứng lại có đất dụng võ, làng nghề sống lại.

Không chỉ dừng ở nghề làm lược, nhiều người thợ Thụy Ứng bằng sự tìm tòi, sáng tạo kết hợp với sự khéo léo của đôi tay đã cho ra đời nhiều sản phẩm mỹ nghệ có giá trị kinh tế cao. Trông cái lược sừng đơn giản là vậy mà để làm ra nó phải qua tới trên ba mươi công đoạn từ khi mua sừng về cắt thành ống, hơ ép, rẻo thành khuôn... rồi mới cắt răng, chà lát, đánh bóng. Mỗi công đoạn đều đòi hỏi người thợ phải thật khéo tay, tinh mắt. Làm lược đã vậy, làm các mặt hàng mỹ nghệ còn khó hơn nhiều. Làm sừng rất khó bởi "không chiếc nào giống chiếc nào" và người thợ phải tùy theo từng chiếc sừng mà hơ, ép, pha, cắt; sừng trâu non uốn khỏi tay lại vênh, có cái sừng phải uốn tới cả chục lần, nhưng khó nhất vẫn là lúc tạo dáng. Làm hàng xuất khẩu bây giờ, người ta đều dựng mẫu bằng máy vi tính nên phải có trí tưởng tượng phong phú thì mới làm được. Có những người khách đến đây chỉ để đặt làm một sản phẩm đơn chiếc như chiếc khóa thắt lưng, khẩu súng... đều được đáp ứng bởi người thợ nghĩ rằng mình phải làm để họ biết về người thợ Việt.

Làng Thụy Ứng bây giờ ngoài những lớp thợ cha ông, những thợ trẻ yêu nghề không phải là hiếm. Gặp những người thợ trẻ, nghe họ nói về mỗi sản phẩm của mình, về những chuyến hàng sẽ được đóng lên ô tô nay mai để rồi chúng sẽ chu du sang các nước bạn, chúng ta không khỏi vui mừng vì nghề cổ của Thụy Ứng chẳng những đã sống lại mà còn ngày một phát triển cùng với sự đi lên của đất nước bởi chính những người thợ ở đây đã làm chúng thăng hoa.

Hà Tây - Làng nón Chuông



Nằm ở huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, làng Chuông là một làng nghề được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến, với sản phẩm chính là nón. Ngôi làng nghề nhỏ bé này luôn tấp nập khách ra vào không chỉ để đặt hàng, mà còn để tham quan, tận mắt chứng kiến công việc làm nón.

Nguyên liệu chính để làm nón đó là lá cọ, người làng Chuông phải chọn những lá búp trắng

của cây cọ mua từ Phú Thọ, hay lá nội mua từ Hà Tĩnh, vòng nón bằng mây tre cũng phải mua từ những nơi khác...

Trong làng, nhà nào cũng biết làm nón, từ người già cho đến trẻ em, họ tranh thủ những lúc nông nhàn để làm. Nghề này đã giúp cho người dân tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống và góp phần xây dựng quê hương ngày càng tươi đẹp.

Chiếc nón quai thao với vẻ đẹp độc đáo, quai nón màu hồng, được gắn thêm 2 chùm dây tua chỉ sợi tơ, nhuộm màu vàng đỏ, dành riêng cho thiếu nữ làng quê đi Hội xuân, Hội làng, hát chèo và hát quan họ...

Nhiều người làng Chuông rất giỏi làm nón quai thao, chiếc nón độc đáo đặc trưng văn hóa vùng đồng bằng Bắc Bộ. Người làm nón quai thao phải tỉ mỉ, khéo tay và có nhiều kinh nghiệm vì phải thực hiện nhiều khâu như: chọn, xếp, khâu lá vào vòng nón, khâu mũ nón trong vòng nón, thêu chỉ màu trang trí vành nón. Để có một chiếc nón quai thao đẹp có khi người thợ phải làm đến cả ngày.

Nón quai thao không chỉ được nhiều đoàn nghệ thuật đặt mua, mà còn là một vật lưu niệm được du khách nước ngoài rất ưa thích. Nhiều du khách đến từ Đức, Pháp, Anh... khi đến Chuông đều không quên mua về món quà lưu niệm độc đáo này.

Hà Tây - Làng nghề rèn Đa Sỹ



Làng Đa Sỹ thị xã Hà Đông có nghề rèn truyền thống đã hình thành và phát triển hàng trăm năm nay cùng với làng Vũ Ngoại huyện Ứng Hoà. Trước năm 1996, cả làng chỉ có hơn 300 lò rèn, làm ra hơn 2 triệu sản phẩm một năm.

Đến năm 2000, số lò rèn trong thôn đã phát triển lên đến 500 lò. Đa số các lò đã đưa máy móc vào sản xuất, nâng sản phẩm lên trên 6 triệu một năm. Sản phẩm của làng chủ yếu là dao kéo...Nói đến làng Đa Sỹ không thể nhắc tới chiếc kéo phục vụ trong may mặc- một sản phẩm có chất lượng cao được người tiêu dùng ưa chuộng. Sản phẩm được tiêu thụ trên khắp đất nước và một phần được xuất khẩu. Nhờ vậy đời sống nhân dân được cải thiện, nhân dân càng gắn bó với nghề rèn truyền thống.

Làng Đa Sỹ (xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông, Hà Tây) tự hào rằng: "Từ mũi Cà Mau tới địa đầu Móng Cái đâu đâu cũng có dao, kéo của làng. Tiếng lành đồn xa, người Lào, người Campuchia cũng tìm về tận Đa Sỹ để mua hàng". Cũng bởi vậy, hàng trăm năm nay, trong làng không lúc nào ngớt tiếng đe, tiếng búa, tiếng xe...

Thời gian này, làng rèn Đa Sỹ đang rậm rịch chuẩn bị cho ngày giỗ ông tổ làng nghề (27-3). Cờ, hoa đã được treo phấp phới ngay từ cổng làng. Bà Nguyễn Thị Tim - Chủ tịch Hội ND xã khoe ngay: "Hiệp hội làng nghề đang phối hợp với Sở

Du lịch Hà Tây để mở tour du lịch làng nghề. Năm nay giỗ tổ chắc lớn lắm. Các tay thợ cả đang gấp rút tập dượt để đua tài".

Cả làng tham gia Hiệp hội

Dù không quy định nhưng từ nhiều năm nay, người làng Đa Sỹ thường làm việc theo giờ... hành chính. Sáng, hơn 7 giờ các tay búa, tay bễ mới bắt đầu quai. Từ 5 giờ chiều, cả làng không còn tiếng đập, tiếng chát. Ông Hoàng Văn Lâu - Phó Chủ tịch Hiệp hội làng nghề cho hay: "Bà con còn tránh tiếng ồn, ảnh hưởng tới hàng xóm vào những lúc nghỉ ngơi". Trong giờ làm việc, cả làng như một đại công xưởng. Hầu như nhà nào cũng làm rèn. Sản phẩm chủ yếu nhất vẫn là dao và kéo. Một số hộ còn mở rộng làm các mặt hàng khác như sắt mỹ nghệ, cầu thang, cửa xếp nhưng không nhiều. Ông Lâu cho hay: "Chỉ làm dao, làm kéo đã không hết việc. Sản phẩm làm ra chừng nào hết chừng ấy. Cuối giờ chiều, các "cánh nhà buôn" đi từng hộ để thu gom".

Theo lời ông Lâu, trước đây dân làng quy định không được truyền nghề cho người ngoài. Nhưng nay, công việc nhiều, người ta phải thuê thêm thợ từ các nơi khác về. Để sản phẩm đạt chất lượng, họ buộc phải truyền bí quyết cho người lạ. Nhà nhiều nhất thuê 4 - 5 lao động thường xuyên. Những đợt cao điểm giáp Tết, họ thuê đến hàng chục lao động. Gia đình ông Lâu có 2 lao động chính làm nghề rèn là vợ chồng anh con trai cả. Vợ chồng ông Lâu tuổi đã cao (cả hai ông bà đều ngoài 70) phụ trách "công tác" cố vấn và giao dịch với khách hàng. Mỗi ngày, gia đình ông làm được từ 80 - 120 dao con các loại. Giá bán buôn cho thương lái 2.000 đồng/con, trừ chi phí ông lãi 120 nghìn đồng.

Làng Đa Sỹ hiện có tới gần 90% số hộ theo đuổi nghề rèn. Số còn lại không trực tiếp sản xuất nhưng đứng ra tổ chức các dịch vụ phục vụ nghề như mở dịch vụ thu gom hàng, cung cấp than, sắt nguyên liệu. Bà Nguyễn Thị Tím - Chủ tịch Hội ND xã cho biết: "Hầu như cả làng tham gia Hiệp hội nghề rèn. Quy định bắt buộc đối với các thành viên là không được làm hàng dối, hàng kém chất lượng. Bù lại, các sản phẩm của họ sẽ được hiệp hội giúp quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng và giúp tiêu thụ khi cần thiết. Hộ nào khó khăn, thiếu vốn sản xuất sẽ được hiệp hội đứng ra bảo lãnh để được vay vốn phát triển sản xuất".

Mở website giới thiệu sản phẩm

Ông Lương Công Đoán - Chủ tịch Hiệp hội làng nghề cho hay: Để hội nhập với cơ chế thị trường, làng nghề cũng có những thay đổi cơ bản. Hiệp hội đã đưa các sản phẩm của làng đi giới thiệu tại các hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, người dân trong làng cũng tự "vận động" đi tìm các mối tiêu thụ hàng ở trong nam, ngoài bắc và xuất tiểu ngạch sang Lào, Campuchia. Ngay trong hiệp hội đã hình thành những đầu mối thu gom hàng giao cho đại lý tại chợ Đồng Xuân (Hà Nội) và xuất vào thành phố Hồ Chí Minh. Trung bình mỗi tháng, các đầu mối xuất vào miền nam từ 3 - 5 xe tải hàng. "Hiện, chúng tôi đã cố gắng xây dựng thương hiệu và lập website giới thiệu sản phẩm của làng" - ông Đoán cho hay.

Hiệp hội làng nghề Đa Sỹ đã bình chọn và làm hồ sơ gửi Hiệp hội Văn nghệ dân gian công nhận sáu nghệ nhân nghề rèn. Ông Hoàng Văn Lâu - một trong những nghệ nhân cao tuổi cho hay: "Không cầm được búa, được đe nhưng chúng tôi cố gắng truyền lại cho con cháu những bí kíp của làng nghề, hướng dẫn chúng không vì đồng tiền, vì lợi nhuận mà vì phạm những điều cấm của làng".

Hiện, UBND xã Kiến Hưng đang quy hoạch một khu vực rộng 15ha để chuyển "công xưởng" của các hộ gia đình ra đó làm tập trung. Ông Trịnh Văn Bình - Trưởng thôn Đa Sỹ cho hay: "Mục tiêu của chúng tôi là gắn sản xuất của làng nghề với phát triển du lịch. Chúng tôi đã liên hệ với Sở Du lịch, Sở Công nghiệp mở tour du lịch làng nghề, vừa để giới thiệu, quảng bá sản phẩm vừa đa dạng hóa ngành nghề nông thôn, để nâng cao đời sống cho nhân dân

Số làng rèn được công nhận là 01 làng:

| TT | Tên làng | Địa chỉ | Điện thoại | Số lao động làm nghề |
|----|----------------|--------------------------|--------------|----------------------|
| 1 | Làng rèn Đa Sỹ | Xã Kiến Hưng- TX Hà Đông | 034. 825 660 | 1027 người |

Hà Tây - Làng nghề tằm hương Phú Lương Thượng



Làng nghề chẻ tằm hương Phú Lương Thượng xã Quảng Phú Cầu là nghề truyền thống có từ lâu đời.

Trong thời kì bao cấp, nghề này còn đơn giản chưa được phát triển, mức tiêu thụ và thu nhập của người dân còn hạn chế. Những năm gần đây, làng nghề phát triển mạnh, giải quyết hầu hết số lao động trong làng và lan dần sang cả xã Quảng Phú Cầu. Sản phẩm làm ra tuy nhỏ, dễ làm nhưng đòi hỏi ở người làm sự kiên trì nhẫn nại và nó không thể thiếu được trong đời sống tâm linh của người dân Á Đông. Đến nay, sản phẩm tằm hương xã Quảng Phú Cầu đã chiếm một số vị trí quan trọng trên thị trường trong nước và các nước lân cận.

Cùng với Phú Lương Thượng số làng nghề sản xuất tằm hương được công nhận là 03 làng:

| T | Tên làng | Địa chỉ | Điện thoại | Số lao động làm nghề |
|---|------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------------------|
| 1 | Làng nghề chẻ tằm hương Ba Dư | Xã Hồng Dương- Huyện Thanh Oai | 034 878 554 | 450 người |
| 2 | Làng nghề chẻ tằm hương Phương Nhị | Xã Hồng Dương- Huyện Thanh Oai | 034 878 554 | 579 người |

| | | | | |
|---|--|---------------------------------|-------------|-----------|
| 3 | Làng nghề chế tằm hương Phú Lương Thượng | Xã Quảng Phú Cầu- Huyện Ứng Hoà | 034 882 133 | 888 người |
|---|--|---------------------------------|-------------|-----------|

Hà Tây - Làng nhiếp ảnh Lai xá



Trong số cả ngàn ngôi làng Việt, có một làng nghề khá độc đáo – làng nhiếp ảnh Lai Xá. Có thể nói nghề chụp ảnh ở Việt Nam "phát tích" từ chính làng này. Không những thế, Lai Xá còn cống hiến cho đất nước, dân tộc nhiều nhà văn hoá, khoa học, giáo dục... nổi tiếng.

Lai Xá thuộc xã Kim Chung (Hoài Đức – Hà Tây). Làng có 5 xóm và một khu phố, thường vẫn gọi là Phố Lai. Cụ Đặng Văn Tích – chiến sĩ quyết tử của Thủ đô Hà Nội (tháng 12/1946), tham gia đoàn quân tự vệ thành Hoàng Diệu, rồi sau này trở thành cán bộ Ban Đối ngoại Trung ương Đảng, giờ đã nghỉ hưu là người con Lai Xá cho biết: "Những cư dân đầu tiên đến Lai Xá là nghĩa binh cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị thương tật, già yếu không muốn về quê hương bản quán nên đã ở lại sinh cơ lập nghiệp". Như vậy, ít ra làng Lai Xá đã có ngót 2.000 năm tuổi. Cũng theo các thư tịch cổ, năm 300 làng Lai Xá có tên Việt cổ là Kê Sai, sau quan tri phủ Quốc Oai đã đổi từ Kê Sai thành Lai Xá. Chữ "Lai" là từ mượn trong điển tích "Chuyện lão Lai" của Trung Quốc. Lão Lai tuy đã ở độ tuổi ngoài "thất thập" nhưng sống rất có hiếu nghĩa với cha mẹ già. Để làm vui lòng bậc sinh thành, lão mặc quần áo xanh đỏ, già làm con trẻ nhảy múa, ôm cổ chân cha mẹ như con nít, cốt để cha mẹ sống lại những giây phút thời thanh xuân. Còn chữ "Xá" nghĩa là xóm làng. Lai Xá được hiểu là quê hương của những tấm lòng nhân – nghĩa – hiếu – thảo.

Trở lại với nghề ảnh của Lai Xá. Năm Ất Sửu (1865), cụ Đỗ Huy Trứ được triều Nguyễn cử đi sứ Trung Quốc. Ông đến Hương Cảng với nhiệm vụ nghe ngóng thái độ của các nước phương Tây với nước ta. Thấy kỹ thuật nhiếp ảnh của người Anh được ưa chuộng, ông bèn chụp thử 2 bức chân dung. 2 năm sau, cụ lại được cử đi sứ Trung Quốc với nhiệm vụ mua sắm vũ khí. Nhân thể, cụ thuê một người Tàu tên là Dương Khải Trí mua các dụng cụ, máy móc về nhiếp ảnh và học cách chụp ảnh. Về nước, nhằm ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Tỵ (1869), cụ khai trương hiệu ảnh Lạc Sinh công điểm ở phố Thanh Hà (nay là phố Ngõ Gạch – Hà Nội) gần kề Ô Quan Chưởng. Hiệu ảnh có tên Cẩm Hiếu Đường. Có thể coi đây là sự kiện, niên đại khai sinh nhiếp ảnh Việt Nam. Tuy nhiên Cẩm Hiếu Đường chỉ tồn tại được 4 năm, bởi năm 1873 Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất, cụ Đặng phải dời Hà Nội đi về các vùng rừng núi cùng lãnh tụ nghĩa quân Hoàng Kế Viêm chống Pháp rồi qua đời. Nhiếp ảnh Việt Nam vừa khai sinh đã thui chột. Năm 1890, tròn 16 tuổi, Nguyễn Đình Khánh được chú ruột đỡ đầu, cho ra Hà Nội học nghề ảnh tại hiệu Du Chương của người Hoa. Đây có lẽ cũng là hiệu ảnh duy nhất lúc đó, đặt tại phố Hàng Bồ. Với trí thông minh, mày mò, chỉ sau 2 năm, Khánh Ký đã ăn cắp được nghề ảnh của người Hoa và mở hiệu ảnh Khánh Ký tại phố Hàng Da, cạnh tranh với hiệu Du Chương. Không những thế ông còn về Lai Xá truyền nghề cho cả làng, trở thành

ông tổ làng nghề nhiếp ảnh Lai Xá. Từ đây, nghề nhiếp ảnh phát triển ra khắp Hà Nội và toàn cõi Việt Nam. Lai Xá cũng là làng nghề nhiếp ảnh truyền thống duy nhất ở Việt Nam. Khánh Ký trở thành một trong 4 danh nhân nhiếp ảnh có tên trong Bách khoa thư Việt Nam gồm Đặng Huy Trứ, Khánh Ký, Võ An Ninh và Đinh Đăng Định. Công lao lớn nhất của Khánh Ký là biến một nghề ngoại nhập trở thành nghề truyền thống của làng. Ngoài ra, Khánh Ký đã thực hiện thành công ý tưởng của mình là đưa nghề nhiếp ảnh tới mọi miền đất nước. Học trò của Khánh Ký rải khắp đất nước để mở hiệu, thậm chí còn đi làm ăn bằng nghề ảnh ở Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Quốc, Pháp, Đức. Khi ở Pháp, Khánh Ký đã mở hiệu ảnh ở đại lộ Malssherbe (Paris). Năm 1913, Raymond Poincaré trúng cử Tổng thống Pháp. Trong số hàng trăm tay máy ở Paris chụp chân dung Tổng thống có Khánh Ký. Bức ảnh do ông chụp được Tổng thống đánh giá là đẹp nhất, được báo chí Pháp đăng tải đồng loạt đặc biệt được đưa ra trang bìa báo L'illustration.

Sau khi Khánh Ký sang Pháp, ông đã kịp truyền nghề ảnh cho nhiều người làng Lai Xá. Từ đó người Lai Xá đã khai trương các cửa hiệu ảnh lớn ở Hải Phòng, Hải Dương, Hà Đông, Sơn Tây, Uông Bí, Sapa... Từ năm 1920 – 1935, có tới 18 hiệu ảnh do người Lai Xá đứng đầu mọc lên ở khắp Việt Nam. Con em Lai Xá đi học nghề ảnh ngày càng nhiều. Ai chưa đủ tiềm lực mở hiệu thì đi làm thuê cho các tiệm ảnh lớn rồi khi có tiền sẽ mở hiệu ảnh của riêng mình. Những năm 40, 50 của thế kỷ trước, Hà Nội có trên 40 hiệu ảnh thì người làng Lai Xá nắm 33 hiệu với những tên hiệu vào loại nổi nhất Hà Thành như Kim Lai, Mỹ Lai, Vạn Hoa, Thủ đô ảnh viện, Central, Aubella, Duy Tân... Sài Gòn cũng có 33 hiệu của người Lai Xá. Ngoài ra, các tiệm ảnh Lai Xá còn có mặt ở vùng Đông Bắc (Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai...) cho đến Đồng bằng sông Cửu Long. Dường như ở tỉnh thành nào cũng có vài ba hiệu ảnh của người Lai Xá. Thậm chí ở Sài Gòn người ta thống kê được tới 80% tiệm ảnh do người Lai Xá mở.

Đất nước đã bước sang thế kỷ 21. Nếu kể từ khi Khánh Ký mở hiệu ảnh đầu tiên ở Hà Thành thì nhiếp ảnh Việt Nam đã có lịch sử xuyên 3 thế kỷ. Nghề ảnh giờ đã hiện đại hơn nhiều so với "kỹ thuật buồng tối" thế kỷ 19. Trên nước Việt ta cũng có biết bao làng nghề thăng trầm, mai một theo thời gian, theo sự hiện đại hoá của khoa học công nghệ. Nhưng làng nhiếp ảnh Lai Xá vẫn còn đó, trường tồn qua năm tháng. Những người con của Lai Xá đi khắp nơi mở hiệu ảnh, nhưng cứ ngày 15 tháng 2 âm lịch hàng năm họ lại về dự hội làng, để tưởng nhớ, suy tôn nghề nghiệp tổ tông để lại. Ngay ở làng Lai Xá vẫn còn một phố ảnh mang tên Phố Lai... Vâng, đây đúng nghĩa là một làng nghề "độc nhất" Việt Nam...

Hà Tây - Làng thêu Quất Động

Quất Động thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây. Làng có nghề thêu và trở thành một trung tâm thêu của Hà Đông cũ và của cả nước từ giữa thế kỷ XVII do Lê Công Hành truyền dạy nghề. Như vậy, nghề thêu ở Quất Động đã có khoảng 500 năm nay. Xưa kia, thợ Quất Động cũng như thợ thêu các nơi chỉ làm các loại nghi môn, câu đối, trướng và các loại khăn châu, áo ngự của vua chúa. Kỹ thuật thêu

cũng đơn giản, màu sắc chưa thật phong phú như ngày nay. Mãi đến đầu thế kỷ XX, nghề thêu mới tiến thêm một bước mới, do có nguyên vật liệu nhập ngoại, như các loại chỉ và màu công nghiệp của phương Tây. Theo năm tháng, nghề thêu tiến triển và có bước ngoặt quan trọng, nhiều loại sản phẩm thêu thủ công đã đạt chất lượng và mỹ thuật cao.

Thợ thêu Quất Động và thợ thêu nói chung là những người thợ khéo tay có con mắt thẩm mỹ và hết sức cần cù, tỉ mỉ. Những đức tính ấy, năng khiếu ấy là yêu cầu cơ bản đối với mỗi người thợ thêu để có thể tạo ra các sản phẩm tinh tế, hòa hợp màu sắc và hoa văn trên nền lụa, vải. Bàn tay thợ thêu Quất Động rất khéo, chỉ cần vẽ phác những đường mẫu trên vải bằng phấn mờ, người thợ cầm kim thêu từng mũi, từng mũi dần dần hiện lên sinh động những hình tượng hoa lá, chim muông, mây nước với màu sắc tinh tế như một bức tranh vậy.

Trong kỹ thuật thêu, khó nhất vẫn là thêu đường lượn, đường viền các khối hình, thêu nổi gân lá, đài hoa, mắt phượng... Ở những tay thợ giỏi, trên sản phẩm thêu bao giờ cũng bảo đảm yêu cầu rất nghiêm ngặt, chân mũi chỉ đều đặn, cánh chỉ như quyện lấy nhau, không một lỗi chân chỉ hay trái canh. Đường thêu càng mềm mại, chân chỉ càng lẩn thì sản phẩm càng mỹ thuật. Một số nghệ nhân của ta còn thêu được những tác phẩm nghệ thuật, những bức thêu truyền thần và sáng tạo những sản phẩm theo mẫu mới. Đó là các tranh thêu: bức tranh phiên bản "Nụ cười Phục Hưng của "Lê-ô-nađờ Vành-xi". "Nhà Bác Hồ ở Kim Liên", "Chùa Một Cột", "Chân dung Bác Hồ"...

Công cụ dùng trong nghề thêu khá đơn giản. Các thợ thêu chỉ sử dụng một số thứ vật liệu ở mức tối thiểu:

- Kim thêu
- Khung thêu các cỡ, kiểu tròn và kiểu chữ nhật
- Kéo, thước, bút lông, phấn mờ
- Chỉ thêu các màu
- Vải thêu (vải trắng, sa tanh, lụa...)

Với đôi bàn tay khéo léo và bộ óc sáng tạo của người thợ thêu, người Quất Động đã làm ra nhiều sản phẩm, từ các mẫu truyền thống đến các mẫu hiện đại. Hàng thêu Quất Động đã từng nổi tiếng trong lịch sử dân tộc, hiện nay vẫn chiếm được cảm tình và tín nhiệm của khách hàng trong và ngoài nước.

(Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam)

Hà Tây - Làng tò he Xuân La



Nằm cách Hà Nội chừng 30 km về phía Đông Bắc, làng Xuân La (Phượng Dực, Phú Xuyên, Hà Tây) lặng lẽ lưu giữ một nghề truyền thống: nặn Tò He. Đã có một thời gian dài nghề nặn Tò He tưởng như đã bị mai một.

Nhưng trong những tháng năm thăng trầm, khó khăn đó người dân Xuân La vẫn bình lặng "thổi hồn" vào những con giống Tò He, để lưu giữ và phục hồi một nét văn hóa đặc sắc của dân tộc.

Chúng tôi đến nhà ông Học- một trong số rất ít nghệ nhân ở Xuân La vẫn còn giữ nghề. Trước sân nhà, cả hai ông bà và các cháu nội ngoại đang say sưa với những màu sắc nhuộm tươi rói của phẩm được hoà quyện cùng thứ bột gạo nếp rền óng. Đôi tay ông già nua, gân guốc nhưng uyển chuyển khéo léo đến lạ kỳ. Chỉ trong một lúc các con giống 12 con giáp, rồi các loài hoa... lần lượt hiện ra với đủ màu sắc sinh động, cắm gọn gàng trên chiếc kệ nhỏ. Đám cháu của ông tùm tùm quây xung quanh chăm chú theo dõi từng động tác, từng cử chỉ từ đôi bàn tay của người ông.

Ông Học năm nay đã xấp xỉ vào cái tuổi xưa nay hiếm. Ở cái tuổi của ông, vui thú với con cháu là một niềm hạnh phúc. Nhưng với ông, có một niềm vui nữa là được nặn Tò He. Chẳng phải để bán mà chỉ để cho đỡ nhớ nghề và dạy bảo cho con cháu. Ông kể về nghề nặn con giống của làng: "Tò He có từ bao giờ ư...? Cả ông tôi và cha tôi cũng không biết. Chỉ biết từ khi còn bé, ông tôi, cha tôi và tôi đều theo chân những người đi trước lang thang "tứ chiếng giang hồ" mưu sinh cùng với nghề nặn Tò He này..." Tò he được làm từ bột gạo nếp. Bột phải được nghiền từ thứ gạo nếp dẻo mà trắng, tròn mà thơm. Gạo được nhặt sạch sạn, thóc... sau đó đem nghiền mịn đến độ vê trên tay mà tay không có cảm giác dính. Thứ bột ấy sau đó được cho vào nồi luộc chín. Luộc bột cũng đòi hỏi kĩ thuật và kinh nghiệm. Phải "canh" thời gian, sức lửa cho bột vừa chín tới. Nếu bột chín quá thì thành ra ứt, nhão. Sống quá thì khô, nặn sẽ nứt. Bột sau khi luộc chín sẽ được trộn đều với phẩm màu. Mầu được chế từ thực vật nhằm tránh độc hại cho trẻ những khi chúng ăn tò he. Trộn màu vào bột nặn "Cái việc nặn Tò He này có tác dụng giáo dục trẻ em sâu sắc, hướng con người tới cái thiện..."- ông Học bảo vậy. Nghệ nhân của làng quả không ít.

Ông Học giới thiệu chúng tôi tìm đến nhà ông Thuận, ông Tố, ông Hợp, ông Nghệ, ông Thanh... họ đều thuộc tầng lớp gạo cội của làng, đã từng vào Nam ra Bắc mưu sinh cùng nghề nặn con giống. "Một thời, nhiều người hờ hững với con giống Tò He lắm, vì trẻ nhỏ đã có bao nhiêu thứ đồ chơi hấp dẫn, hiện đại. Rất mừng là đến nay, Tò He đã tìm được chỗ đứng trong "làng đồ chơi" cho trẻ nhỏ". Ông Nguyễn Văn Tố, một nghệ nhân của làng tâm sự.

Anh Đào Duy Mẫn trưởng thôn Xuân La hồ hởi khoe với chúng tôi: "Một sự kiện được coi là trọng đại và vui nhất của người dân làng xuân La là tháng 7/2005, nhân dịp kỉ niệm 10 năm bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt - Mỹ, nghệ nhân Nguyễn Văn Thuận đã chính thức đại diện cho làng, nước đưa Tò He "xuất ngoại" - đi Mỹ để giới thiệu với bạn bè quốc tế. Đó là niềm vui và vinh dự lớn cho người dân Xuân La". Ngày nay Tò He cũng đã có những hợp làm đồng ăn lớn từ các nơi đến đặt hàng. Những người thợ của làng chuyên cần chăm chỉ như những con ong, ngày ngày toả đi khắp nơi để nặn bán, giới thiệu Tò He đến với mọi người.

Những con Tò He sẽ lại tiếp tục ra đời, không chỉ là thứ đồ chơi với con trẻ mà còn là một nét văn hóa truyền thống đang được các thế hệ nối tiếp ở Xuân La gìn giữ mãi./.

Hà Tây - Nghề tạc đá của người dân Phụng Châu

Ở Hà Tây, ngoài những làng quê mang dấu ấn văn hóa, làng khoa bảng, còn có những làng mang đậm dấu ấn hoạt động kinh tế, trở thành những làng có nghề nổi tiếng như làng lụa Vạn Phúc, làng tằm tang Trinh Tiết, làng ren Hạ Mỗ, rèn Đa Sĩ, làng khám Chuyền Mỹ... Vì thế, đất Hà Tây được gọi là đất trăm nghề.



Thợ đá Phụng Châu

Trong cả nghìn ngôi làng với hàng trăm nghề khác nhau, nhưng tựu chung, nghề của đất Hà Tây đều ít nhiều "tơ vương" với nghệ thuật. Ngay cả với nghề tạc đá - một nghề mà thoạt nghe người ta đã hình dung đến nỗi vất vả, nặng nhọc hết như cái tên vốn có của nghề... Nhưng không! nghề tạc đá - làng nghề tạc đá duy nhất ở đất Hà Tây như có duyên nợ với nghệ thuật ngay từ thửa mới hình thành, bởi không chỉ tạo ra những đồ vật cầu kỳ, với đường nét hoa văn thanh thoát, tinh xảo mà người thợ còn phải biết "thổi hồn" cho đá như người họa sĩ thổi hồn

vào tranh vẽ. Nhờ thế, người Hà Tây được coi là khéo tay, hay nghề.

Những năm 90 của thế kỷ XX trở về trước, nghề tạc đá tưởng như mai một trên đất Phụng Châu (Chương Mỹ) khi những người thợ tài khéo một thời đã lần lượt "về với trời cao". Hơn thế, đám thanh niên trong xã không còn hứng thú với nghề. Tiếng là nghề "lạ", nghề "độc" trên đất trăm nghề, nhưng nguy cơ lụi tàn vẫn luôn thường trực. Nay thì đã khác rồi. Nhiều người đàn ông ở xã đã bắt đầu đến với nghề bằng cả lòng đam mê và niềm kiêu hãnh.

Đến với làng nghề tạc đá duy nhất của tỉnh vào chiều cuối năm, chúng tôi ngỡ như vừa đặt chân vào công trường lớn. Ở đây, sắc xuân hiện rõ trên từng nét

mặt người thợ - bởi năm nay đã là năm thứ 10 người thợ làng nghề tạc đá xã Phụng Châu hưởng niềm vui "làm không hết việc". Mỗi người thợ trạm khắc đá mỹ nghệ ở đây đều tâm huyết với công việc để làm cho sản phẩm của mình trở thành hoàn hảo nhất. Chúng tôi như bị hút vào nhịp sống mới ở Phụng Châu; với những âm thanh nghe chát tai nhưng lại rất thân thuộc với những người thợ đá. Những người thợ mỹ nghệ với đôi tay chai sần do tác động của búa, đục đá ấy, đã không còn nghĩ đến chuyện bỏ quê đi làm thêm nơi xa nữa. Anh Nguyễn Xuân Quảng cảm thấy nhẹ nhõm khi sản phẩm của tổ thợ mình nhận khoán đã hoàn thành 1/2 công đoạn. Hai đôi voi phục của Đền Đô, 4 anh em nhận làm gia công cho xưởng của gia đình ông Cung đã được hai tháng, còn 1 tháng nữa mới xong, kể cả mài mịn nhưng sản phẩm đã có được hình dáng và thần thái theo đúng yêu cầu của khách hàng.

Câu chuyện nghề tạc đá của người dân thôn Long Châu Miếu, Long Châu San "nở rộ" bắt đầu từ ước muốn truyền lại bí quyết nghề tạc đá cho lớp trai trẻ của ông Nguyễn Văn Cung - một nghệ nhân của làng. Năm đó (1995), ông Cung đã bước vào tuổi 65, tuổi mà những bậc cao niên như ông có thể nghỉ ngơi, vui vầy bên con cháu. Thế nhưng, ngày ngày người dân trong làng vẫn thấy ông miệt mài đục, trạm... tạo ra các sản phẩm từ đá mà chẳng có ai đỡ đần.

Theo nghề cha truyền từ năm 10 tuổi, ông Cung hiểu rất rõ không thể để thất truyền bí quyết nghề của gia đình. Thế nhưng, thời thế đã thay đổi, lũ trẻ trong gia đình dù có yêu quý ông đến mấy cũng không thể ham cái nghề nặng nhọc ấy được. Đành rằng đó là nghề truyền thống, đem truyền cho con cháu thiên hạ ông Cung cũng xót xa lắm, nhưng biết làm sao, nếu không truyền nghề, ắt hẳn khi ông và các cụ cao niên trong làng về với tổ tông, Hà Tây sẽ mất đi một nghề quý.

Nói là làm, ông Cung và mấy thợ giỏi trong làng quyết tâm truyền, dạy nghề cho tất cả đám trai làng. Quả thật, trạm khắc đá mỹ nghệ cũng có thể được xem là một nghề còn mới mẻ ở Hà Tây. Ngay ở làng tạc đá xã Phụng Châu, nghề đã có truyền thống từ hàng trăm năm, mà nay cả xã mới chỉ có 10 hộ gia đình đứng ra lập xưởng sản xuất. Cái hay của người thợ đá là việc học nghề không phải tốn kinh phí, chỉ cần chịu khó xem những người đã làm trước để học hỏi và thực hành cho thành thạo. Người biết chỉ cho người chưa biết, người làm trước có kinh nghiệm chỉ cho người làm sau nên cũng với đi phần nào cái cực nhọc ban đầu.

Từ lòng say mê, nhiệt huyết của ông Cung, ba cậu con trai ông lần lượt quay trở lại với nghề. Nay thì gia đình ông đã có hai xưởng sản xuất đá mỹ nghệ lớn nhất xã, với 40 lao động, do hai con trai đầu làm chủ. Cậu thứ ba cũng vừa tốt nghiệp Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, chuyên lo việc thiết kế mẫu mã cho hai xưởng sản xuất gia đình.

Anh Nguyễn Văn Nhàn - thợ đá mỹ nghệ đã có 10 năm kinh nghiệm tâm sự: "Nghề tạc đá không thể giấu giếm được, bởi ngoài cách làm truyền thống, sản phẩm đá cần có hồn, mà điều đó còn tùy thuộc vào chính người làm, có học cũng chỉ học kinh nghiệm, làm sao cho tiết kiệm được nguyên liệu và làm sản phẩm đẹp hơn mà thôi". Đây là một công việc mà nhiều người phải nể phục bởi sự kiên trì, khéo léo và một ít "máu nghệ nhân" tiềm ẩn trong tâm hồn của những người nông dân từng được xem là chân lấm tay bùn. Hiện nay phần lớn thợ mỹ nghệ ở Phụng Châu sản xuất theo đơn đặt hàng của các công trình trùng tu, nâng cấp các di tích

lịch sử văn hóa, tâm linh...của ngành văn hóa. Vì thế, thợ đá ở đây đều say mê với nghề, cố gắng tạo tác thần thái cho mỗi sản phẩm, để mọi sản phẩm luôn mang trong mình hồn đá Phụng Châu. Tất cả các loại sản phẩm này, tùy theo đơn đặt hàng mà để nhám, mài nhẵn hoặc đánh bóng. Những người thợ có tay nghề cao làm trong xưởng sản xuất của gia đình ông Cung có thu nhập hơn 4 triệu đồng mỗi tháng, thợ bậc trung cũng có thu nhập 2,5 triệu đồng/tháng.

Từ ngày ông Cung và những người thợ lành nghề trong xã quyết tâm truyền nghề, đa số lao động nam của địa phương đã tham gia làm việc tại các xưởng sản xuất đá mỹ nghệ trong xã vào những lúc nông nhàn. Gia đình ông Nguyễn Ngọc Ái cũng như gia đình ông Cung, dù bố ông là thợ giỏi nghề thì cũng có một thời gian dài cả 8 người trong gia đình ông bỏ nghề, quay sang làm dịch vụ và sản xuất nông nghiệp. Nay tất cả đều đã nối nghiệp cha, quyết tâm theo đuổi nghề tạc đá, lập xưởng sản xuất tại xã. Ông Ái cho hay: “Nếu tay nghề cao càng có thu nhập khá. Đại gia đình tôi cả con ruột và con rể đều làm nghề tạc đá. Bây giờ, ai cũng là thợ lành nghề rồi, những người già như chúng tôi không còn lo mất nghề nữa”.

Vui với người lao động địa phương có công ăn việc làm ổn định, Chủ tịch UBND xã Phụng Châu tâm đắc khi ngày càng có nhiều người chuyển sang học nghề trạm khắc đá mỹ nghệ. Theo ông: “Nghề tạc đá không gò bó thời gian mà quan trọng là người dân tự sắp xếp công việc. Ngoài số lao động trong lĩnh vực đá mỹ nghệ còn có một lượng lớn lao động vệ tinh trong xã tham gia sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ bán cho khách du lịch khi nông nhàn”. Mặc dù nguyên liệu cho các sản phẩm đá mỹ nghệ ở Phụng Châu đều phải mua tại Thanh Hóa, Đà Nẵng, nhưng không vì thế mà người dân ở đây nản nghề. Qua thời gian, nhờ sự tài khéo của người thợ, nghề đá Phụng Châu đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, người dân hai làng Long Châu Miếu, Long Châu San giờ làm không hết việc. Hiện nay xã đã có chủ trương vận động nhân dân mở rộng nghề ra phạm vi toàn xã. Tính toàn bộ lực lượng lao động địa phương làm tại 10 xưởng sản xuất cũng có hơn 100 người, đó là chưa kể có rất nhiều lao động ngoại tỉnh như: Quảng Ngãi, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa... cũng về làm tại đây.

Nghề tạc đá đang cuốn hút nhiều thanh niên lao động chính ở Phụng Châu hướng về nó. Những âm thanh từ xưởng tạc đá nghe không còn “chát” tai mà như tiếng reo vui của những ngọn lửa của lòng yêu nghề truyền thống quê hương vừa được nhóm lên. Vâng, một ngọn lửa nghề đã được nhóm lên. Và nhân dân Phụng Châu đã và đang quen lại với nghề tạc đá bằng cả lòng đam mê và kiêu hãnh.

Hà Tây - Tư lự Hà Đông

*Chiếu Nga Sơn, Gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông*

(Thơ Tố Hữu)

*The La, lĩnh Bưởi, chồi Phụng
Lụa Vân Vạn Phúc, nhiễu vùng Mỗ bên*

(Ca dao)

Hà Tây nay nguyên là Hà Đông và Sơn Tây cũ, từ lâu đã được coi là quê hương của tơ lụa. Câu ca, câu thơ trên có lẽ bất cứ người Việt Nam nào cũng thuộc, cũng thích, đã phản ánh một vùng dệt tơ lụa thủ công lâu đời và lừng danh của nước ta, mà sản phẩm ở nơi đây đã nổi tiếng khắp trong nước, cũng như trên thị trường quốc tế: Tơ lụa Hà Đông.

Tơ lụa Hà Đông là những mặt hàng dệt thủ công bằng tơ tằm, rất đặc sắc và độc đáo, tiêu biểu nhất trong số những hàng dệt bằng tơ sợi ở Việt Nam. Nói đến tơ lụa Việt Nam không thể không nói tới tơ lụa Hà Đông. Hàng tơ lụa của ta rất bền, đẹp, lại vô cùng phong phú về màu sắc, kiểu dáng.

1. Các loại hàng tơ lụa Hà Đông

Mặt hàng tơ lụa thủ công của Việt Nam có tới hàng trăm loại khác nhau. Trong đó, đa số hàng được dệt bằng tơ tằm, gọi chung là tơ lụa, lại ra đời ở vùng làng nghề dệt Hà Đông. Đó là các loại: lụa, là, gấm, vóc, the, lĩnh, băng, quế, đoạn, sa, đũi, kỳ cầu... Chỉ riêng làng dệt Vạn Phúc (Hà Đông cũ), một trung tâm dệt thủ công lớn và nổi tiếng nhất trong cả nước đã từng làm ra tới 70 thứ hàng the, lụa, đũi, gấm, lĩnh, vải...

Gấm: Đây là loại hàng dệt dày (nền dày), có nhiều màu sắc khác nhau tạo nên gấm các loại, như gấm lam, gấm hồng cánh châu, gấm đỏ, gấm vàng... Hoa trên gấm thường có màu tươi rực rỡ, được dệt cài nổi, tựa như thêu chỉ các màu rất khéo trên nền sa tanh. Một tấm gấm có nhiều màu, phổ biến là 5 hay 7 màu - gọi là gấm ngũ hay gấm thất thể.

Gấm là mặt hàng quý nhất, khó làm nhất trong tất cả các mặt hàng tơ lụa. Người ta coi gấm là "bà chúa" của các loại hàng dệt, tơ, lụa. Người thợ dệt gấm phải đạt tới tay nghề rất cao, kỹ thuật điêu luyện, tinh xảo và có óc thẩm mỹ tuyệt vời. Xưa nay, chỉ có rất ít nghệ nhân biết dệt gấm. Theo truyền tụng dân gian, dưới thời Lê, chỉ có làng Vạn Phúc (Hà Đông) là nơi duy nhất biết dệt gấm.

Vân: Là mặt hàng lụa mỏng có hoa nổi, hoa chìm. Hoa nổi trên mặt lụa thì bóng mịn. Còn hoa chìm phải soi lên ánh sáng mới thấy được. Vân được dệt ở Vạn Phúc, là một loại sản phẩm nổi tiếng. Chỉ có thợ Vạn Phúc dệt vân giỏi nhất trong nước, ca dao xưa có câu "The La, lụa Vạn, vải Canh" để chỉ các làng dệt với từng sản phẩm đẹp có tiếng: làng La (nay là La Khê, La Cỏ) dệt the, làng Vạn Phúc dệt lụa, làng Canh (nay là Canh Diển) dệt vải bằng sợi bông.

Lụa: Bao gồm các loại lụa trơn, lụa hoa. Đây là mặt hàng dệt theo kiểu đơn lóng mót, nhưng mặt lụa rất mịn mang, óng ả.

The, sa, xuyên, băng, quế: Các loại sản phẩm này có đặc điểm chung, nét đặc sắc là đều dệt thung - nghĩa là trên mặt tấm the, sa, xuyên, hay băng, quế đều có những lỗ thung nhỏ rất đẹp, nhưng cách bố cục sợi dọc, sợi ngang không giống nhau. Lỗ dệt thung giữa các loại này khác nhau về kích thước và độ thưa, dày. Kỹ thuật dệt như thế vừa tạo ra các loại hàng dệt khác nhau, vừa tăng thêm tính thẩm mỹ của từng mặt hàng tơ, lụa.

Lĩnh, đoạn, vóc, sa tanh: Là các loại hàng dệt dày. Số lượng sợi dọc của hàng này đều nhiều hơn lụa. Mỗi tấm lĩnh, đoạn, vóc, sa tanh có số sợi dọc khoảng

độ 8.000 sợi. Trong khi đó lụa tơ chừng 3.000 sợi dọc mỗi tấm. Là hàng thủ công, lụa Hà Đông không thể coi nhẹ yêu cầu về thẩm mỹ. Các thể hệ nghệ nhân và thợ dệt ở đây không ngừng cải tiến kỹ thuật sản xuất, mẫu hàng và những thủ pháp nghệ thuật. Các sản phẩm của họ ở bất cứ loại nào cũng đã đạt tới mức hoàn mỹ. Nghệ thuật trang trí và hoa văn trên lụa được xem như mẫu mực của phong cách tạo hình trên chất liệu mỏng, bằng sợi của các nghệ nhân và nghệ sĩ dân gian Việt Nam. Các nghệ nhân tạo mẫu và những người thợ dệt Hà Đông đã sử dụng những đề tài trang trí từ kho tàng nghệ thuật truyền thống dân tộc, nhưng sáng tạo chứ không rập khuôn, nhằm thích ứng với chất liệu dệt. Đề tài thường gặp trên một số hàng tơ lụa dệt hoa là Ngũ phúc, Long vân (rồng mây), Nguyên hoa (hoa chanh, cúc, hồng...), Thọ đỉnh (lư hương và chữ Thọ)... Nhìn chung, hoa văn dệt truyền thống bao giờ cũng bố trí đối xứng. Đường nét trang trí không rườm rà, phức tạp mà luôn mềm mại, phóng khoáng và dứt khoát.

2. Kỹ thuật dệt lụa Hà Đông

Để tạo ra được những loại sản phẩm tơ lụa tuyệt hảo nói trên, những thợ dệt thủ công ở trung tâm tơ lụa Hà Đông, cũng như các hàng dệt khác ở nước ta, đã phải trải qua một quy trình kỹ thuật phức tạp, làm hết sức mình với lòng kiên trì và say mê, chịu khó tìm tòi học hỏi trong nhiều năm, thậm chí suốt cả cuộc đời. Quy trình công nghệ dệt lụa bao gồm nhiều bước cũng gọi là các công đoạn hay các khâu công việc:

- * Khâu tơ
- * Khâu hồ sợi
- * Khâu dệt
- * Khâu nhuộm.

(Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam)

Hà Tây - Trống Thanh Thùy

Thời Pháp thuộc, thôn Rùa Hạ xã Thanh Thùy (Thanh Oai) có tên là Rùa đình và Rùa trống, bởi người dân trong làng chuyên làm các loại đình và làm trống.

Trải qua thời gian, nghề làm đình đã được nâng lên một bậc thành các mặt hàng kim khí. Trước cơ chế thị trường, nhân dân trong làng lại có bước cải tiến máy móc để sản xuất các mặt hàng phụ tùng xe đạp, xe máy. Bắt đầu từ thôn Rùa Hạ, nay nghề đã lan ra tất cả các thôn trong xã. Duy có nghề làm trống trước kia ngày càng mai một, tưởng đã chuyển thành kỷ niệm "vang bóng một thời"...



Những hộ làm trống ở Thanh Thủy ngày càng ít.

Người đàn ông có dáng người thấp đậm Lê Ngọc Sở đang mài mê nắn vành cho chiếc trống được Sở VHHT Bắc Giang đặt. Làng Rùa có lẽ nay chỉ còn mình anh theo nghề này. Cả đời anh gắn bó với nghề làm trống tính đến nay đã gần 30 năm. Mỗi chiếc trống được làm ra là bấy nhiêu tâm huyết anh dồn vào đó, ấy thế nhưng nghề này không phải lúc nào cũng có người, có nơi có nhu cầu làm trống. Nhớ nghề, yêu nghề nhưng không thể cứ làm mãi trống để... ngảm chơi, thế nên phần lớn thời gian anh đành giúp vợ con làm các công việc khác để kiếm tiền nuôi sống gia đình và sẵn sàng sản xuất trống bất cứ lúc nào khi có người đặt hàng.

Trước đây làm trống là một nghề khá nổi tiếng ở làng Rùa, người người làm trống, nhà nhà làm trống. Những chiếc trống "made in làng Rùa" theo chân người dân trong làng đi khắp trong nam ngoài bắc. Ngày đó, trống đã mang lại cho người làm nghề một cuộc sống khá giả, đàng hoàng. Làng Rùa nay vẫn còn thờ ông tổ làng nghề, tuy nghề xưa không còn được như trước nữa. Không biết có phải là do của nhà làm ra hay không mà đình làng rùa có trống to gần như nhất vùng.

Có lẽ đặc trưng của nghề hay tại bởi cơ chế thị trường mà nghề trống hiện nay đang bị mai một. Tìm về làng Rùa hôm nay chỉ thấy những máy móc, sắt thép. Dấu ấn của nghề trống chỉ thấp thoáng nơi góc sân, góc nhà của một số hộ yêu nghề ở những chiếc trống đang làm dang dở. Những người làm trống nổi tiếng của làng được xếp hạng "nghệ nhân" đều đã khuất núi, người còn sống như cụ Lê Ngọc Thân nay cũng đã ngoài trăm tuổi, tay không cầm được đục, được cưa nữa rồi. Phần vì làm trống có thu nhập thấp, phần bởi thị trường bó hẹp lại bị cạnh tranh của trống Nam Định và một số nơi khác nên người làm trống đang dần ít đi.

Làm trống là một công việc rất kén chọn người, không phải cứ ai muốn theo nghề cũng có thể trở thành thợ giỏi. Anh Lê Ngọc Sở cho biết: "Người làm trống cũng giống như một người nghệ sỹ, phải biết thẩm âm để xác định độ vang của trống. Trống đình, trống chùa lại làm khác trống dùng cho các đoàn ca múa". Người làng Rùa thường làm trống bằng gỗ mít, bởi mít là thứ không bị mối mọt lại kêu to. Để lấy được gỗ mít nhiều khi họ phải đi tận Nghệ An hoặc miền Nam tìm kiếm. Da trâu để dùng làm mặt trống thường được cánh thợ lấy tận lò mổ, có khi là ở Lai Châu, Điện Biên. Bí quyết của người làm trống làng Rùa là da trâu cái không để là loại tốt nhất bởi nó vừa dai lại có tiếng kêu to và vang. Ngoài những bước làm cơ bản thì mỗi hộ làm trống đều có bí quyết riêng của mình mà không truyền cho người ngoài. Người

làm trống thường bắt đầu làm từ tháng 8 để kịp cho dịp đầu xuân. Ngoài làm trống tại nhà nhiều người trong làng còn đi rong các nơi để “tiếp thị” theo kiểu “rao vặt” hòng tìm kiếm đối tác. Say sưa là thế, tâm huyết là thế nhưng trống không phải là thứ phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày nên nhu cầu người dùng cũng có hạn. Những hộ làm “chuyên nghiệp” như anh Sở mỗi năm cũng chỉ làm vài chục chiếc, mà chủ yếu là trống phục vụ cho các tập thể và cho các ban nhạc... hiểu. Anh Sở nói: “Trước đây làng tôi từng làm trống to lắm, đường kính trung bình 1,5m, nay thì chỉ làm trống bé theo yêu cầu của khách thôi, gọi là làm cho có việc cho đỡ nhớ nghề. Thu nhập từ nghề ư? Bấp bênh lắm, chả bõ tính”. Là một trong những nơi làm trống có chất lượng tốt nhưng nay cả xã chỉ còn lại 2 hộ làm và chỉ làm khi có nhu cầu của khách nên giá thành rất cao, không cạnh tranh được với các nơi khác.

Trong khi nghề kim khí của làng đang cho thu nhập cao thì những người làm trống lại nhận được những cái nhìn rất dò xét của một số người bởi họ cho là dở hơi, nghề kia làm ra cả một đồng tiền mà không làm lại theo nghề trống. Chính bởi thị trường không rộng nên chỉ có ai yêu nghề mới sống được với nghề. “Là nghề của cha ông để lại nên tôi theo thôi. Truyền nghề ư? Có ai có nhu cầu truyền đâu mà truyền?” Anh Sở chua chát nói.

Trống Thanh Thùy từng có mặt tại Hội chợ du lịch làng nghề truyền thống của tỉnh và Hội chợ Nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp tổ chức. Đây là hướng mở để những người yêu nghề có cơ hội tìm kiếm thị trường, tìm kiếm khách hàng. Bên cạnh hướng đi của các cấp và sự nhạy bén trong khâu tiếp thị theo kiểu rao vặt của nhân dân, liệu trống làng Rùa có tìm lại dấu ấn.

Hà Tây- Làng nghề thêu thôn Trê



Là một trong 13 thôn của xã Tuy Lai, một vùng đất nông nghiệp thuần túy thuộc huyện Mỹ Đức, thôn Trê có nghề thêu tay từ năm 1976. Cuối năm 1975, một số giáo viên của Trường Thủ công mỹ nghệ Hà Tây đã đến dạy nghề cho một số lao động.

Ngay sau đó, nghề được nhân dân tiếp nhận và nhân ra toàn xã. Năm 1976, HTX thêu Tuy Lai ra đời và hoạt động khá hiệu quả nhưng do Đông Âu sụp đổ, hàng làm ra không nơi tiêu thụ nên HTX bị giải thể. Cuối năm 1990, anh Đinh Văn Mí (SN 1958) người thôn Trê đã quyết tâm vực lại nghề bằng việc đi khắp các vùng Thường Tín, Hà Nội, Hà Nam nhận hàng về làm và thuê nhân dân trong làng cùng làm. Từ đó đến nay, trải qua nhiều khó khăn trong việc sản xuất và kinh doanh nhưng anh Mí vẫn là người đứng mũi chịu sào, là ông chủ thêu của cả làng và vùng lân cận về bao tiêu sản phẩm cho nhân dân. Từ việc mua nguyên liệu đưa đến tận tay người dân thậm chí là đầu tư mua khung thêu cho các hộ dân, gia đình anh Đinh Văn Mí đã trở thành cơ sở tiêu thụ sản phẩm thêu lớn nhất của thôn Trê và của cả xã Tuy Lai.

Hiện nay, nghề thêu ở Tuy Lai tập trung chủ yếu là ở thôn Trê, hơn 80% số hộ trong tổng số 213 hộ của thôn làm nghề thêu. Đối tượng tham gia chủ yếu là

phụ nữ, học sinh cấp 2,3, những người ngoài 40 tuổi. Nghề thêu ở đây là thêu tay trang trí hoa văn trên các mặt hàng như: Khăn trải bàn, mặt ngoài của túi xách, các họa tiết, hoa văn làm theo đơn đặt hàng của khách hoặc theo sự thiết kế của anh Đinh Văn Mí. Hàng ngày, từ 7 giờ sáng, người dân trong thôn, trong xã tập trung ở nhà anh Mí để giao hàng đã hoàn tất và nhận nguyên liệu là vải, sợi chỉ thêu cùng mẫu mã của lô hàng mới. Đối với các họa tiết mới thì với sự thông thạo nghề đã nhiều năm nay người dân thôn Trê rất dễ dàng đưa những đường nét đúng lên chất liệu được dùng để thêu. Riêng nhà anh Mí có hơn 500 tay kim (thợ thêu) được anh bao tiêu sản phẩm. Mỗi tháng, tiền công cho thợ anh đã chi trả 50 triệu. Cứ hai ngày một lần sản phẩm thu gom từ các tay kim trong làng lại được vận chuyển đi các chủ hàng lớn hơn ở Thường Tín, Hà Nội và Hà Nam... Thu nhập từ nghề thêu, nếu như ở thời điểm năm 1990 thì chỉ đạt 5.000 đồng/ngày song đến nay, do thị trường thêu phát triển nên công của người thợ cũng được cao hơn. Trung bình mỗi lao động là 12.000 đồng/ngày. Với tính chất công việc làm trong nhà và không mang lại tiếng ồn cũng như rác thải bụi bặm nên đường làng ngõ xóm ở đây lúc nào cũng sạch sẽ và thông thoáng. Hiện ở thôn Trê đã được 100% bê tông hóa đường làng ngõ xóm trong khi đó toàn xã cũng đã đạt trên 90% (chỉ còn vài chục km đường liên thôn là đường rải đá cấp phối). Thôn Trê không chỉ được công nhận là làng nghề mà còn được UBND tỉnh công nhận là làng văn hóa nhiều năm nay. Sự phát triển nghề ở thôn Trê góp phần nâng tỷ trọng CN-TTCN của xã Tuy Lai lên 30% (TMDV là 25%, nông nghiệp chiếm 45%) trong đó chủ yếu là giá trị TTCN từ nghề thủ công thêu tay. Năm 2004, bình quân thu nhập của người dân Tuy Lai đạt 3,9 triệu đồng/người/năm.

Về Tuy Lai hôm nay không chỉ có nghề thêu mà còn thấy nhiều người dân ngồi bên những thanh nan, thanh mây, giang, tre để đan lên những chiếc giỏ hoa, những bộ hộp đựng đồ. 5 năm trở lại đây, Tuy Lai đã phát triển nghề làm hàng mây tre giang đan tạo thêm việc làm bên cạnh nghề thêu. Để nâng cao đời sống kinh tế cho người dân nơi đất đồng trũng và núi, cấp ủy, chính quyền Tuy Lai đang nỗ lực đưa nghề thủ công mỹ nghệ vào cho người dân làm trong lúc nông nhàn bên cạnh sản xuất nông nghiệp và làm kinh tế trang trại đồi, rừng... Những ngôi nhà khang trang đang mọc lên và những con đường bê tông sạch đẹp minh chứng cho một vùng quê đang đổi mới.

Hà Tây - Làng thêu Đào Xá



Làng Đào Xá là một trong những làng nghề truyền thống của Hà Tây, nằm cách thủ đô Hà Nội 25 km về phía nam.

Quy trình nghề thêu ren Đào Xá cũng gần giống như quy trình, công đoạn của nhiều nghề ở Hà Tây. Người thêu nhận nguyên vật liệu từ các đại lý phát về cho từng hộ, từ chỉ thêu, mẫu mã, quy cách, số lượng, hoa văn để

thêu, rồi trả lại khách hàng cũng qua các đại lý. Hàng được đưa ra Hà Nội rồi lên tàu sang Nhật Bản, sang Mỹ... chính đôi bàn tay khéo thể hiện óng mượt, mượt nà trong

đường kim mũi chỉ mà tình người Đào Xá, tình người làng thêu đã được khách quốc tế ghi nhận.

Theo anh Nguyễn Văn Bình - Trưởng thôn Đào Xá, thì hàng thêu ở đây chủ yếu là hàng tranh, với hàng trăm mẫu mã khác nhau. Làng cũng có những "họa sĩ" làm hoa tay, họ là những người ngày đêm miệt mài nghĩ ra những mẫu mã, hoa văn đẹp cho sản phẩm của làng. Cả thôn Đào Xá có 248 hộ, 1.200 nhân khẩu, thì đã có tới trên 400 tay kim. Khi cả làng đã sống chết cho nghề truyền thống, thì 8 "ông chủ" trong làng chuyên thu nhận, làm đại lý vật tư, làm hợp đồng sản phẩm cũng tất bật suốt ngày.

Hiện tại Đào Xá đã có 59 nhà xây kiên cố, 192 nhà xây mái ngói và là làng văn hóa cấp tỉnh lần thứ 2. Tại làng văn hóa này, việc cưới, việc tang, mừng thọ, khuyến học, việc nào việc nấy đều được tổ chức chu đáo, lứa tuổi nào cũng có điều kiện được chăm nom. An ninh trật tự được đảm bảo. Người dân có điều kiện đọc sách, báo tại tủ sách làng. Đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện từng ngày. Thực tế đó thêm một lần khẳng định rằng, nghề làng - nghề thêu ren đã góp phần không nhỏ cho một làng giàu, ổn định và văn hóa như ngày nay.

Hà Tĩnh - Làng rèn Trung Lương



Làng rèn Trung Lương nằm dưới chân núi Hồng Lĩnh, thuộc thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Đến nay chưa ai xác định được nghề rèn ở đây có tự bao giờ, chỉ biết rằng nó đã tồn tại trên mảnh đất Trung Lương này từ rất lâu rồi. Nghệ nhân rèn Trung Lương đi truyền nghề khắp trong Nam, ngoài Bắc. Sản phẩm rèn Trung Lương được người dân trong nước và thế giới rất ưa chuộng. Trong cơ chế thị trường hôm nay, trước sự cạnh tranh gay gắt, nghề rèn Trung Lương vẫn không ngừng phát triển, để chuẩn bị bước vào hội nhập.

Truyền thuyết về làng nghề Trung Lương

Tương truyền tổ sư nghề rèn ở đây là ông Đùng. Ông ở trên núi Hồng Lĩnh, thấy dân không có dụng cụ sản xuất, bèn bới đất lấy sắt, nhổ cây rừng đốt thành than rèn các dụng cụ lao động phát cho mọi nhà. Từ đó nhiều người trong vùng đến xin học nghề. Ông vui vẻ truyền nghề lại cho dân làng. Những người học được nghề đầu tiên đã lập nên làng rèn Trung Lương. Về sau dân làng nhớ công đức của ông đã đúc tượng lập đền thờ tại Rú Tiên, nằm ngay giữa làng và gọi là đền thờ ông Thánh Thọ.

Cũng có một cách giải thích khác về sự hình thành của làng nghề qua lời kể của những người dân Trung Lương. Truyện kể rằng, ngày xưa có hai anh em thợ rèn

người họ Trương đến đây lập nghiệp. Ít lâu sau, người anh Trương Như ở lại truyền nghề cho dân làng Trung Lương. Người em vào tận Cổ đô Huế lập nên làng rèn Hiền Lương. Để đền đáp công lao to lớn của người đã dạy nghề cho dân làng, nên trong đền làng Trung Lương xây vào năm 1880 có hai câu đối nhắc đến anh em "Trung-Hiền":

Trung Hiền tịnh tiến tương tiên hậu

Lương thiện thành phong tự cổ kim

Dịch là:

Trước sau Trung Hiền đều sánh bước

Xưa nay lương thiện đã thành lẽ

Thợ rèn Trung Lương thời nào cũng tài hoa. Khi quốc gia hữu sự, họ đem tay nghề của mình giúp nước, cứu dân. Thời Cần Vương, thầy trò cố Đường đã tình nguyện đem lò bệ của mình lên đại ngàn rèn đao, kiếm cho nghĩa quân cụ Phan Đình Phùng. Cố Đường cùng với ông Cao Thắng chế thành công súng cho nghĩa quân. Trong kháng chiến chống Pháp, thợ rèn Trung Lương đã rèn hàng vạn mã tấu, kiếm, dao găm, sản xuất hơn 2.000 khẩu súng kíp, hàng chục tấn lựu đạn phục vụ dân quân, bộ đội.

Làng rèn đi lên trong cơ chế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt hôm nay, rất nhiều làng nghề đã lao đao, một số nghề truyền thống phải bỏ. Nhưng nghề rèn Trung Lương vẫn vững vàng đi lên, bởi mỗi người thợ ở đây họ luôn lấy chất lượng sản phẩm là điều quan trọng nhất, để giữ lấy thương hiệu cho gia đình mình cũng như cho cả làng. Hiện nay toàn xã có gần 350 lò rèn, 3 lò đúc, giải quyết công ăn việc làm cho hơn 1.500 lao động. Đó là chưa tính đến những người làm nghề phục vụ cho nghề rèn và tiêu thụ sản phẩm rèn. Hiện tại hơn 60% gia đình ở Trung Lương liên quan đến nghề rèn. Mỗi năm xã thu về từ nghề rèn hơn 20 tỷ đồng, chiếm gần 40% tổng số thu nhập của toàn xã. Sản phẩm rèn của Trung Lương được người tiêu dùng khắp cả nước biết đến.

Ông Kiều Nhật một nghệ nhân nổi tiếng rèn dụng cụ làm đồ mộc cho biết: Nghề rèn ở đây chưa ai soạn thành sách để truyền lại cho thế hệ sau, mỗi gia đình chỉ có kinh nghiệm đúc rút ra được truyền lại cho con cháu. Kinh nghiệm của tôi để có một sản phẩm tốt, quan trọng nhất là công đoạn chẻ sắt bỏ thép vào, cho qua lửa, khi sắt và thép chảy thành nước dùng búa đập dính lại. Cái khó nhất, cũng là bí quyết người thợ, nhìn qua độ hồng của sắt và thép trên ngọn lửa, biết vừa hay chưa. Ở đây chỉ xác định bằng mắt và cảm giác, chưa máy móc nào thay thế được. Chỉ cần non, già một chút là sản phẩm không tốt. Cái khó nữa mỗi loại thép có độ hồng khác nhau. Người thợ xác định như thế nào là vừa đòi hỏi phải có con mắt tinh tường, hay nói cách khác, có năng khiếu về nghề nghiệp. Bí quyết thứ hai, là nước tôi. Nước tôi là khi sản phẩm cho qua lửa lần cuối rồi nhúng vào nước lạnh. Tôi già hay non một chút dụng cụ cũng không tốt. Tôi như thế nào cho vừa là do con mắt của người thợ.

Ông Lê Đức Khanh thì tâm sự: Ông tổ cách đây 4 đời của nhà tôi đem trầu rượu đến xin học nghề với những người thợ giỏi nhất trong làng. Đến nay gia đình mới rút ra được bí quyết, muốn có sản phẩm tốt, phải thành thạo việc chọn sắt, chọn thép. Trước đây, cha ông thường dùng than gỗ lim, nay phải dùng than kíp lê loại 1 mới đủ nhiệt độ đốt cho sắt và thép chảy thành nước để tạo hình. Có như thế, lượng các-bon trong thép mới không mất đi. Dụng cụ không sắc là do lượng các-bon trong thép tiêu hao qua nhiệt. Chưa có một nhà khoa học nào giúp Trung Lương chúng tôi về vấn đề này. Chúng tôi chỉ biết làm theo cha ông đã chỉ bảo và thực tế mình đã rút ra.

Còn anh Bùi Tân, là một người còn khá trẻ nhưng đã là một thợ rèn giỏi trong làng cho biết: Đã là con trai Trung Lương, ai cũng biết rèn. Nhưng để học được nghề thì quả thật là khó. Tôi chú ý lắm mới học được nghề cha ông để lại. Khi học được nghề, rồi thêm phần sáng tạo của mình nữa là thành công. Vì sao dao tôi tốt hơn nhiều người khác là do tôi luyện thép và sắt nhiệt độ chảy đồng đều.

Người dân Trung Lương bảo: "Nghề rèn là nghề xóa đói giảm nghèo" quả thực không sai. Xã Trung Lương là địa phương ngói hóa nhà ở đầu tiên của tỉnh Hà Tĩnh, hầu hết các gia đình đều có ti vi, gần 50% hộ gia đình có xe máy. Số hộ có mức sống khá và giàu chiếm hơn 85%, trong xã không còn hộ đói.

Về với Trung Lương hôm nay, chắc hẳn bạn sẽ thấy rất vui bởi từ cán bộ địa phương đến từng người làm nghề đều có ý thức vươn lên để hàng của mình cạnh tranh được với hàng ngoại nhập, đồng thời cũng là để bảo lưu nghề truyền thống mà ông cha đã để lại. Trung Lương trở thành một điểm sáng phát triển kinh tế bên Núi Hồng-Sông Lam nghìn năm tươi đẹp.

Hải Dương - Làng nghề vàng bạc Châu Khê

Làng vàng bạc Châu Khê thuộc xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Châu Khê có 78.5 ha đất, trong đó chỉ có 63 ha đất canh tác. Dân số tăng



chậm, do có một số người chuyển đi làm nghề nơi khác (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...). Theo số liệu thống kê trong Hương ước và địa bạ, cũng như số liệu của Ủy ban nhân dân xã, số dân của Châu Khê là 600 khẩu vào năm 1900, trên 800 khẩu với 175 hộ vào năm 1983. Như vậy, bình quân đất canh tác chỉ khoảng hai sào Bắc bộ trên một đầu người. Người Châu Khê đã sớm nhận ra ý nghĩa của "nghề phụ" ngoài nghề nông, cho nên đời sống của họ rất khá giả. Có thể khẳng định rằng, chính nghề vàng bạc đã đưa làng quê này trở nên giàu có giữa vùng châu thổ sông Hồng, nơi tưởng như trù phú, nhưng thực tế luôn bị thiên tai, bão lụt, vỡ đê, mất mùa, đói kém đe dọa người nông dân.

Châu Khê có nghề vàng bạc nổi tiếng, lại có nghề vàng mã cũng được bán rộng rãi ở nhiều nơi trước đây. Dần dần, từ nghề đúc bạc, thợ Châu Khê đã tiến tới nghề làm đồ trang sức vàng bạc (xưa gọi là kim hoàn). Đến đầu thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, nghề đúc bạc nén chuyển vào kinh đô Huế (Thuận Hoá). Nhưng phần lớn thợ Châu Khê vẫn ở lại Thăng Long (Hà Nội) làm nghề kim hoàn. Họ tập trung thành phường và xây dựng nên phố Hàng Bạc. Lúc này ở phố Hàng Bạc còn có cả thợ vàng Định Công và thợ bạc Đồng Xâm (Thái Bình) tới làm nghề, nhưng đông nhất vẫn là thợ vàng bạc Châu Khê. Người ta sản xuất, buôn bán bạc, kể cả đổi bạc nén lấy bạc vụn làm nguyên liệu. Cho nên vào những năm đầu thế kỷ XX, phố này còn có tên tiếng Pháp: Rue des Changeus (phố đổi bạc).

Ngày nay, khi qua phố Hàng Bạc ở Thủ đô Hà Nội, bạn cần biết mấy địa điểm: số nhà 58-xưa là Tràng Đúc bạc nén; số nhà 50 (trước là Đình Thượng) và số 42 (là Đình Hạ)-xưa là Ty Quan (cơ quan đại diện của Triều đình) thu nhận bạc nén thành phẩm. Người Châu Khê làm việc ở đây khá đông, tới mức đóng thuế đinh 300 suất (vào cuối thế kỷ XIX). Ngoài hai ngôi đình họ còn mua thêm đền Nội Miếu của phường thợ giấy Tam Lâm (phường Hải Tượng). Đó là những nơi hội họp và thờ thành hoàng của họ (gọi tên chữ là "Châu Khê vọng sở").

Huế - Bánh tét làng Chuồn

Nổi tiếng từ bao đời nay, không chỉ mọi người dân ở Huế mà còn nhiều người trong cả nước đều biết đến bánh tét làng Chuồn ở xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bánh tét nơi đây, đã đưa hương vị của làng quê ấm áp, hòa cùng niềm vui xuân mới đến với mỗi gia đình.



Bánh tét làng Chuồn là nghề truyền thống từ xưa đến nay, từ đời này sang đời khác. Kỹ thuật gói và nấu bánh tét ở làng Chuồn không có gì khác lạ so với nhiều địa phương khác, nhưng bánh tét ở đây lại đặc biệt về vật liệu. Tại làng này, từ xưa đã khoanh vùng khoảng 20 mẫu ruộng để cấy nếp ngon. Đó là loại nếp thơm, gọi tên là nếp Tây và tài khéo làm bánh tét làng Chuồn cũng được thể hiện trong mọi khâu.

Trước hết là chọn nếp: nếp ngon đều hạt, giã trắng, sàng kỹ tằm cám, không lẫn gạo hay bông cỏ, hạt cát. Nếp được ngâm kỹ, vớt thật sạch, để ráo nước (để bảo đảm giữ bánh được chừng nửa tháng). Lá gói bánh là lá chuối sứ không già lắm, có mặt rộng độ bền chắc. Lạt giang vót mỏng để cột chặt làm cho bánh ổn định hình thể, và không thấm nước nhiều làm nhão bánh. Nhụy đậu xanh cũng chọn loại đậu xanh mỡ (loại hạt đậu lớn đều), ngâm vớt làm nhụy sống. Mỡ lợn là loại mỡ giấy xắt thỏi dài vuông vức góc cạnh. Tiêu, hành, muối nêm vừa ướp đều trong mỡ, thêm một ít muối trộn đều trong nếp.

Khi gói thao tác khéo, để nhụy bánh nằm đúng trung tâm. Đòn bánh gói đẹp giữ vững hình trụ tròn đều, các nuộc lạt buộc khéo đều nhau. Để bánh có màu xanh tự nhiên còn phải bỏ một lượng lá "mật lục" (lá hoang ở bờ bụi có hình thù, chót lá tóp nhỏ, thân và cành có gai thưa) vào nồi trước khi nấu. Trong quá trình nấu bánh, phải thay nước ít nhất hai lần để khỏi úa màu lá. Giữ lửa đều 12 tiếng làm cho bánh nhừ, giữ được lâu mà hạt nếp vẫn không "sống" trở lại.

Tét bánh bằng chỉ hay sợi gấc làm mặt bánh mịn màng phẳng đẹp, sắp khéo vào đĩa trông như những vầng trăng tròn tươi sáng tỏa hương. Khi ăn, ta cảm nhận vị mềm dẻo của bánh, hương thơm dịu của bánh, vị béo bùi của nhụy bánh và vị cay của tiêu hành, thành một vị tổng hòa thơm ngon, hấp dẫn.

Với hương vị riêng, mang đậm nét văn hóa dân tộc, bánh tét làng Chuồn đã trở thành món ăn không thể thiếu trong những ngày Tết của người dân Huế nói riêng và người Việt Nam nói chung.

Huế - Chạm khắc Mỹ Xuyên

Trong các nghề thủ công tiêu biểu ở Thừa Thiên Huế phải kể đến nghề chạm khắc gỗ làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 40km về phía Bắc.



Đó là một ngôi làng được hình thành khá sớm so với xứ Đàng Trong (vào khoảng giữa thế kỷ XV). Ở đây có nghề chạm khắc gỗ khá nổi tiếng. Theo gia phả họ Nguyễn Văn ở làng Mỹ Xuyên, nghề này có mặt tại đây vào thế kỷ XIX do Nguyễn Văn Thọ (truyền nhân xuất sắc của ông Trần Văn Cao nổi tiếng về nghề mộc, chạm khắc phục vụ triều đình) vốn gốc người Thanh Hóa vào lập gia đình tại làng Mỹ Xuyên và truyền nghề lại cho dân làng. Từ đó về sau, nghề chạm khắc gỗ với đội ngũ thợ điêu khắc ngày càng phát triển.

Điêu khắc gỗ ở Mỹ Xuyên mang nét đặc trưng trong kiến trúc Huế; thể hiện giá trị mỹ thuật với kỹ xảo nghề nghiệp, trình độ chạm khắc và sự phối hợp thuần thục với cảm quan thẩm mỹ được thông qua đôi tay người thợ bằng những chiếc đục tạo nên trên các chất liệu bằng gỗ.

Nghề chạm khắc gỗ ở Mỹ Xuyên chiếm vị trí và có giá trị khá cao về trang trí nên có nhiều dạng khác nhau như chạm lõng, chạm chìm, chạm nổi, chạm xếp lớp, chạm lồng, chạm chấm phá, chạm cạn, chạm sâu, nét trầm phù, chạm khảm. Nó đã điểm tô, tạo nét thẩm mỹ, thượng lưu hóa, trang trọng hóa sản phẩm của nghề chạm khắc. Ở đây không chỉ phổ biến dạng điêu khắc tượng tròn mà còn chạm khắc gỗ dưới dạng phù điêu rất phong phú thể hiện trong các công trình kiến

trúc nổi tiếng trong các điện của kinh thành Huế, trên các tường, vách đồ bảng, kèo, đòn tay của ngôi nhà rường và trên những đồ dùng sinh hoạt như bàn ghế, tủ, giường... theo phong cách thể hiện tính độc đáo, đặc thù của văn hóa Huế.

Huế - Đan lát Bao la



Bao La là một làng quê nổi tiếng với nghề đan lát sản phẩm tre, chế tác đồ dân dụng trong nhà như thúng mủng, rổ rá, giần sàng, nong, nia...Làng chính nay ở xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền ven bờ Bắc trung lưu sông Bồ. Từ thời chúa Nguyễn thêm một phường Bao La mới lại phát sinh, nay là thôn Thủy Lập, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, nằm ven bờ Nam phá Tam Giang. Do cùng nguồn gốc, nên cả hai nơi đều có nghề đan lát sản phẩm tre. Dưới thời phong kiến, Bao La là nơi cung cấp chủ yếu sản phẩm gia dụng bằng tre của dân Thừa Thiên Huế. Từ chiếc rá vo gạo, đến loại rổ rửa rau, đựng cá đến các loại giần sàng của nghề xay xát, nong nia để phơi phong nông sản, thủy sản cũng như chiếc nôi trẻ con, chiếc giường, cái chõng, với kỹ thuật đan lát khéo léo và giá cả thích hợp với túi tiền khiêm ước của nhân dân.

Đây là một nghề phụ thu hút mọi lứa tuổi lao động trong gia đình thôn xóm. Người khỏe mạnh tìm mua, đốn vác tre, kết bè đưa về làng. Người già cưa tre, chẻ nan, vót lạt, trẻ em đan lát, phụ nữ gánh sản phẩm tủa đi khắp các chợ ở làng quê, thị trấn.

Nhưng từ sau 1985, sản phẩm nhựa từ các thành phố lớn tràn ngập nông thôn, đã chiếm lĩnh thị trường, làm thu hẹp nghề đan lát Bao La.

Trong định hướng khôi phục ngành nghề truyền thống, các cấp chính quyền địa phương đã tổ chức cho người dân các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật đan lát các sản phẩm mới, thích hợp với nhu cầu thị hiếu xã hội như lẵng đơm hoa, lẵng trang trí, các loại giá treo đèn trang trí...Dân nghề đan lát Bao La đang nỗ lực tiếp cận kỹ thuật mới, để làm cho làng nghề tiếp tục phát triển.

Huế - Gốm Phước tích

Đi từ phía Bắc vào hay trong Nam ra, trên tuyến Quốc lộ 1A đến ngã ba chợ Mỹ Chánh, theo Quốc lộ 49 khoảng 800m, qua cầu Phước Tích rẽ tay phải là đến làng Phước Tích. Làng Phước Tích thuộc xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế được thành lập vào năm 1470 và nổi danh khắp kinh thành Huế về nghề gốm.



ở Phước Tích đã có bề dày hơn 500 năm tuổi, từng là vật phẩm tiến vua, từng nuôi sống bao thế hệ người dân ở ngôi làng bé nhỏ nép mình bên dòng Ô Lâu trong xanh, hiền hòa.

Cụ Nguyễn Duy Mai - một trong 15 nghệ nhân còn sót lại của làng kể: "Gốm Phước Tích từng là một đặc sản nổi tiếng khắp miền Trung. Không chỉ sản xuất dưới dạng các loại gia dụng như trách, chậu, om, niêu, ấm, tộ, cối tiêu, bình vôi, chum, ghè, thạp, thống... . gốm Phước Tích còn được trưng dụng trong hoàng cung triều Nguyễn với nhiều cổ vật tinh xảo một thời, đến nay còn được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế".

Cũng theo lời cụ Mai, thời hoàng kim của nghề gắn chặt với thời điểm làng thành lập. Trong làng có cả thảy 12 lò sấp, lò ngửa chằng bao giờ tắt khói. Sản phẩm làm ra đến đâu, tiêu thụ đến đó. Dưới sông, trên bờ ngược xuôi tấp nập tàu thuyền đưa gốm của làng đến tận Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quy Nhơn...

Chất liệu chính của sản phẩm gốm Phước Tích khai thác ở vùng Diên Khánh (Quảng Trị), đất sét - người thợ thường gọi là kê được chia thành nhiều loại: kê tốt, kê màu... Trong quy trình sản xuất gốm, kê tốt được dùng để sản xuất những sản phẩm có thành mỏng, hình khối lớn, kê màu dùng làm những đồ vật không yêu cầu về mặt ngoại hình. Sản phẩm gốm, qua các công đoạn làm đất, chuốt, làm nguội... với sự hỗ trợ của các công cụ: thêu, nề đất, bàn chuốt, bàn xên, gót chân, vòng vá nhảm, dợ sát, trang, cái lù, tre đồn... và nung trong những dạng lò sấp hay lò ngửa. Đôi tay của người thợ Phước Tích cho ra đời nhiều sản phẩm từ hàng trăm năm nay có mặt trong mọi gia đình Huế dưới dạng các loại đồ đựng như: lu, hông, àng, hủ, độc, trình, thống...; các loại đồ nấu như om, siêu, nồi, ấm; dụng cụ sinh hoạt khác như: bình vôi, bình hoa, đĩa dầu chuồng...; hay chiếc oa ngự dụng (om ngự) dùng trong buổi ngự thiện của nhà vua mà dân gian thường gọi là om cối luôn là niềm kiêu hãnh của người dân xứ Cồn Dương.

Ngày nay, trước sự cạnh tranh của hàng nhựa công nghiệp, trên những gian hàng xén của làng quê miền Trung đã vắng dần hình ảnh thân quen của mặt hàng độc Phước Tích. Tuy nhiên, Phước Tích vẫn là ngôi làng được nhiều người biết đến, bởi sản phẩm thủ công của họ vẫn là vật gắn gũi với mọi người trong một thời gian dài và cả trong ký ức.

Huế - Hoa giấy Thanh tiên



Làng Thanh Tiên cách trung tâm thành phố Huế khoảng 10km về phía Đông - Bắc. Cũng như bao làng quê khác trong khu vực, người dân ở đây lấy nghề nông làm chính, tuy nhiên, vào tháng chạp, họ lại rộn ràng sản xuất các loại hoa giấy dùng trong tín ngưỡng, trang trí nhân dịp Tết của người dân xứ Huế.

Chỉ có khoảng 100 hộ gia đình, nhưng họ là chủ nhân của hàng chục loại hoa giấy

phục vụ cho nhu cầu của người Huế và vùng phụ cận: hoa quỳ, tường vi, hoa lan, hoa chùm, hoa búp, hoa cúc, bông lũng, bông dĩa...

Hoa giấy tuy đơn giản nhưng lại không dễ làm, bởi ngoài sự khéo tay, người thợ cần phải có sự tài hoa, óc thẩm mỹ mới có thể cho ra đời những sản phẩm đẹp và tinh tế. Giấy làm hoa do người thợ tự nhuộm bằng những loại màu pha chế từ cây cỏ. Đầu tiên, người thợ cắt giấy ngũ sắc theo hình hoa để tạo cánh, sau đó cắt giấy thiếc bạc hoặc gương thủy tinh để làm nhụy hoa (táng chần), tiếp đến chẻ tre làm cuốn hoa (tấm), cành hoa (chông), cuối cùng ghép chúng lại thành cành hoa (gọi là lên cây).

Trong các sản phẩm của làng hoa Thanh Tiên, bông lũng, bông dĩa có thể xem là tác phẩm tạo hình đầy thú vị. Bông lũng được làm từ ruột một loài cây thân thảo - cây lũng; bông dĩa được vót từ thanh tre thân xơ tua tủa. Hoa Thanh Tiên được dùng để cắm trên bàn thờ, trang thờ bổn mạng của nhiều gia đình ở Huế, hoặc trang trí trên vách giữa - tô vẽ, điểm xuyết phần nào cho sự trống trải của ngôi nhà.

Hiện nay, cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu thờ cúng hoa giấy đã giảm nhiều, tuy thế, Thanh Tiên vẫn duy trì hoạt động của mình trên quy mô đáng kể. Bên cạnh nguồn gốc - giá trị sâu xa về mặt tín ngưỡng trong nếp sống cổ truyền, làng quê này hàng năm vẫn mang lại cho Huế không khí rạo rực; những hình ảnh thật vui mắt trong dịp Tết với những bó hoa sắc màu sặc sỡ cắm trên một thân tre - phần đầu bó bằng rơm hoặc chổi được mang đi rao bán khắp nơi.

Huế - Làng chài Thuận An



Nằm cách trung tâm thành phố Huế chừng 12km, tọa lạc trên dải đất xung yếu, có tính chiến lược về mặt biển của thủ phủ xứ Đàng Trong và kinh đô Huế, làng chài Thuận An ngày nay bao gồm phần đất của làng Thai Dương Thượng và Hạ - ngôi làng tồn tại hơn 5 thế kỷ và gắn liền với truyền thuyết về vị nữ thần gốc Chăm-pa - Thai Dương Phu Nhân.

Làng chài Thuận An trải dài theo bờ biển Đông, trước mặt là hệ sinh cảnh riêng có của dải đất miền Trung - phá Tam Giang, sau lưng là biển Đông, nên ngư nghiệp, từ bao đời vẫn là sinh kế của người dân nơi đây. Cũng chính bởi cuộc sống gắn liền với con nước thủy triều, bấp bênh trước sự đe dọa của biển cả bao la, nên bên cạnh những cung cách, kinh nghiệm ứng xử với môi trường sống qua nhiều thế hệ, những điều kiêng kỵ, công cụ đánh bắt, hay phương thức khai thác thủy sản phù hợp với điều kiện địa hình... người dân làng chài thường có cuộc sống tín ngưỡng phong phú: lễ trình nghề, ăn tết cả, lễ cúng bến nước, lễ tang cá ngà, cúng phòng long... những lễ tiết liên quan nghề nghiệp và đặc biệt là lễ hội cầu ngư hay còn gọi là đua trải cầu ngư.

Cứ “tam niên đáo lệ”, vào ngày 12 tháng giêng âm lịch, ngư dân làng chài Thuận An lại tưng bừng chuẩn bị tổ chức lễ hội cầu ngư, ngoài phần lễ cầu quốc thái dân an, phong điều vũ thuận, an cư lạc nghiệp...; phần hội gồm nhiều trò diễn vui nhộn, tái diễn cuộc sống với những hoạt động trên sông nước, đồng thời cũng chuyển tải ước mơ của cộng đồng đến một vụ mùa bội thu, cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Thuận An, ngoài là mảnh đất còn lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống, còn là hình ảnh của bãi biển đẹp, nơi nghỉ mát lý tưởng của người Huế và du khách... và cũng là địa phương được triều Nguyễn phong tặng bốn chữ “văn vật danh hương”.

Huế - Làng dệt Phò Trạch



Phò Trạch là một làng cổ hình thành từ giữa thế kỷ XV, nay thuộc xã Phong Bình, huyện Phong Điền, cách Huế khoảng trên 30km về phía Tây Bắc. Địa hình nơi đây, ngoài đồng lúa còn có những vùng đất trũng mọc đầy cây cỏ năn, cỏ bàng, là loại cỏ thân ống, mọc cao có thể lấy về phơi phong, làm thành sợi để đan dệt. Đó là loại nghề phụ gắn liền với cư dân làng này, nên tên làng được gọi là làng Phò Trạch

dệt.

Suốt thời chúa Nguyễn đến triều Nguyễn, nông dân làng này đã tranh thủ lúc nông nhàn, sử dụng lao động phụ như đàn bà, trẻ em để đan lát. Loại hình sản phẩm quen thuộc là chiếc dệt để trải giường, lót nôi trẻ con và làm giỏ xách đựng hàng hóa, được bán khắp các chợ ở Thừa Thiên Huế.

Loại hình sản phẩm đơn điệu, ít thích hợp với xã hội ngày nay, vì thế không còn phát triển như xưa. Hiện nay chỉ còn rải rác một ít nhà tiếp tục làm nghề.

Từ thế kỷ XIX, nhà thơ Đặng Huy Trứ đã mô tả chiếu dệt làng Phò Trạch với những lời thơ trân trọng, đánh giá:

Thôn xã điền tang nhật dữ thân

Đàm duy Phò Trạch tối triêm tân

Hoàn bồ, hữu ý tứ dân dụng

Sáng tháp tương y quán thể trần (...)

(Nghề làm ruộng, trồng dâu ở nhà quê ngày càng thân thiết. Chỉ có chiếu dệt làng Phò Trạch là khéo mới

Cây cỏ năn, cỏ lác mà có ý thức chế biến cũng đủ dùng cho dân.

Giường, phản nhờ đó mà coi thường bụi bặm)

Dịch thơ: Nông trang thôn dã trở nên gần,

Đệm làng Phò Trạch khéo và xinh

Cỏ năn, cỏ lác giúp dân dụng

Giường phản quản chi lấm bụi trần.

Thực hiện chủ trương khôi phục các ngành nghề truyền thống, địa phương tổ chức cho bà con dân làng học tập kiểu đan lát miền Bắc, mở rộng loại hình sản phẩm, như mũ đệm, tấm đệm ngồi...đáp ứng nhu cầu mới của xã hội và duy trì thu nhập kinh tế phụ gia đình của người dân.

Huế - Làng nón bài thơ Tây Hồ

Khi nhắc đến hình ảnh o gái Huế, mọi người đều không quên tà áo dài tím thướt tha sánh cùng chiếc nón lá trắng xinh, che nghiêng trong nắng. Nơi ấy, chứa đựng cả một dáng hình đất nước, dù đi xa ai cũng gắng quay về. Vì thế, trong nhiều địa danh đẹp và thơ của Huế, người đến du ngoạn nơi đây cũng không quên ghé thăm làng nón Bài thơ Tây Hồ, để tận mắt nhìn thấy những chiếc nón duyên dáng đã được ra đời từ bàn tay khéo léo của con người đất cố đô như thế nào.

Làng Tây Hồ nằm bên dòng sông Như Ý, thuộc xã Phú Hồ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Không biết tự bao giờ, làng đã bắt đầu nghề làm nón bài thơ. Người ta chỉ biết rằng trải qua bao sự thăng trầm lịch sử làm nón vẫn là cái nghề, là nghiệp phải noi theo của bao thế hệ người làng Tây Hồ.

Nguyên liệu để làm nên một chiếc nón bài thơ xứ Huế rất đơn giản, chỉ bằng lá dứa và lá gồi. Để có một chiếc nón bài thơ vừa nhẹ vừa đẹp, người ta phải thực hiện khoảng 15 công đoạn từ lên rừng hái lá, rồi sấy lá, mở, ủi, chọn lá, xây độn vành, chằm, cắt lá, nức vành, cắt chỉ... Để có được lá đẹp, người ta thường lên rừng chọn loại lá non (của cây Bồ Qui Diệp) có màu xanh nhẹ, sau đó đem phơi sương qua đêm để lá dịu lại. Tiếp theo, người ta ủi lá cho phẳng, chuẩn bị khung để chằm nón. Khung này bao gồm 6 cây sườn chính, dựa trên đó người ta bố trí 16 nan tre được vót nhỏ uốn quanh khung hình chóp nón. Khi làm nón bài thơ, người ta chỉ làm 2 lớp lá, ở giữa là những thẳng cành và các câu thơ hay. Để bền hơn người ta lót thêm một lớp lá đót. Cuối cùng là cắt phần lá thừa, làm quai và phết một lớp mỏng sơn dầu để chống thấm.

Chiếc nón bài thơ xứ Huế tuy đơn giản nhưng mang trong nó là một tấm lòng, một tình yêu quê hương đất nước, nhẹ nhàng đi vào thơ ca:

“Áo trắng hỡi thuở tìm em chẳng thấy

Nắng mênh mang mấy nhịp Trường Tiền

Nón rất Huế nhưng đời không phải thế

Mặt trời lên từ phía nón em nghiêng”

Hình ảnh o gái nhỏ xinh trong tà áo dài mang sắc tím, trên đầu là chiếc nón bài thơ, dịu dàng trên đường phố Huế đã để lại biết bao xúc cảm cho người đến với mảnh đất cố đô này. Đến đây, bạn không chỉ tận hưởng được không khí cổ kính của những thành quách lâu đài, thưởng thức những món ngon mà còn cảm nhận một tâm hồn Huế chứa đựng trong từng chiếc nón bài thơ hòa cùng câu hò bên bờ Hương giang thơ mộng.

Huế - Làng nón lá Phú cam



Làng Phú Cam còn được gọi là phường Phước Vĩnh, ngay ở trung tâm thành phố Huế, trên bờ nam sông An Cựu. Nón Huế, nón Phú Cam đã xinh ở dáng lại nhã ở màu, mỏng nhẹ như thấu quang, soi lên ánh sáng thấy rõ những hình trở giấy vẽ phong cảnh Huế kèm theo lời thơ được cài ở hai lớp lá.

Dáng nón trước hết phụ thuộc vào khung nón. Cả làng nón Phú Cam chỉ có một gia đình bác Tân nổi đời làm khung nón, giữ kỹ thuật tạo dáng mái, khoảng cách giữa các vành và độ tròn của vành... như một thứ gia bảo cha truyền con nối, theo một thẩm mỹ dân gian "hay mắt" mà thật ra là cả một tỷ lệ toán học đã được nhiều đời và nhiều vùng kiểm nghiệm "thuận mắt ta ra mắt người". Sau khung là lá nón, phải chọn lá vừa tuổi để chỉ 8-9 lá đủ chằm một cái nón, lại tránh được sự thô nặng phải dùng nhiều lá nón, hoặc lá già đầy... có lá đúng tuổi còn phải xử lý qua một quy trình công nghệ sấy ủ phức tạp. Cả làng chỉ có bốn gia đình thạo kỹ thuật mở lò sấy thủ công. Khi lò đỏ lửa, lá phải được đảo liên tục cho đến lúc đủ xanh và chín tới từng gân lá, thì chuyển sang đệm om trong độ ẩm của lò.

Nón Huế duyên dáng còn do bộ xương 16 cái vành lớn nhỏ khác nhau. Các cụ ông đảm nhiệm khâu chuốt vành rồi lên khung nón, còn cụ bà thì nhận phần nức vành và úy lá, các cháu gái làm khâu cuối cùng là chằm. Với cây mác sắc các cụ chuốt từng sợi tre nan vành đều đặn, tròn trặn và bóng bẩy. Những nan vòng được uốn thành vòng thật tròn, với hai đầu tre được liền với nhau bằng sợi chỉ khéo léo. Với tay kim chằm, các cháu gái khâu thêm nón một cách tỷ mỉ những sợi chỉ cước trong suốt gắn những tấm lá trắng xanh được sắp xếp đều đặn vào bộ vành.

Ở Huế ngay cả quai nón cũng là một nghệ thuật, có khi là dải gấm đen tuyền, nhưng thường là dải lụa trắng bạch hay các màu nhẹ như vàng mỡ gà, hồng rắng chiều, xanh ánh trắng, biếc liểu non, tím e ập... Màu sắc ấy cũng lại hợp với cái nắng mưa đa tình ở xứ Huế.

Có thể nói, nón bài thơ là sản phẩm đặc trưng nổi tiếng ở riêng Huế. Nó không chỉ đơn thuần là vật đội đầu để che mưa che nắng mà còn là vật để làm duyên, trang điểm thêm cho vẻ đẹp dịu dàng, đáng yêu của những cô gái Huế. Vì thế chiếc nón Huế đã đi vào nhạc, vào thơ, vào những bức tranh, bức ảnh. Những văn

nghệ sỹ đến, làm nên tác phẩm rồi đi mà vẫn hẹn lòng quay lại bởi niềm hứng khởi trước những vẻ đẹp duyên dáng dịu dàng của người con gái Huế cùng mảnh đất Huế thân yêu.

Huế - Làng rèn Hiền Lương

Hiền Lương là một làng cổ hình thành từ giữa thế kỷ XV, dưới thời Hậu Lê, nay thuộc xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, ở bờ Bắc trung lưu sông Bồ. Nơi đây dân làng vốn thành thạo nghề rèn truyền thống, một nghề quan trọng chuyên sản xuất các loại nông cụ rèn từ sắt như cày, cuốc, liễn, hái, dao, rựa, phẳng, mỏ xay...

Ngược về quá khứ, ngoài nghề rèn nông cụ, vào cuối thời chúa Nguyễn bước qua thời Tây Sơn và triều Nguyễn, với tay nghề rèn khéo léo, các dân đinh làng thường được tuyển mộ, trưng tập vào Dã Tượng cuộc (một tổ chức thợ rèn nhà nước chuyên chế tác vũ khí, vật dụng của phủ chúa, vương triều). Một số người xuất sắc đã trở thành những vị quan quản lý, đốc công ở tổ chức này hay ở sở vũ khố của bộ Công (sở sản xuất binh khí và vật dụng) như các ông Hoàng Văn Gia, Hoàng Văn Cẩn, Hoàng Văn Lịch. Đặc biệt ông Hoàng Văn Lịch, giữ chức Đốc công sở vũ khí tại Kinh thành Huế, vào năm 1838 đã tổ chức đóng thành công chiếc tàu thủy với cỗ máy hơi nước tái tạo từ bộ máy và chiếc tàu thủy mua của Tây phương đã bị hỏng. Hai năm sau, lại đóng thành công 2 chiếc tàu thủy lớn hơn, được vua Minh Mạng ban thưởng. Điều đó khẳng định tay nghề xuất sắc của các hiệp thợ rèn Hiền Lương, và hướng phát triển mới của nghề này.

Do nhu cầu phát triển nghề nghiệp, cư dân làng tảo đi sinh sống, làm nghề khắp các làng xã ở Thừa Thiên Huế, và đặc biệt là khắp các thị xã, thị trấn từ Quảng Trị vào Nam. Một số ít vẫn giữ nghề rèn nông cụ, và đa số đã mở rộng, chuyển đổi nghề nghiệp thích ứng với nhu cầu mới của xã hội, như các nghề cơ khí, sửa chữa ô tô, nghề kim khí như làm đinh, khóa, lề, làm cửa sắt, cửa nhôm... Ngay tại Huế, cư dân làng còn tập trung thành một xóm nghề rèn, nghề sắt tại làng Bao Vinh, xã Hương Vinh.

Dẫu lập nghiệp nơi đâu, hằng năm vào ngày 18 tháng 2 âm lịch, dân nghề rèn Hiền Lương vẫn trở về, nô nức tập trung làm lễ tế tổ sư và tiên sư của nghề tại làng cũ.

Huế - Nghề Kim hoàn Kế Môn

Cách trung tâm thành phố Huế khoảng 40km về phía Đông-Bắc là làng Kế Môn, xã Điền Môn, huyện Phong Điền. Nơi đây nổi tiếng có nghề kim hoàn. Nghề kim hoàn ở Kế Môn là nghề gia công cổ truyền đồ trang sức, trang trí bằng chất liệu vàng hoặc bạc, bao gồm ba bộ phận:

- **Ngành trơn:** là người thợ sản xuất các sản phẩm đơn giản, không chạm trổ nhiều.

- **Ngành đục:** thường làm các hình hoa văn kỳ hà để gắn lên mặt sản phẩm.

- **Ngành chạm:** chạm trổ các hình và hoa văn trên các sản phẩm.

Các sản phẩm kim hoàn ở đây đã đáp ứng được nhu cầu về trang sức, trang trí của cư dân và quan lại ở chốn kinh thành Huế ngay từ cuối thế kỷ XVIII do nhiều người thợ kim hoàn từ phương Bắc vào, tiêu biểu là ông Cao Đình Độ quê ở Thanh Hóa đã đến định cư ở làng Kế Môn hành nghề kim hoàn và mở lớp truyền dạy cho các thế hệ con cháu.

Sản phẩm kim hoàn ở Kế Môn nổi tiếng có chất lượng tốt so với nhiều nơi khác với kỹ thuật tay nghề tinh xảo và chạm khắc cầu kỳ được làm ra bởi những người thợ có kinh nghiệm, khéo tay và giàu khiếu thẩm mỹ sáng tạo, thể hiện rõ nhất là trên các đồ trang sức như vòng, kiềng, nhẫn, lắc, dây chuyền, khuyên tai bằng vàng hoặc bạc.

Hiện nay, nhiều người thợ kim hoàn ở làng Kế Môn đã hành nghề phân tán ở nhiều nơi, nhất là ở thành phố Huế, hầu hết các cửa hiệu bán vàng bạc đều là người gốc Kế Môn. Nghề kim hoàn ở Huế ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu xã hội về vấn đề trang sức, trang trí hiện nay.

Huế - Phường Đúc



Nằm trên dải đất khiêm tốn ven dòng Hương giang, cách trung tâm thành phố khoảng 3km về phía Tây Nam, phường Đúc ở Huế vốn có gốc gác từ Chử tượng ty thời nhà Nguyễn. Cách đây vài thế kỷ, đây là công xưởng đúc đồng lớn, hoạt động rộn ràng một thời, cung cấp cho Đàng Trong và triều Nguyễn về sau những sản phẩm quan trọng như binh khí, đồ lễ nghi, sinh hoạt ... Hiện nay, phường Đúc chỉ quần tụ trong năm xóm nhỏ với những tên gọi riêng: Giang Dinh, Giang Tiền, Kinh Nhơn, Bản Bộ, Trường Đồng mà dân gian thường gọi là năm dãy thợ đúc.

Từ dòng họ Nguyễn đầu tiên đến đây vốn gốc gác ở Bắc Ninh mà ông Nguyễn Văn Lương là ông tổ khai nghiệp, rất nhiều người ngoại tộc đã trở thành rể các chủ lò họ Nguyễn và được truyền nghề như họ Tống, họ Lê, họ Huỳnh... Lớp hậu duệ này đã trở thành những truyền nhân xứng đáng, góp phần làm nên nét đẹp của một làng nghề.

Phường Đúc hiện nay có trên 50 lò với các sản phẩm rất đa dạng: từ đồ lễ nghi như tượng, tráp, quả...cho đến đồ gia dụng như ống bút, bình hoa, xoong, nồi,

chào...Hiện nay đa phần trong số họ tập trung vào việc sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và đồ nghi lễ. Những bàn tay vàng như nghệ nhân Nguyễn Văn Sinh, Nguyễn Văn Thọan đã từng chỉ huy nhiều tổ thợ làm nên những công trình lớn như Đại Hồng Chung (chuông lớn), tượng phật, tượng lãnh tụ, doanh nhân, các tác phẩm nghệ thuật...sử dụng đến 4-5 tấn đồng, nổi tiếng từ Bắc đến Nam. Lốp thợ trẻ không kém tài hoa như Nguyễn Văn Tuệ, Tống Viết Tuấn, Nguyễn Văn Viện có thể tạo mẫu hoặc tạo nên những sản phẩm mang phong cách riêng biệt, giành nhiều giải thưởng trong các hội thi toàn quốc.

So với các làng nghề khác ở Huế, Phường Đúc hiện nay là một trong những nơi sinh hoạt nghề nhộn nhịp nhất. Nét đáng quý là quá trình kỹ thuật truyền thống vẫn được những người thợ ở đây gìn giữ gần như nguyên vẹn. Ngoài việc thay chiếc bệ tạo gió thủ công bằng động cơ thổi khi nấu nguyên liệu, quy trình còn lại hầu như đều làm bằng tay. Từ động tác sủ đất, nặn khuôn, giấp khuôn, chèn khuôn, bố khuôn để đưa vào lò cho đến công việc nung khuôn - pha chế hợp kim - nấu chảy nguyên liệu rồi ra cơ, rót khuôn, làm nguội, đánh bóng, nhuộm sản phẩm, đó là một quá trình đòi hỏi không chỉ lao lực mà còn thử thách trí tuệ và tài năng của người thợ. Sản phẩm tạo (hoàn hảo) không chỉ mang ý nghĩa lành lặn và giống như đúc với bản rập (mẫu) về mặt ngoại hình mà còn phải đáp ứng một số tiêu chuẩn về chất lượng khác.

Những tác phẩm bằng đồng tiêu biểu còn lại trên đất Huế ngày nay như vạc đồng, cửu đỉnh, đại hồng chung ở danh lam Thiên Mụ, khánh, tượng hay chín khẩu thần công trước Hoàng Thành Huế... là niềm kiêu hãnh khôn cùng của những người thợ đúc nơi đây.

Một thành phố đang chọn hướng phát triển dựa trên ngành công nghiệp không khói như ở Huế, việc ưu tiên phát triển hàng thủ công mỹ nghệ là đặc biệt quan trọng. Với bề dày lịch sử và những tác phẩm bất hủ vượt thời đại của mình, Phường Đúc ở Huế hiện nay xứng đáng là một địa chỉ thú vị cho khách du lịch và những nhà đầu tư trong và ngoài nước. Sự thừa nhận cũng như tiếp nhận nồng nhiệt từ khách hàng chính là nguồn động viên tích cực cho việc nâng cao tay nghề, tạo sự hưng phấn cũng như lòng tự hào về công việc của những người thợ đúc đồng Huế hôm nay.

Huế - Sơn mài truyền thống Huế

Hiện nay, Huế là nơi mà những vết tích và tác phẩm sơn mài cổ còn được bảo lưu một cách quy mô và đầy đủ nhất. Có được điều này bởi Huế đã một thời là thủ phủ của xứ Đàng trong (1802-1945). Thời bấy giờ, Huế là nơi hội tụ của nhiều tài năng, trí tuệ của cả nước. Cùng với kiến trúc, điêu khắc, sơn mài có mặt khắp nơi: từ các đình chùa làng xã, đến đền đài lăng tẩm, cung điện của vua chúa đều được sơn thiếp vàng son lộng lẫy. Các vật dụng từ trong dân dã cho đến các gia đình quyền quý, các nhà thờ họ như: Hoàng Phi, câu đối, đáp, hộp, kiệu võng, án thư, sạp tử đều



được sơn mài tô điểm trang trọng. Nguồn gốc của sơn mài Huế là ở các làng Triều Sơn, Địa Linh, Tiên Nộn. Ngành sơn mài truyền thống Huế cũng được sinh hoạt theo từng cụm gia đình, họ hàng theo kiểu cha truyền con nối như một số ngành nghề thủ công khác.

Chất liệu chính để làm sơn mài là ván gỗ và mủ nhựa lấy từ vỏ cây sơn. Nhựa cây được cất giữ trong sải để lắng thành nhiều lớp, mỗi lớp là một loại sơn. Từ sơn sống người thợ chế thành sơn chín với hai màu nền căn bản: cánh gián và đen. Những màu sắc này cùng các nguyên liệu khác như bột chu, vàng, được pha chế thêm để trở nên những hợp chất cần thiết sử dụng trong trang trí sơn thếp.

Để sáng tạo nên một tác phẩm sơn mài hoàn chỉnh, các họa sĩ phải trải qua nhiều công phu, tỉ mỉ, với thời gian trung bình khoảng 6 tháng. Chính bởi thế mà sơn mài truyền thống Huế có giá trị sử dụng rất lâu, có khi còn lâu hơn cả thời gian tồn tại của một đời người (từ khoảng 50 năm - 200 năm). Tất nhiên, việc sử dụng còn tùy thuộc vào chủ nhân của nó có biết "nuôi nấng" những tác phẩm nghệ thuật mình có hay không!

Từ một tấm gỗ, khối gỗ thô sơ, để làm tốt phần "vóc" của sơn mài, trước hết người họa sĩ phải phủ trên mặt gỗ một lớp sơn sống trộn với bột đất và mặt cưa để làm "tít" gỗ, quá trình này còn được gọi là "chu hom"; Xong, phủ lên một lớp sơn sống để phát vại lên bề mặt gỗ rồi lại đem chu hom từ 5 đến 6 lần, trước mỗi lần chu hom mới phải ủ khô và mài; Rồi thì lót sơn 5 nước và ủ khô trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 ngày (tùy thuộc vào thời tiết). Để hoàn tất cái "cốt gỗ" (vóc) phải mất 2 tháng cho những bức sơn mài thông thường, đối với một số bức sơn mài nghệ thuật có khi mất cả năm trời. Sau đó, ta đi màu sơn 3 nước và mài bóng. Phần việc còn lại là trang trí bức sơn mài. Đối với loại sơn sơn thếp vàng thì công đoạn này có phần đơn giản hơn: ta chỉ cần vẽ rồng, phủ vàng lá hay bạc lá lên trên rồi sơn lên một lớp sơn cánh dán và mài bóng. Đối với tranh sơn mài nghệ thuật thì phức tạp hơn nhiều, các công đoạn còn phụ thuộc rất lớn vào tính sáng tạo của họa sĩ: Khi bức tranh đã được mài nhẵn, muốn "cẩn" (vỏ trứng) lên tranh thì ta phải đun gỗ theo phác thảo, cẩn vỏ trứng vào đem ủ khô rồi mới mài. Đến đây là phần việc của vẽ tranh và tạo màu. Sau khi vẽ tranh vào tạo màu hoàn tất ta ủ khô và sơn lên một lớp sơn cánh dán. Một thời gian khi bức tranh đã khô ta đem mài và đánh bóng bằng bột than cho mịn. Sự thành công của một bức tranh sơn mài phụ thuộc rất lớn vào công đoạn sau cùng. Sau khi trải qua các công trên với một lượng thời gian không nhỏ, tác phẩm sơn mài hoàn chỉnh ra đời, góp phần tô điểm cho dòng nghệ thuật Huế.

Sơn mài truyền thống Huế có thể chia thành ba loại: sơn quang, sơn son thếp vàng và sơn mài đắp nổi. Gam màu cổ truyền và căn bản của những tác phẩm sơn mài là cánh gián, đỏ, đen, màu của vàng, bạc nguyên chất dưới dạng bột hay được dát mỏng thành lá. Về sau, hệ màu này được bổ sung thêm sắc độ xanh, xám, màu trắng vỏ trứng, màu hồng vỏ cua, vỏ trai, vỏ ốc...

Nói đến sơn mài truyền thống Huế là nói đến thời gian và tính chất nghệ thuật của nó. Một bức sơn mài có thể đặt ở nơi trang trọng, uy nghi như đền đài, lăng tẩm, chùa chiền đến những ngôi nhà hiện đại mang đậm tính Tây phương đều được cả. Ở mỗi nơi, mỗi vị trí, sơn mài mang một dáng vẻ riêng không thể lẫn lộn. Du khách, các nhà khảo cổ học trong và ngoài nước có dịp đến Huế đều

không thể làm ngơ trước cảnh đẹp mà tạo hóa đã ban tặng cho Huế, nhất là trước vẻ đẹp trầm tư, uy nghi được các nghệ nhân và con người xứ Huế qua bao đời tôn tạo và gìn giữ. Trong những cái đẹp không thể phủ nhận ấy có cả cái đẹp của sơn mài truyền thống Huế.

Huế - Thêu Thuận Lộc



Phường Thuận Lộc, nằm ở trung tâm Thành nội Huế. Đã từ bao đời, nghề thêu ở đây đã được tồn tại, lúc đầu là những cá thể, dần dần thành những đơn vị, cơ sở sản xuất hợp tác độc lập và có tính chuyên nghiệp. Từ khi xây dựng triều đình nhà Nguyễn, thợ thêu không chỉ từ Quất Động, Bắc Hà mà từ nhiều nơi khác đã đến Huế để phục vụ cho nhu cầu của giới quý tộc thượng lưu. Nghề thêu cũng được phát triển từ đây. Thêu Thuận Lộc

Chính những nghệ nhân nổi tiếng khắp nơi tập trung lại kết hợp nhuần nhuyễn với đặc điểm tinh tế, tỉ mỉ của đôi tay người Huế đã tạo nên những sản phẩm thêu ngày càng tinh xảo độc đáo. Trong quá trình phát triển, nghề thêu Thuận Lộc vẫn duy trì được các chất liệu kim, chỉ thêu bằng chỉ tơ nhuộm cổ truyền để tạo nên những bức tranh thêu có giá trị thẩm mỹ.

Một tác phẩm thêu hoàn chỉnh và có giá trị thẩm mỹ cao không chỉ thể hiện qua đường kim mũi chỉ, mà qua ý tưởng sáng tác mẫu thêu hoặc biến một mẫu đề tài cụ thể trên một chất liệu khác bằng chỉ thêu trên nền vải.

Ngày nay, bằng chất liệu kim chỉ thêu và nền vải thêu thường được nhập từ các nước phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản... những sắc thái mới, đề tài và bố cục của tranh thêu Thuận Lộc ngày càng phong phú. Những tài nghệ, kỹ xảo và sự điều luyện của đôi tay người thợ thêu Huế đã tạo nên những bức tranh thêu độc đáo với nhiều loại hình phục vụ nhu cầu thẩm mỹ của nhiều đối tượng khách trong và ngoài nước.

Huế - Tranh làng Chuồn

Giữa thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông. Địa vực của làng là một vùng đất ruộng thấp ven một dải đầm nước lợ, nay thuộc xã Phú An, huyện Phú Vang, cách Huế chừng 9 km về hướng Đông Bắc Cư dân nơi đây làm nghề nông, nghề cá sông đầm, và một số nghề phụ khác, nổi bật là nghề làm trướng - liễn giấy, nghề nấu rượu và gói bánh Tét.

Tranh trướng - liễn giấy làng Chuồn

Trướng - liễn giấy làng Chuồn là một loại vật phẩm để trang trí nhà cửa trong dịp Tết đầu năm của dân gian Huế và miền Trung. Sản phẩm chỉ bán vào dịp cuối năm, công việc của nghệ phụ này được tiến hành sau vụ thu hoạch đông xuân.

Vào thế kỷ trước, trướng liễn giấy làng Chuồn được in trên giấy dó thô do làng Đốc Sơ sản xuất, hoặc loại sang hơn được in trên giấy điều (đỏ) lấm tấm nhũ vàng của người Tàu. Từ khi báo chí phổ biến, trướng liễn được in trên giấy báo cũ. Giấy báo được nhuộm màu, bôi lên nhiều lớp, cắt theo kích thước vừa phải của bước y môn treo ngang, hay trướng liễn treo dọc. Màu sắc nền là "lòng điều, kẻ lục, chỉ vàng", trên đó được in chữ và họa tiết trang trí.

Liễn giấy làng Chuồn có 2 loại chính: liễn bông, một bộ phận gồm 4 bức in hoa theo kiểu tranh tứ bình: mai, lan, cúc, trúc. Liễn chữ mỗi bộ gồm 3 bức: một bức đại tự cách điệu chữ Phúc, Lộc hay Thọ treo ở giữa và 2 liễn giấy hai bên.

Bức đại tự được in ngựa ván lấy đường nét viền của chữ, rồi vẽ thêm các hình bát tiên hoặc tứ linh bằng màu vàng, xanh, nổi bật trên nền đỏ. Đường biên lục bồi phía ngoài, được trang trí kiểu thức bát bửu cổ đồ, in theo dải, chồng lên nhau nhiều lượt hơi so le để nổi bật nét viền nhiều màu.

Liễn bông và liễn câu đối thì gắn các khuôn in lên một thanh nẹp cố định in úp ván, một màu hay xen kẽ nhiều màu trong mỗi lần in. Xong còn tô vẽ đường viền màu quanh chữ.

Ngoài ra, còn có loại "y môn" treo ngang làm diềm che trước hoặc sau bàn thờ, hoặc ở các gian phụ. Kiểu thức in là "lưỡng long triều nguyệt" như các y môn vải, cũng có tua dải mũi đao, chia bức y môn thành 3 ô trang trí.

Tất cả được in và vẽ nét viền xong, lại được bồi thêm cho dày, xén ngay ngắn, cuối cùng gắn qua khe tre ở hai đầu trên dưới nếu là liễn trướng, và gắn thanh trục ngang phía trên, nếu là y môn.

Tùy ý thích mà người mua chọn câu đối này hay câu đối khác, nội dung thường thể hiện niềm cầu mong phúc đức, thịnh vượng, đề cao đạo hiếu, hay ca ngợi cảnh sắc đầu xuân.

Hiện nay, do đời sống khá giả hơn, dân gian ít dùng chất liệu đơn giản này, mà chọn những y môn thêu, đối liễn chạm gỗ, nên nghề làm trướng liễn giấy làng Chuồn chỉ còn lại vài ba nhà duy trì nghề nghiệp cha ông, đáp ứng nhu cầu trang trí bàn gia tiên mộc mạc của những ngôi nhà tranh vách đất ngày càng hiếm dần.

Huế - Tranh Làng Sinh



Tranh Sinh chủ yếu là tranh phục vụ tín ngưỡng. Có thể phân làm ba loại: Tranh nhân vật chủ yếu là tranh tượng bà, vẽ một người phụ nữ xiêm y rực rỡ với hai nữ tì nhỏ hơn đứng hầu hai bên. Tượng bà còn chia thành ba loại: tượng đế, tượng chùa, và tượng ngang. Loại tranh này dán trên bàn thờ riêng thờ quanh năm. Lại còn các loại tranh khác gọi là con ảnh, gồm hai loại: ảnh xiêm vẽ hình đàn ông đàn bà, và ảnh phên vẽ bé trai bé gái (phải chăng phên do chữ phồn thực của Đông Hồ). Các loại nhân vật còn lại là tranh ông Điều, ông Đốc và Tờ bếp (có lẽ tranh vẽ Táo quân). Các loại tranh này sẽ đốt sau khi cúng xong. Tranh đồ vật vẽ các thứ áo, tiền và dụng cụ để đốt cho người cõi âm: áo ông, áo bà, áo binh, tiền, cung tên, dụng cụ gia đình.. thường là tranh cỡ nhỏ. Tranh súc vật (gia súc, ngoài ra còn có voi, cọp và tranh 12 con giáp) để đốt cho người chết.

Tranh làng Sinh có thể sánh với các dòng tranh miền Bắc (như Đông Hồ, Kim Hoàng, Hàng Trống), một thời đã lưu hành khắp vùng Thuận - Quảng. Sinh là tên nôm của làng Lại Ân, cách Huế chừng 7km về phía Đông Bắc. Sách "Ô châu cận lục" ra đời hồi thế kỷ 16 đã nói đến Lại Ân như một địa danh trù phú.

Xóm Lại Ân canh gà xào xạc

Giục khách thương mua một bán mười...

Làng Sinh nằm ven sông Hương, đối diện bên kia sông là Thanh Hà, một cảng sông nổi tiếng thời các chúa ở Đàng Trong, còn có tên là Phố Lở, sau này lại có phố Bao Vinh, một trung tâm buôn bán sầm uất nằm cận kề thành phố Huế. Đây còn là một trung tâm văn hoá: chùa Sùng Hoá trong làng đã từng là một trong những chùa lớn nhất vùng Hóa Châu xưa. Không biết từ bao giờ, làng nghề in tranh dân gian phục vụ cho việc thờ cúng của người dân khắp vùng.

Vào khoảng tháng năm, tháng sáu, khi trời nắng to nước cạn, từng nhóm 5-7 chàng trai dong thuyền dọc theo đầm phá Tam Giang, đến Cầu Hai, Hà Trung, Lăng Cô để cào điệp, một loại trai sò có vỏ mỏng và phẳng. Có loại điệp chết đã lâu ngày vỏ lắng dưới bùn gọi là "điệp bùn", khi nhặt chỉ còn là những mảnh màu trắng, mỏng, mềm dễ sử dụng hơn. Loại điệp mới chết gọi là "điệp bầy" nổi trên bùn, có vỏ cứng lẫn nhiều màu đen. Điệp đem về loại hết tạp chất, chỉ còn lại lớp vỏ trắng bên trong, được đem giã nhỏ. Mỗi cối giã có từ 2-6 người thay nhau giã, gần như suốt đêm tới sáng. Những câu hò giã điệp cũng vang lên như lúc giã gạo. Bột điệp lấp lánh trộn với bột nếp khuấy thành hồ, phết lên giấy sẽ cho ra một thứ giấy trắng lấp lánh ánh bạc. Bàn chải quét điệp làm bằng lá thông khô bó lại, gọi là cái thét. Khi chiếc thét quét qua mặt giấy sẽ để lại những vệt trắng song song lấp lánh. Để kiếm các loại cây cỏ pha chế màu có khi họ phải lên tận rừng già phía Tây Thừa Thiên - Huế. Hai thứ cây chỉ có ở đây là cây trâm, phải chặt từng đoạn mang về, sau đó mới chẻ nhỏ để nấu màu; còn cây đung thì hái lá và bẻ cành. Lá đung giã với búp hòe non sẽ cho màu vàng nhẹ. Các màu khác cũng được làm từ cây cỏ trong vườn như hạt mồng tơi cho màu xanh dương, hạt hòe cho màu vàng đỏ,

muốn có màu đỏ sẫm thì lấy nước lá bàng. Ngoài ra, người làng Sinh còn dùng đá son để lấy màu đỏ, bột gạch để có màu đen. Màu đen được dùng nhiều nhất, lại là màu dễ làm nhất. Người ta lấy rơm gạo nếp đốt cháy thành tro, sau đó hòa tan trong nước rồi lọc sạch để lấy một thứ nước đen, đem cô lại thành một thứ mực đen bóng. Những màu chủ yếu trên tranh làng Sinh là các màu xanh dương, vàng, đen, đỏ, đen, lục. Mỗi màu này có thể trộn với hồ điệp hoặc tô riêng, khi tô riêng phải trộn thêm keo nấu bằng da trâu tươi.

Tranh Sinh có kích thước tùy thuộc vào khổ giấy dó thông dụng. Giấy dó cổ truyền có khổ 25x70cm, được xén thành cỡ pha đôi (25x35), pha ba (25x23) hay pha tư (25x17). In tranh khổ lớn thì đặt bản khắc nằm ngửa dưới đất, dùng một chiếc phết là một mảnh vỏ dừa khô đập dập một đầu, quét màu đen lên trên ván in. Sau đó phủ giấy lên trên, dùng miếng xơ mướp xoa đều cho ăn màu rồi bóc giấy ra. Với tranh nhỏ thì đặt giấy từng tập xuống dưới rồi lấy ván in đập lên. Bản in đen chờ cho khô thì đem tô màu. Tuy màu tô không tía tốt và vờn đậm nhạt như tranh Hàng Trống, nhưng mỗi màu đều có chỗ cố định trên tranh, tạo nên sự hòa sắc phù hợp với ý nghĩa từng tranh. Công việc "điểm nhãn" ở một số tranh cũng do thợ chính làm nhằm tăng thêm vẻ sinh động của tranh.

Những mảng màu lớn thì dùng một thứ bút riêng làm bằng tre gọi là thanh kê để tô màu. Những chi tiết nhỏ thì dùng bút lông đầu nhọn. Việc tô màu được làm theo dây chuyền, mỗi người phụ trách một hai màu, tô xong lại chuyển cho người khác. Những bàn tay tô màu như múa thoăn thoắt trên tờ tranh, có người kẹp hai, ba cây bút ở đầu ngón tay để tô cùng một lúc hai, ba mảng màu. Điểm nổi bật ở tranh làng Sinh là đường nét và bố cục còn mang tính thô sơ, chất phác một cách hồn nhiên. Nhưng nét độc đáo của nó là ở chỗ tô màu. Khi đó nghệ nhân mới được thả mình theo sự tưởng tượng tự nhiên. Cổ họa sĩ Phạm Đăng Trí, người họa sĩ tài hoa của đất kinh thành xưa, đã tìm thấy trong tranh Sinh bảng màu "ngũ sắc Huế", hơi khác với bảng "ngũ sắc phương Đông". Và nếu ta so sánh những gam màu sử dụng trên tranh thờ sẽ thấy nó gần gũi với tranh pháp lam trang trí trên các kiến trúc của kinh thành xưa. Đó là sự hòa sắc giữa vàng với chàm, đỏ với bích ngọc, xanh với hỏa hoàng, phỉ thủy với hổ phách...

Khánh Hoà - Làng đúc đồng Phú Lộc Tây

Cách đây 5 năm, làng đúc đồng Phú Lộc Tây thuộc huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà là một làng nghề buồn, bởi gần như những nhà lò không còn thổi lửa do không có khách mua. Tưởng chừng làng nghề đã có trên 100 tuổi năm nép mình bên dòng sông Cái này sắp bị xoá sổ nhưng giờ đây, có một sự trỗi dậy thật kỳ lạ ở nơi này. Lớp nghệ nhân trẻ tuổi đang phát huy tinh hoa của thế hệ cha ông đi trước, áp dụng phương pháp mới trong sản xuất để tạo ra sản phẩm không những giữ được dáng vẻ truyền thống, mà còn sắc sảo hơn.

Có thể nói, linh hồn của một làng nghề chính là các nghệ nhân. Ở Phú Lộc Tây, tinh hoa của nghề đúc đồng đang được truyền lại cho lớp nghệ nhân trẻ. Người được coi là lớn tuổi nhất trong nghề hiện nay là ông Trần Lau (62 tuổi). Học nghề từ năm 12 tuổi, giờ đây ông vẫn ngồi làm khuôn đất để đúc chân đèn, lư hương, cổ

bông. Những sản phẩm đồng dưới bàn tay của ông Trần Lau có nét và đẹp hơn người khác, vì thế mà những người sành sỏi thường tới tận nhà ông để đặt hàng.

Anh Biện Phi Khanh (44 tuổi) được coi là lớp nghệ nhân mới, nhưng đã có 27 năm lăn lộn với nghề đồng. Anh cho biết: "Qua nghiên cứu kinh nghiệm của ông cha, chúng tôi đã dùng dầu thay than, xây lò nấu đồng và tạo vỏ khuôn để thuận lợi hơn trong việc đúc đồng". Còn nhiều nghệ nhân trẻ khác như Trần Vĩnh Thân, Trần Bì, Huỳnh Quang Tuấn họ đều lớn lên ở mảnh đất này và giờ đây đang làm hồi sinh làng nghề đã có thời gian dài mai một.

Làng Phú Lộc Tây chuyên đúc các loại chân đèn, lư hương... dành cho thờ cúng. Nguyên liệu chính để đúc là đồng phế liệu. Các lò đồng ở đây hiện vẫn giúp nhau theo lối "đổi công", nghĩa là khi nhà này nấu đồng thì nhà kia qua giúp rồi xoay trở lại.

Hiện nay, sản phẩm của Phú Lộc Tây được tiêu thụ mạnh bởi đời sống của người dân đã được nâng cao, việc sắm một bộ đồ thờ bằng đồng không còn vượt quá khả năng kinh tế của gia đình. Bên cạnh đó, phải ghi nhận sự sáng tạo của các nghệ nhân, đã biến món đồ tưởng chừng không có gì cầu kỳ thành một thứ trang trí mỹ thuật trong nhà.

Sự hồi sinh của một làng nghề không những giải quyết được công ăn việc làm cho chính người dân địa phương, mà còn là một nét văn hoá làng quê độc đáo. Riêng với Phú Lộc Tây, đây còn là niềm tự hào của nhiều thế hệ quyết tâm giữ lại nét riêng của mình sau hơn một trăm năm.

Lào Cai – Làng Cát Cát ở Sa Pa

Vị trí: Làng Cát Cát thuộc huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai, cách trung tâm thị trấn Sa Pa 2km.

Đặc điểm: Làng Cát Cát là bản lâu đời của người Mông, còn lưu giữ nhiều nghề thủ công truyền thống như trồng bông, lanh, dệt vải và chế tác đồ trang sức. Đặc biệt, nơi đây còn giữ được khá nhiều phong tục độc đáo mà ở các vùng khác không có, hoặc không còn tồn tại nguyên gốc.

Qua những khung dệt, người Mông tạo nên những tấm thổ cẩm nhiều màu sắc và hoa văn mô phỏng cây, lá, hoa, muông thú... Gắn liền với công đoạn dệt vải bông, vải lanh là khâu nhuộm và in thêu hoa văn, phổ biến là kỹ thuật nhuộm chàm, nhuộm nước tro thảo mộc và cây lá rừng. Vải nhuộm xong được đánh bóng bằng cách lăn vải với khúc gỗ tròn trên phiến đá phẳng có bôi sáp ong.

Ở làng Cát Cát, nghề chế tác đồ trang sức bằng bạc, đồng đã có từ lâu đời và tạo ra những sản phẩm tinh xảo. Quy trình chế tác bạc gồm nhiều công đoạn. Trước hết, họ cho bạc vào nồi trên bếp lò đun đến khi nóng chảy thì rót vào máng. Chờ khi bạc nguội lấy ra dùng búa đập, rèn sao cho thanh bạc có kích cỡ to, nhỏ, dài, ngắn, vuông, tam giác, tròn, dẹt hay kéo thành sợi. Tiếp đó, họ giũa cho thật nhẵn và nếu cần trang trí thì dùng đinh để chạm khắc, tạo hoa văn nổi hoặc chìm rồi mới uốn hình sản phẩm. Cuối cùng là bước đánh nhẵn, làm trắng và bóng. Sản phẩm chạm

bạc ở Cát Cát rất phong phú, tinh xảo nhất là đồ trang sức của phụ nữ như: vòng cổ, vòng tay, dây xà tích, nhẫn...

Một điều hấp dẫn du khách khi đến Cát Cát là người Mông ở đây còn giữ được khá nhiều phong tục tập quán độc đáo, chẳng hạn như tục kéo vợ. Khi người con trai quen biết và đem lòng yêu một cô gái, anh ta sẽ tổ chức làm cỗ mời bạn bè và nhờ các bạn lập kế hoạch "kéo" cô gái về nhà một cách bất ngờ, giữ cô trong ba ngày. Sau đó, nếu cô gái đồng ý làm vợ chàng trai thì sẽ tiến hành lễ cưới chính thức. Nếu cô từ chối thì họ cùng nhau uống bát rượu kết bạn và mọi việc trở lại bình thường như chưa có điều gì xảy ra. Lễ cưới người Mông ở Cát Cát thường được tổ chức từ 2 đến 7 ngày.

Kiến trúc nhà cửa người Mông làng Cát Cát còn nhiều nét cổ: nhà ba gian lợp ván gỗ pơmu. Bộ khung nhà có vì kèo ba cột ngang. Các cột đều được kê trên phiến đá tròn hoặc vuông. Vách được lợp bằng gỗ xẻ, có 3 cửa ra vào: cửa chính ở gian giữa, 2 cửa phụ ở hai đầu nhà. Cửa chính luôn được đóng kín, chỉ mở khi có việc lớn như đám cưới, tang ma, cúng ma vào dịp lễ Tết. Trong nhà có không gian thờ, sàn gác lương thực dự trữ, nơi ngủ, bếp và nơi tiếp khách.

Làng Cát Cát được hình thành từ giữa thế kỷ 19, các hộ gia đình cư trú theo phương thức mật tập: dựa vào sườn núi và quây quần bên nhau, các nóc nhà cách nhau chừng vài chục mét. Họ trồng lúa trên ruộng bậc thang, trồng ngô trên núi theo phương pháp canh tác thủ công, sản lượng thấp. Phần lớn nhà cửa đều đơn giản, chỉ có một cái bàn, cái giường và bếp lửa nấu nướng...

Lào Cai - Làng thổ cẩm Tả Phìn

Vị trí: Làng thổ cẩm Tả Phìn thuộc huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai, cách trung tâm thị trấn Sa Pa khoảng 17km về hướng Đông.

Đặc điểm: Nơi đây có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc thông qua các lễ hội như tết nhảy của người Dao đỏ, lễ ăn thề, lễ mừng nhà mới của đồng bào các dân tộc, Tả Phìn còn được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến bởi ở đó có một làng nghề thổ cẩm nổi tiếng. Những năm gần đây, khi du lịch Sa Pa phát triển đã làm xuất hiện một thị trường mua bán các đồ thổ cẩm với nhu cầu mua sắm của khách du lịch ngày càng tăng cao. Nhằm bắt được tình hình đó, được sự giúp đỡ của huyện, làng thổ cẩm Tả Phìn đã được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1998 cho đến nay. Sản phẩm của làng dệt thổ cẩm Tả Phìn đủ kiểu dáng và sắc màu trông thật bắt mắt. Một vài sản phẩm chính có thể kể đến là: những chiếc ba lô, túi khoác du lịch, những chiếc khăn, túi xách tay, ví đựng tiền, các tấm áo choàng thổ cẩm... với đủ sắc màu rực rỡ. Những sản phẩm này hoàn toàn do bàn tay khéo léo tài hoa của các chị em người Mông, người Dao tạo nên với những đường nét hoa văn được thể hiện qua các họa tiết cây cỏ hoa lá, chim muông thật tinh tế luôn gây được sự tò mò hiếu kỳ và đặc biệt hấp dẫn các khách du lịch đến với Sa Pa. Các sản phẩm hàng hoá làm ra ở đây được "xuất khẩu tại chỗ" bằng cách bán trực tiếp cho khách hoặc có thể bán gián tiếp cho du khách thông qua việc cung cấp các mặt hàng này cho các quầy thổ cẩm ở chợ văn hoá dân

tộc, các cửa hàng bán đồ lưu niệm của thị trấn Sa Pa. Tiếng tăm thổ cẩm Tả Phìn đã được vang xa qua những lần triển lãm thổ cẩm ở các hội chợ tại Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh. Nhiều tổ chức, cá nhân từ Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh đã đặt hàng làng thổ cẩm Tả Phìn để bán lại cho khách. Thổ cẩm Tả Phìn còn được xuất khẩu sang cả các thị trường ngoài nước như Mỹ, Pháp, Đan Mạch...

Thổ cẩm là một món quà không thể thiếu được cho du khách mỗi lần đặt chân tới Sa Pa. Đối với người dân tộc vùng cao, thổ cẩm không chỉ để dùng trang trí, tô điểm thêm cho sắc đẹp mà còn là vật kỷ niệm của tình yêu hay trong ngày cưới của các đôi trai gái. Những đường nét hoa văn thể hiện trên tấm thổ cẩm là những tinh hoa của nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc làm cho thổ cẩm Sa Pa không thể hoà lẫn được với bất cứ sản phẩm thổ cẩm của vùng nào.

Nam Định - Làng sơn mài Cát Đằng

Nói đến làng quê từng có sản phẩm sơn mài nổi tiếng nhất miền Bắc phải nói đến làng quê sơn mài Cát Đằng ở xã Yên Tiến (huyện Ý Yên, Nam Định) - một làng nghề có bề dày lịch sử rất lâu đời. Người ta nói rằng, các đồ sơn mài vẫn dùng để trang trí nội, ngoại thất trong các lăng tẩm, các cung đình xưa ở Huế, Đà Nẵng, Hà Nội... chủ yếu là do bàn tay tài hoa của các nghệ nhân làng Cát Đằng làm ra.

Cát Đằng nằm trên vùng đất kẹp giữa hai trục đường bộ và đường sắt xuyên Việt. Theo sử sách ghi lại, nghề sơn mài làng Cát Đằng có từ khoảng thế kỷ 11, do hai ông tên là Ngô Dũng và Đình Ba (từng làm quan trong triều thời vua Đinh) đến làng ở và truyền dạy nghề cho trai tráng trong làng. Ngày giỗ ông Tổ nghề được tổ chức linh đình vào rằm tháng giêng hàng năm. Cũng như các làng quê Việt Nam khác, Cát Đằng cũng đã trải qua bao thăng trầm của lịch sử, nhưng nghề sơn mài ở đây vẫn được gìn giữ và ngày một phát triển. Trước đây, người ta vẫn thấy hàng sơn mài chỉ được làm trên những tấm gỗ đã được chọn lựa rất kỹ, thì nay, người Cát Đằng đã sáng tạo thêm những sản phẩm từ việc chắp nứa rồi đem sơn mài. So với gỗ, loại mặt hàng này vừa nhẹ, giá rẻ hơn, chất lượng đảm bảo, thu hút được nhiều khách hàng và chủ yếu để xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

Tất nhiên, để có được sản phẩm chắp nứa sơn mài sớm "nổi danh" như thế cũng không phải đơn giản. Ngay từ việc chọn mua nứa, người thợ cũng phải chọn những cây nứa bánh tẻ, không quá non cũng không quá già. Khi đem về phải mang ngâm dưới nước ít nhất là 6 tháng để sản phẩm sau này không bị mối mọt, có độ bền lâu. Sau đó, đến khâu pha nứa, pha nan, vót và đánh bóng nan rồi người ta để nghiêng nan cẩn thận uốn chặt theo hình khuôn, rồi quét một lớp keo được pha chế bằng tạp chất sao cho không còn kẽ hở giữa các vòng nứa rồi mới đem mài miết đến khi sản phẩm nhẵn bóng và đạt được độ mỏng cần thiết mới thôi. Trước đây, riêng khâu mài phải làm bằng thủ công, thường mất ít nhất 3 tháng mới xong một sản phẩm như bình hoa, chậu cảnh, còn bây giờ đã có máy móc hiện đại, nên chỉ mất vài ba ngày hoặc một tuần là xong. Đặc biệt không được dùng nan cật, vì sản phẩm sẽ không đảm bảo độ bền, dẻo vốn có. Đến đây coi như khâu sơ chế thô đã hoàn thành. Những sản phẩm ấy tiếp tục được chuyển đến tay các nghệ nhân trang

trí thêm đủ kiểu hoa văn cách điệu, pha màu rồi phun sơn thật đều lên sản phẩm. Theo như nhiều nghệ nhân trong làng, thì khâu pha chế và phun sơn là khó nhất. Bí quyết của làng nghề cũng được giữ kín ở đây, nếu không phải là trai làng thì không được truyền dạy. Đã có nhiều người ở nơi khác đến Cát Đằng học nghề nhưng họ vẫn không thể biết bí quyết pha trộn sơn, hay sản phẩm vừa được phun sơn bỗng gặp trời mưa thì phải xử lý thế nào để sơn không bị bay mất màu, đành phải chờ nắng rồi đem sơn lại, còn người Cát Đằng lại có thể giữ nguyên màu sơn ở bất cứ thời điểm hay hoàn cảnh nào. Nhiều nghệ nhân của làng đã ra các tỉnh ngoài để làm và mở các lớp dạy nghề sơn mài ở khắp nơi. Dù đi đâu, họ cũng sớm khăng định sự tài hoa, khéo léo của nghệ nhân Cát Đằng.

Nam Định - Nghề chạm gỗ La Xuyên



Làng La Xuyên thuộc xã Yên Ninh, Huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, bên cạnh những cánh đồng lúa là những xưởng thợ chạm gỗ cùng hàng nghìn thợ thủ công đang ra sức phát huy nghề truyền thống.

Tới nay, không ai nhớ rõ nghề chạm gỗ ở La Xuyên có từ khi nào, chỉ biết rằng, tương truyền, khoảng thế kỷ X, dưới thời Đinh-Lê, La Xuyên đã trở thành làng nghề chạm gỗ có tiếng. Những người thợ La Xuyên không chỉ tạc tượng, chạm phù điêu mà còn đi khắp mọi miền đất nước tôn tạo, xây dựng đình, đền, chùa... Tuy nhiên, làm sập gụ, tủ chè, salon vẫn là công việc chính hàng ngày ở ngay tại làng: Sập gụ, tủ chè La Xuyên gọn, nhỏ, xinh xắn, phù hợp với không gian sống của người Việt. Hình chạm khắc trên bề mặt sản phẩm gỗ La Xuyên thật phong phú, độc đáo với những cảnh Bát Tiên quá hải, Văn Vương cầu hiền... các nhân vật gần gũi, giản dị như: Phúc, Lộc, Thọ, ... Thợ gỗ La Xuyên luôn biết cách cải tiến mặt hàng cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Cụm công nghiệp La Xuyên rộng 6 ha, có hàng chục nhà xưởng sản xuất, có nhiều gian hàng trưng bày sản phẩm nối liền hai làng nghề truyền thống La Xuyên và Ninh Xá, hình thành một liên làng công nghiệp tạo thế phát triển trong cơ chế mới. Ở đây từ sáng sớm đến chiều tà lúc nào cũng nhộn nhịp người và xe. Cả làng tập trung làm nghề gỗ chủ yếu ở 23 công ty, doanh nghiệp và một hợp tác xã.

Chúng tôi đến thăm và có dịp tìm hiểu doanh nghiệp gỗ mỹ nghệ Hiền Oanh, một trong những doanh nghiệp tiêu biểu của làng nghề La Xuyên. Anh Dương Văn Hiền, Giám đốc doanh nghiệp cho biết: trước kia, để đóng một bộ bàn ghế đúng thương hiệu "La Xuyên" mất tới vài tháng. Trong điều kiện kỹ thuật hiện nay, doanh nghiệp Hiền Oanh mỗi tháng có thể sản xuất được hàng trăm bộ bàn ghế bảo đảm các tiêu chuẩn về kỹ thuật, mỹ thuật không chỉ phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu sang Australia, Nhật Bản, Tây Ban Nha. Sản phẩm gỗ của người thợ La Xuyên ngày nay càng tinh xảo mang đậm dấu ấn truyền thống của một làng nghề luôn tìm cách khăng định chỗ đứng của mình trên thương trường.

Nam Định - Làng đúc tượng đồng nổi tiếng



Hai làng đúc đồng Tống Xá và Vạn Điểm (thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định) được xem là một trong những cái nôi của nghề đúc đồng ở nước ta. Ngày nay, sản phẩm đúc đồng ở Tống Xá và Vạn Điểm không chỉ làm giàu cho làng, mà còn trở thành niềm tự hào lớn của cả thành Nam nhờ nhiều năm qua, hàng chục công trình-tác phẩm tượng tầm cỡ quốc gia đã được chính những nghệ nhân trong hai ngôi làng này thực hiện bằng chính hoa tay, tâm sức của họ. Chuyện về người đúc tượng đài chiến thắng Điện Biên

Năm 1987, Nguyễn Trọng Hạnh, thôi "chức" trợ lý giám đốc kiêm tổng kho trưởng Công ty Xuất nhập khẩu Ý Yên (Nam Định), và tổ chức thu nhận công nhân để thành lập Công ty Xây dựng Tiến Thắng. Nhưng rồi mọi kế hoạch đổ vỡ khi anh chạy theo "mốt" làm tượng Phật giả cổ. Năm 1991, anh bắt đầu mở xưởng ở làng, hể ở đâu có nghề đúc đồng truyền thống là anh tìm tới, từ Ngũ Xã (Hà Nội) đến Đại Bái (Bắc Ninh), Ba Chè (Thanh Hóa), rồi đến Huế. Anh mua một số tượng mẫu để học kinh nghiệm.

Khi đã luyện được tay nghề làm tượng Phật, anh bắt đầu theo đuổi đúc các bức tượng nghệ thuật. Đến nhà ai chơi, thấy bức tượng đẹp anh đều mượn về đúc thử. Anh tự nguyện đi đúc tượng thuê cho nhiều nhà điêu khắc nổi tiếng như Tạ Quang Bạo, Minh Đình, Tạ Duy Đoán, Lê Liên, Nguyễn Chi Lăng, Kim Xuân... Ngoài ra, anh còn học ở các di tích lịch sử, thấy ở đâu có nhiều đồ thờ đẹp, cổ kính anh đều nghiên cứu cho đến khi thuộc lòng từng chi tiết, hoa văn.

Năm 2003, Công ty Mỹ thuật Trung ương giao cho Nguyễn Trọng Hạnh đúc tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ nặng 220 tấn, cao trên 12m. Đối với Hạnh, đó là một niềm vinh dự lớn trong đời. Anh khóa chặt cửa xưởng đúc, suốt 3 tháng liền không ra ngoài. Trên 50 thợ cùng vào cuộc. Tượng quá lớn, không thể đúc khuôn liền, anh nghĩ cách cắt rời khuôn thành 12 khúc rồi đúc lần lượt. Tám lò nung, trên đặt bốn cái nôi nấu đồng lúc nào cũng sôi sùng sục. Hạnh đứng trên giàn giáo chỉ huy. Bốn cần cẩu loại 25 tấn và 50 tấn đặt ở bốn góc khuôn để rót đồng.

Cuối cùng, bức tượng lớn cũng hoàn thiện. Cả một đoàn xe được huy động mới vận chuyển được công trình của Hạnh lên Điện Biên Phủ, dựng trên đỉnh đồi D1 trong dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên.

Và những tác phẩm mang tầm lịch sử, thời đại

Thuở xưa, 2 làng Tống Xá và Vạn Điểm chỉ đúc những mặt hàng đơn giản như đồ thờ cúng, đỉnh đồng, lư hương. Đến nay, sản phẩm của họ ngày càng đa dạng, tinh xảo hơn với những bức tượng Phật, danh nhân, lãnh tụ dân tộc. Đó là những

công trình nặng hàng chục, hàng trăm tấn, thể hiện tinh thần, ý nghĩa lịch sử, tầm vóc thời đại...

Cụm tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ cao 12,6m, nặng trên 200 tấn, chỉ là một trong nhiều tác phẩm quy mô lớn của người Ý Yên. Gần đây, các nghệ nhân ở Tổng Xá, Vạn Điểm cũng đã đúc rất thành công bức tượng Phật Tổ Như Lai, nặng 30 tấn, hiện tọa lạc trên đỉnh núi Sóc Sơn (Hà Nội) và tượng Tam Thế đặt tại khu du lịch Tràng An (Hoa Lư, Ninh Bình).

Đầu năm 2005, các nghệ nhân đúc đồng Ý Yên cũng đã bắt tay đúc tượng Quốc mẫu Âu Cơ và các vị Lạc tướng, Lạc hầu tại Khu di tích đền Hùng (Phú Thọ) cao 1,65m.

Nhân dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long-Hà Nội, cũng lại chính những nghệ nhân tài ba của Ý Yên được mời đúc bức tượng vua Lý Thái Tổ nặng trên 40 tấn.

Gần đây nhất, cuối tháng 12-2005, để chuẩn bị cho Lễ khai ấn đầu Xuân Bính Tuất, các nghệ nhân đúc đồng tài ba ở làng Tổng Xá lại được chọn lựa, giao phó thực hiện đúc tạc 14 bức tượng Hoàng đế nhà Trần (mỗi bức nặng gần 1 tấn), hiện đặt tại đền Trùng Hoa thuộc khu di tích lịch sử-văn hóa đền Trần (ngoại vi TP Nam Định).

Để làm được 14 pho tượng trên, Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi đã huy động tới 50 thanh niên khỏe mạnh cùng các nghệ nhân thâm niên của làng. Dưới bàn tay điêu luyện, rắn rỏi của các nghệ nhân, những dòng họa tiết, hoa văn trên thân 14 bức tượng hiện rõ một cách sinh động, diễn tả đúng sự uy nghi, đường hoàng của một vương triều thịnh trị trong lịch sử, đã 3 lần chiến thắng giặc Nguyên-Mông vào thế kỷ 13.

Sẽ đưa đồ đồng vượt đại dương

Nghề đúc đồng ở Tổng Xá, Vạn Điểm gắn với một truyền thuyết. Chuyện rằng, cách đây gần 900 năm, tại Phủ Yên Khánh (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), có ông Nguyễn Chí Thành ngay từ nhỏ đã xuất gia theo hầu Thiền sư Giác Không. Ông là người học rất giỏi, đi nhiều nơi, đem học vấn dạy cho mọi người.

Trong một lần qua Tổng Xá, ông đã dạy cho dân làng cách làm khuôn để đúc đồng. Nhiều thế kỷ đã trôi qua, lịch sử cũng nhiều thăng trầm, dâu bể, nhưng nghề đúc đồng vẫn trường tồn như chính chất liệu đan rắn của nó. Để nhớ công lao của ông, dân làng đã lập đền thờ. Hàng năm, vào giữa tháng 2 âm lịch, làng mở hội để tưởng nhớ công lao người đã truyền nghề, đem lại sự nghiệp cho làng.

Bây giờ trở về Tổng Xá, Vạn Điểm, từ tinh mơ đến tận sẩm tối, đâu đâu cũng gặp hình ảnh những bếp lò đỏ rực lửa. Thật không ngờ, nghề đúc đồng đã nhiều vất vả, hiểm nguy lại cần phải thật tỉ mỉ, tinh xảo mới tạo ra được sản phẩm hoàn hảo. Người thợ đúc phải trải qua rất nhiều công đoạn, từ cách chọn đất xây lò, nhóm lửa, chọn đồng đến làm khuôn, nấu chảy các mẻ đồng... Tất cả phải được thực hiện thận trọng, chuẩn xác để đảm bảo cho sản phẩm không bị vênh và co ngót.

Theo nghệ nhân trẻ Nguyễn Trọng Hạnh, công đoạn quan trọng nhất và cũng quyết định nhất trong quá trình sản xuất là lúc rót đồng vào khuôn. "Gần như người thợ gửi gắm cả tâm hồn, sức lực của mình vào tác phẩm". Anh bảo, thời khắc ấy, một thói quen đã thành phong tục là người thợ đúc đồng nào cũng phải thành kính

đốt một bó nhang xin linh nghiệm trước tổ tiên và cụ tổ nghề, để cầu mong cho sản phẩm làm ra đạt về hình thức, chất lượng, mang màu sắc tốt, có hồn.

Anh Dương Bá Tân, một nghệ nhân trẻ, đã được phong “bàn tay vàng” ở làng Vạn Điểm, cũng tâm sự: “Điều quan trọng và khó khăn đối với người thợ đúc đồng là làm được những sản phẩm có hồn, sinh động. Bởi vậy, phải biết yêu nghề, phải biết thổi cái nhiệt huyết của mình vào sản phẩm và đừng nghĩ rằng làm ra sản phẩm chỉ vì tiền”.

Khởi nghiệp từ nguồn vốn chỉ có vài trăm ngàn đồng, nhưng đến nay, Dương Bá Tân đã trở thành chủ một doanh nghiệp chuyên đúc đồng. Sản phẩm đồ đồng giả cổ của công ty anh đã có mặt ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước. Đầu năm 2006, anh đã chuẩn bị lô hàng khá lớn để xuất khẩu ra nước ngoài. Đưa đồ đồng “made in Ý Yên” ra nước ngoài là một hoạt động mở đường cho tiềm năng về đúc đồng của Nam Định.

Cũng theo anh Tân, hiện nay ở huyện Ý Yên đã xuất hiện khá nhiều công ty, cơ sở đúc đồng với những cái tên khá nổi danh trong làng đúc đồng cả nước như Công ty TNHH cơ khí đúc Thăng Lợi, Công ty Tân Tiến, cơ sở đúc Vũ Duy Thuần...

Nam Định - Nón lá Nghĩa Châu

Xã Nghĩa Châu (Nghĩa Hưng) từ lâu đã nổi tiếng với nghề làm nón lá truyền thống. Hình ảnh các bà, các chị túm năm tụm ba bên gốc tre làng chuyện trò vui vẻ, tay thoăn thoắt khâu nón... Rồi cảnh chợ Đào Khê náo nhiệt, đông vui với la liệt những lá nón, mo tre, vành nón, búi cước, len đủ màu và những chõng nón trắng lấp loá dưới nắng... Tất cả đẹp như một bức tranh quê.



Để tạo ra những chiếc nón thanh thoát, bền đẹp... ngoài sự khéo léo của đôi tay, người làm nón phải thật sự tài hoa và có óc thẩm mỹ cao. Lá nón mua về được tãi ra phơi nắng, hấp diêm sinh để lá có độ trắng ngà, không bị mốc khi gặp mưa. Xong công đoạn đó, người thợ đặt từng lá nón lên mặt lưới cày nung nóng, dùng búi giẻ vuốt cho lá phẳng ra, tay vuốt đều, không được nhanh quá hoặc chậm quá để tránh cho lá bị xém, ngà màu vàng hoặc không phẳng. Những lá nón làm xong được xếp lên khuôn, giữa 2 lớp lá lót một lượt mo nang lạng thật mỏng và được buộc cho chắc; sau đó tới công đoạn khâu. Những bàn tay thoăn thoắt luồn mũi kim lên, xuống đều đặn nhịp nhàng sao cho lỗ khâu thật khít. Người thợ khâu nón tài hoa thường có tài lẩn chỉ, khéo léo giấu những nút nổi vào trong. Chiếc nón khi hoàn chỉnh vừa bền, vừa đẹp, soi lên trước ánh sáng mặt trời thấy kín đều. Nón được trang trí thêm hình hoa lá, chim muông phong phú, sinh động, phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của các thiếu nữ nông thôn. Nếu là nón cưới, phần trang trí nhất thiết phải có đôi chim câu ngậm dải lụa đào tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi.

Cuộc sống hiện đại ngày nay càng xuất hiện nhiều loại mũ, nón đa dạng về màu sắc, kiểu dáng, chất lượng nhưng nón lá vẫn gần gũi với mọi người, đặc biệt là với các thiếu nữ nông thôn. Chiếc nón còn là vật kỷ niệm, đồ trang sức, có mặt trong những điệu múa nón uyển chuyển, nhịp nhàng cùng với áo dài tạo nét duyên dáng đặc biệt cho các thiếu nữ Việt Nam.

Ninh Bình - Nghề thêu ở Văn Lâm



Cùng với thời gian, nghề thêu ở Việt Nam đã từng nổi tiếng với sản phẩm của các làng nghề Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương...nhưng những tác phẩm đặc sắc thêu pha dua ở làng Văn Lâm (xã Ninh Hải, Hoa Lư - Ninh Bình), có lẽ chưa nơi nào sánh kịp. Theo thần phả, nghề thêu ở đây có từ hơn 700 năm trước. Ông tổ nghề là Đổ Công Hậu - một vị tướng thời Trần vốn có tài quân sự lại tài hoa. Tương truyền, ông đã học được nghề thêu nhân một lần đi thi tướng tài ở Trung Quốc thấy một bức trướng tuyệt đẹp đã dụng công quan sát, nhập tâm về dạy cho dân làng. Tỏ lòng biết ơn người đã truyền nghề, dân làng lập đền thờ ông và bảo ban con cháu học và cố giữ lấy nghề. Sống cũng như nhiều làng nghề khác, để có chỗ đứng trong thị trường, người Văn Lâm đã bao phen trôi nổi tìm hướng đi cho mình.

Các cụ nghệ nhân còn lại ít ỏi trong làng : Chu Văn Chôn (gần 70 tuổi), Chu Văn Lương (76 tuổi) và Chu Văn Huê (gần 80 tuổi) đã chứng kiến không ít thăng trầm về nghề của quê hương. Trước những năm 70, khi các mặt hàng mỹ nghệ chưa được xuất sang các nước Đông Âu, việc sản xuất ở làng mang tính chất làm ăn nhỏ, tự sản tự tiêu. Cho đến lúc cánh cửa sang khu vực này rộng mở, số người làm thêu tăng lên gấp bội. Nhưng vào thời bao cấp đó , người sản xuất lại bị hạn chế nhiều mặt nên so với nghề trồng lúa, nghề thêu có thời kỳ mờ nhạt người dân gọi nôm na là hai chân đi bằng nhau và vất vả chẳng kém gì. Chừng 15 năm trở lại đây, cơ chế thị trường khiến người thợ thêu Văn Lâm phải tự lo "chuyển mình". Trong làng nhiều tổ, nhóm sản xuất được thành lập, mỗi nơi chừng vài chục tay kim. Từ các mặt hàng thêu ren đủ màu sắc truyền thống, các cơ sở sản xuất hầu hết đã dần chuyển sang làm hàng thêu pha dua trắng chất lượng cao tạo nên những mẫu hàng mới đáp ứng yêu cầu và thị hiếu thời hiện đại. Giờ đây nói đến Văn Lâm, người tiêu dùng nghĩ ngay đến những sản phẩm với nhiều chủng loại phong phú, hấp dẫn thị trường trong và ngoài nước. Đó là những tấm ga trải giường, mặt gối, bộ khăn ăn từ 6 đến 36 chiếc, mảnh rèm cửa, những chiếc áo ki-mô-nô...với những chi tiết thêu mượt mà, óng ánh như bạc điểm những phần dua mềm mại duyên dáng.

Hiện ở Văn Lâm có hơn 700 hộ trong số 830 hộ gia đình theo nghề thêu ren. Nghề còn gặp nhiều khó khăn đang phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường từ nguyên liệu, mẫu mã, nhân công đến bao tiêu sản phẩm nhưng cũng thu nhập gấp nhiều lần so với trồng lúa, giữ thăng bằng cuộc sống khi ruộng đất chưa đủ một sào cấp cho mỗi đầu người ở làng quê nhỏ bé này.

Ninh Thuận - Làng gốm Bầu Trúc



Làng gốm Bầu Trúc (tiếng Chăm gọi là Palay Hamuk) nằm cách thị xã Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 10km về hướng Nam. Toàn làng có 440 hộ với 2.887 nhân khẩu dân tộc Chăm, trong đó 80% số hộ gắn bó với nghề gốm truyền thống. Đây là một làng nghề vào loại cổ xưa nhất Việt Nam.

Theo truyền thuyết, nghề làm gốm do vợ chồng ông tổ Poklong Chanh dạy cho phụ nữ trong làng từ ngàn xưa. Để tưởng nhớ công ơn của tổ nghề, bà con lập đền thờ tổ chức cúng tế Poklong Chanh vào dịp lễ hội Katê hàng năm. Ngoài nghề làm ruộng lúa, chăn nuôi gia súc thì nghề gốm được xem là ngành sản xuất chính ở địa phương. Tuy chưa thể giàu lên từ nghề gốm nhưng nhiều gia đình có cuộc sống ổn định nhờ vào bàn tay tài hoa của những người thợ gốm thủ công.

Ở làng Bầu Trúc, tất cả phụ nữ Chăm đều biết làm gốm. Các cháu gái 12-15 tuổi bắt đầu học nghề gốm, khi có chồng phải biết làm đủ các sản phẩm từ ấm đất đến lu đựng nước. Sắc đỏ gốm nung đã thấm vào máu thịt của bà con. Cả tỉnh Ninh Thuận có hàng chục làng Chăm nhưng chỉ có bàn tay phụ nữ và đất sét làng Bầu Trúc mới làm được đồ gốm. Người làm gốm gửi tình cảm, tâm linh mình vào từng đường nét hoa văn. Vì vậy sản phẩm của mỗi người thợ có những "tiếng nói" riêng không thể trộn lẫn được. Mỗi sản phẩm đã bán đi 5-10 năm, khi gặp lại họ vẫn nhận được mặt hàng do tay mình làm ra.

Nghề làm gốm rất công phu. Đất sét lấy từ đồng làng về đập nhỏ. Trước khi nặn gốm phải ủ đất một đêm với lượng nước vừa phải. Sáng hôm sau, đem đất trộn với cát mịn nhào nhuyễn. Phụ nữ Chăm nặn gốm hoàn toàn bằng tay, không dùng bàn xoay như những nơi khác. Sau khi tạo dáng, sản phẩm được đem ra phơi nắng 4-6 giờ rồi dùng mảnh sàng làm láng. Mỗi gia đình sản xuất gốm mộc trong thời gian 5-10 ngày rồi đưa ra nung chín. Lò nung lộ thiên, sản phẩm gốm được ủ rơm dùng củi đốt trên những vùng đất trống trong làng. Thời gian đốt 4-5 giờ là gốm chín, có màu đỏ tươi nguyên của đất sét được tôi luyện qua lửa. Sản phẩm ra lò được những già làng chọn lựa, những sản phẩm đủ tiêu chuẩn mới được đưa ra thị trường tiêu thụ. Sản phẩm nung chưa đủ độ chín, có vết rạn nứt được loại bỏ ngay khi ra lò. Nhờ coi trọng chất lượng, sản phẩm gốm làng Bầu Trúc được thị trường các tỉnh khu vực miền Trung-Tây Nguyên tiêu thụ ổn định, hàng trăm ngàn sản phẩm mỗi năm. Sau khi trừ hết mọi chi phí, người thợ làng gốm có thu nhập mỗi ngày công lao động 20.000-25.000 đồng.

Nếu được sự hỗ trợ giúp đỡ của các ngành chức năng tỉnh Ninh Thuận tìm thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, sản phẩm gốm Bàu Trúc dưới hình thức quà lưu niệm du lịch các tượng thần bằng đất nung sẽ tạo bước phát triển mới cho một làng nghề truyền thống độc đáo của cộng đồng dân tộc Chăm ở Việt Nam.

Phú Yên - Nghề dệt thổ cẩm của người ÊĐê

Từ lâu ở Phú Yên đã có những làng nghề truyền thống, không ít những làng nghề nổi tiếng đã hình thành từ hàng trăm năm trước. Sự tồn tại và phát triển của các làng nghề truyền thống ở Phú Yên không chỉ góp phần giải quyết việc làm, ổn định đời sống của người dân địa phương, mà còn chứa đựng những nét văn hoá đặc trưng trong từng làng nghề, có giá trị cho việc nghiên cứu và tham quan du lịch. Dưới đây chúng tôi xin mời các bạn cùng ghé thăm một làng nghề truyền thống ở Phú Yên đó là làng dệt thổ cẩm của người Êđê, để cùng tìm hiểu cách thức mà đồng

bào dân tộc nơi đây tạo ra những tấm thổ cẩm đẹp và đặc sắc, mang dấu ấn văn hoá của con người và vùng đất nơi đây.



Để tạo nên những tấm thổ cẩm đẹp thì sợi bông chính là nguồn nguyên liệu chủ yếu. Xưa kia, bông được trồng ở khắp nơi trên đất của đồng bào Êđê: đất rẫy, đất thổ, gieo hạt vào tháng 2 và tháng 3 , thu hoạch vào tháng 6 và

tháng 7 âm lịch hằng năm. Đến mùa bông chín, người dân hái bông từ rẫy về nhà rồi bắt đầu các công đoạn sơ chế gồm: nhặt bông, cán bông, lăn con cúi, tiếp đến là kéo sợi chỉ, chẻ biến sợi, nhuộm màu và cuối cùng là mắc sợi chỉ vào khung dệt.

Dụng cụ dệt vải là những bộ phận rời go dài trên 1m dùng để luồng sợi dọc và đập sợi ngang. Khi dệt họ ngồi trên nền đất, hai chân duỗi thẳng đạp lên một thanh gỗ nằm ngang để căng mặt sợi trên khung dệt, tất cả các đầu mối của sợi dệt được gộp lại, buộc vào cây cột nhà hay một gốc cây, khi dệt người thợ dùng chân và lưng của mình căng giàn sợi, một tay giặt go, một tay giặt thoi.

Trong quá trình luồn sợi chỉ vào khung dệt, người thợ có ý định tạo hoa văn cùng lúc với luồng chỉ, khi tấm vải dệt rời khỏi khung đã lên ên, áo, mền, chăn, váy với nhiều màu sắc hoa văn. Để tạo các hoa văn, người dệt sắp xếp trật tự màu sắc của các sợi vải hợp thành thảm dọc ứng với kiểu trang trí được lựa chọn, rồi trong quá trình dệt những sợi chỉ ngang dài hoa văn trên áo, váy, khổ thường gắn gũi với thiên nhiên, phản ánh các sinh hoạt đời sống thường ngày của người Êđê. Đó là những dãy núi, nước sông lượn chảy, mưa rơi, hình con cá, lá dứa, tổ ong... được cách điệu, những mũi tên bay nối tiếp nhau cũng là một mô típ hoa văn thường thấy bên cạnh hoa văn kỳ hà.

Do lao động thủ công nên việc tạo ra một tấm thổ phải mất thời gian hàng tháng trời (thời gian dệt liên tục) đôi khi đến vài ba tháng. Ngày nay, người Êđê ở miền tây Phú Yên này vẫn còn giữ được nghề dệt thổ cẩm truyền thống, nhưng sử dụng sợi chỉ màu của người Kinh còn về vẻ đẹp của áo, váy, khố... đều gắn với người Êđê, luôn có sức hấp dẫn đối với việc bảo tồn và phát huy trang phục của người Êđê, đặc biệt là nghề dệt thổ cẩm. Người Êđê ở Phú Yên đang ra sức gìn giữ nghề dệt thổ cẩm như giữ gìn nét văn hoá độc đáo của dân tộc mình vậy.

Phú Yên - Làng bánh tráng Hoà Đa

Cũng như nhiều làng quê khác trên đất Phú Yên, người dân thôn Hoà Đa, xã An Mỹ (huyện Tuy An) sống dựa vào cây lúa là chủ yếu và cũng chính từ nguồn nguyên liệu dồi dào này mà nghề bánh tráng ở đây đã ra đời rất sớm và trở thành nghề truyền thống được lưu truyền qua nhiều thế hệ cho tới ngày nay.



Bánh tráng Hoà Đa vốn từ lâu đã nổi tiếng bởi hương vị đặc trưng của nguyên liệu chế biến, sản phẩm làm ra không chỉ tiêu thụ tại chợ huyện mà còn mở rộng thị trường trong cả nước.

Ngoài làng bánh tráng Hoà Đa, Phú Yên còn có nhiều làng nghề bánh tráng với chất lượng không thua kém như: Làng bánh tráng Đông Bình, Đông Phước, Hoà An, Phú Thuận... Đây cũng là món đặc sản mà người dân Phú Yên thường làm quà để tặng bà con, bạn hữu gần xa.

Quảng Nam – Làng dệt Mã Châu



Mã Châu con gái mỹ miều

Sớm mai dệt lụa, buổi chiều ươm tơ

Lần theo câu ca dao cổ, chúng ta cùng đến thăm làng nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa Mã Châu, thôn Châu Hiệp, thị trấn Nam Phước, tỉnh Quảng Nam. Dưới bóng cây đa nghìn tuổi còn hiện diện mái đình Mã Châu cổ kính là nơi thờ cúng vị tổ nghề dệt của làng.

Theo lời kể của người dân Mã Châu thì từ thế kỷ 16-18, những bậc tiền nhân khai khẩn đã sớm nhận ra đất xứ Quảng rất phù hợp với nghề trồng dâu, nuôi tằm và làng dệt lụa Mã Châu đã

được lập nên từ đó. Trải qua bao biến động của thời cuộc, thăng trầm của lịch sử, nghề dệt vẫn được truyền lưu giữ từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, người thợ Mã Châu đã dệt nên những tấm vải xi-ta, may quân trang cho bộ đội. Tuy nhiên, chiến tranh cũng làm cho người dân phải lang bạt khắp nơi, nghề dệt truyền thống của làng bị đình đốn.

Sau ngày miền giải phóng, đất Châu Hiệp lại bạt ngàn xanh tốt những nương dâu, tiếng thoi dệt vải rộn ràng lách cách vang lên. Nhưng khi phải đối mặt với cơn bão của nền kinh tế thị trường, nghề dệt Mã Châu có lúc đứng trước nguy cơ bị tàn lụi. Song nhờ lòng yêu nghề của người dân, sự quan tâm của chính quyền, làng dệt Mã Châu đã không bị mất đi mà trái lại ngày càng phát triển. Nếu như trước đây, cả làng chỉ có 100 khung cửi gỗ thô sơ đạp bằng chân chuyên sản xuất vải màn, băng y tế thì nay đã có 2.900 máy dệt các loại, trong đó có 500 chiếc bán tự động. Làng đã sản xuất được những mặt hàng vải cô-tông, ka-tê có chất lượng cao. Gần 500 trong số hơn 600 hộ dân ở thôn gần bó với nghề truyền thống này.

Đến thăm Hợp tác xã Nam Phước, bạn sẽ được chứng kiến hình ảnh thanh bình của làng quê Mã Châu, đó là những cô gái Mã Châu duyên dáng cần mẫn dệt vải. Những tấm lụa Mã Châu được đưa đi tiêu thụ ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, xuất khẩu sang Thái Lan và một số nước khác trên thế giới. Hằng năm, làng dệt được 17 triệu-20 triệu mét vải các loại, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu được khoảng 80 tỷ đồng, thu nhập của người lao động từ 700.000đồng đến 1 triệu đồng/tháng.

Với vị trí giao thông thuận lợi, nằm trên con đường kết nối hai di sản văn hóa thế giới là Hội An và Mỹ Sơn, Mã Châu sẽ là điểm đến hấp dẫn trong lộ trình du lịch của du khách trong và ngoài nước. Đây chính là cơ hội để người dân làng nghề Mã Châu tự giới thiệu với du khách bốn phương về thương hiệu vải lụa có hàng trăm năm tuổi của quê hương mình.

Quảng Nam - Làng đường Bảo An



Làng Bảo An, Điện Bàn, Quảng Nam là một trong nhiều làng có nghề làm đường, và trên bến sông tiếp giáp làng này với sông Cái (Thu Bồn) từ xa xưa đã có bến tên gọi bến Đường. Làng Bảo An có nghề làm đường từ bao giờ? Theo các gia phả còn lưu lại của họ Lương (gốc Minh Hương hội nhập dân Bảo An) thì đó là năm 1680. Các ông Lương Văn Long và Lương Minh Tiêu kết hợp buôn bán và sản xuất nên ta có thể đoán nghề làm đường đã khá thịnh trước đó vì người Hoa thường chỉ thấy nơi nào có sản xuất và thương mại hứa hẹn có lợi lớn họ mới đến lập nghiệp và đóng góp tích cực vào sự nghiệp ấy.

Ở Quảng Nam, có những loại xe và dụng cụ chế tác theo lối Tàu, Ai Cập... có thể biết rõ nguồn gốc vài loại, nhất là xe trâu đập nước do Phạm Phú Thứ (Đông Bàn) và Lương Văn Tấn (Bảo An) mang từ ngoại quốc (Ai Cập) về nhân chuyến công du sang Pháp 1863. Nhưng còn có các dụng cụ như máy quạt lúa, nhất là bộ che ép mía bằng gỗ cứng và dẻo thì không biết có từ bao giờ. Đặc biệt là "Ông Che" rất thuận tiện trong việc ép mía đại trà, cũng được kéo cần bằng trâu hay bò, vận chuyển bằng bánh xe răng cưa như xe trâu, có dáng vẻ phương Tây, xong chắc chắn đã xuất hiện lâu lắm vì phổ biến nhiều nơi và đã được tôn lên hàng ông: "Ông Che", trong khi xe trâu đập nước chẳng hạn, chưa được xưng tụng như thế.

Chòi mía nằm trong sân khá rộng nơi có trữ nhiều bó mía mà người đi mua đều phải biết rõ mía có lượng nước bao nhiêu, trồng trên loại đất cát hay biển và ánh sáng mặt trời có bị che rợp hay không. Khi con vật kéo cần cho che quay ở lò thì người thợ mang cây mía vào chòi và có người chuyên môn đưa vào cho che ép ra nước. Nước mía được thợ nấu đường nhen lửa để chế đường. Thợ nấu đường rất có kinh nghiệm "thén vôi" cho thích hợp để có đường tốt, nghĩa là biết vận dụng mắt để quan sát màu nước đường và dùng mũi để ngửi mùi thơm của chảo đường đang sôi sùng sục. Khi đến độ nào đó, người ta đến xin nước "chè hai" để uống. Có thể nói ngày trước, không có thứ nước ngọt nào ngon, thơm bằng nước chè hai. Nó cũng quý như các loại nước ngọt đắt tiền ngày nay. Nhưng không thấy ai chế biến và buôn loại giải khát này. Khi nước đường đến độ gọi là đường non thì người ta có thể dùng để ăn với bánh tráng nướng khá ngon. Khi đường non đặc sánh thì người thợ nấu đường đổ vào hàng lớp các chén trung bày sẵn tức là chế thành đường bát (táng). Đây là đường đem bán ở thị trường từng cặp úp lại bọc trong rơm để khỏi ẩm. Người ta cũng có phương pháp không làm đường bát mà để nước đường sền sệt đổ vào các loại chum, vại để dự trữ bán quanh năm cho những người có nhu cầu. Cao hơn nữa là đến độ nào đó, người ta đổ nước đường vào muống rồi theo kỹ thuật riêng để chế biến thành đường cát. Cái muống đường hình tròn và dài, nhưng đến nửa chừng thì uốn nắn dần cho tới cuối cùng thì túm lại và kết thúc bằng một cái lỗ lù; trên nước mặt khô ráo, người ta đổ nước bùn lên để kích thích sự hoạt động của mật chảy xuống lỗ lù ra một dụng cụ hứng đựng. Sau đó người ta chia đường làm ba hạng: số một là đường trắng nhất, số hai là đường có hơi vàng và đường dưới muống được chế biến làm đường chà để bán cho người trong làng nấu rượu có tiếng ngon mà thời Pháp thuộc gọi là rượu lậu Bảo An (không chịu nộp thuế cho thương tín). Nhưng không phải Bảo An có nhiều đường muống đủ để cung cấp thị trường đòi hỏi các loại hảo hạng. Do đó, phải đi mua ở các làng vùng Gò Nổi hoặc các huyện có nghề làm đường nhưng không rành thương mại.

Theo bản tường trình của đặc sứ Anh sang Trung Quốc và ghé lại Đà Nẵng 1893 thì cách làm đường của ta thời ấy rất thịnh: cũng dùng đường hạ, đổ lên một đoạn thân chuối (chắc là chuối sứ) để cho nhựa chuối lọc hết tạp chất và chảy vào một cái khung tròn. Đó là một loại đường ngọt dịu, xốp ăn rất ngon. Ta cũng biết đó là đường phổi vì mặt đường lỗ chỗ mà lại xốp, hình tròn thân cây chuối. Không rõ làng Bảo An có chế loại này không?

Bảo An luôn chế đường cát để bán cho Hội An bất kỳ thời nào. Vì biết đường có thể mang lại rất nhiều lợi nên vào thời Minh Mạng, Thiệu Trị (1820-1847) vua Minh Mạng cho đào sông Cầu Nhí nối dài từ sông Thu Bồn ra Đà Nẵng, vừa có tính chiến lược quân sự, vừa có tính thương mại, cụ thể là buôn đường, quế sang các nước nay gọi là ASEAN (tổ chức các nước Đông Nam Á).

Quảng Nam - Làng gốm Thanh Hà



Làng gốm Thanh Hà nằm ở địa phận xã Cẩm Hà, thị xã Hội An. Dù đã trải qua bao nhiêu sự đổi đời của thời gian, sự khó khăn về kinh tế bởi sự cạnh tranh dữ dội của các mặt hàng ngoại quốc, dân làng ở đây vẫn cố tồn giữ một nghề truyền thống truyền thừa từ cha ông đã bao đời lặn lội đã góp vào các mặt hàng nhu yếu xã hội bằng các sản phẩm đặc trưng về nghề gốm như: chén, bát, nồi, chum, vại, bình bông, chậu

kiếng...

Xuất phát từ nguồn gốc Thanh Hoá, nghề gốm Thanh Hà đã tiếp thu một số kỹ thuật của đất Quảng Nam để hình thành nên một làng nghề với các sản phẩm hội đủ mọi yếu tố không giống với bất kỳ một làng gốm nào ở địa bàn cả nước dù cũng chỉ với nguyên liệu chính là đất sét và kỹ thuật chế tác chính là ở đôi bàn tay và nhiệt độ ở các lò nung. Điều đó thể hiện rõ rệt ở các điểm: màu sắc, độ bền, độ nhẹ và các hoa văn trên bề mặt sản phẩm. Tuỳ theo thời gian và nhiệt độ nung màu sắc gốm Thanh Hà có thể từ màu hồng, hồng vàng đến đỏ, gạch nâu và đen tuyền. Tuỳ theo kỹ thuật chế biến đất và các thao tác dây chuyền trong chuốt, nắn độ bền của các sản phẩm gần như vô địch so với các loại khác ở trong nước và độ láng có thể nói là chẳng khác gì tráng men. Đồ gốm ở đây đặc biệt lại nhẹ hơn các sản phẩm cùng loại ở các địa phương khác. Đặc biệt, khi gõ vào sản phẩm vang lên những âm thanh trong, thanh mảnh và có độ vang. Một số sản phẩm được đặt theo yêu cầu hoặc các chậu để trồng phong lan, hoa kiếng đều được thực hiện những hoa văn chìm, nổi tuy đơn sơ nhưng không kém phần tinh tế, sắc sảo về mỹ thuật.

Các nghệ nhân gốm Thanh Hà từng được triều Nguyễn mời ra Huế để chế tác những sản phẩm đặc biệt phục vụ cho sinh hoạt cung đình và cũng như nghệ nhân mộc Kim Bồng, họ cũng được phong hàm Cửu phẩm, Bát phẩm. Từ vài thập niên gần đây gốm Thanh Hà vẫn có mặt ở khắp nơi trong nước và thỉnh thoảng lại xuất hiện ở nước ngoài (Canada, Mỹ, Pháp). Ngoài gốm, làng Thanh Hà còn nổi tiếng về gạch, ngói. Nơi đây từ xưa đến nay đã từng cung cấp ngói âm dương, ngói mẫu, ngói ống để phục vụ cho các công trình kiến trúc cổ, biểu trưng là đô thị cổ Hội An trong các công trình trùng tu, tôn tạo di tích.

Quảng Nam - Nghề làm đèn lồng ở Hội An



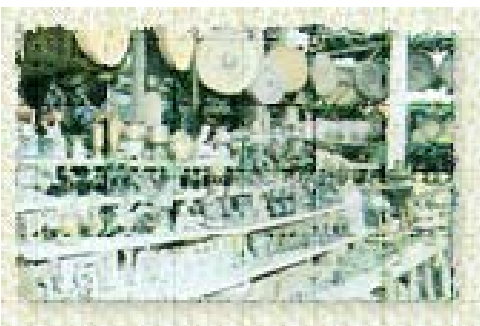
Xưa nay, nói đến làng nghề Hội An người ta thường nói đến gốm Thanh Hà, làng mộc Kim Bồng, ít ai nói đến nghề làm đèn lồng. Song những năm gần đây, ở Hội An, nghề làm đèn lồng rất phát triển và thu hút nhiều lao động. Người Hội An luôn tự hào về những chiếc đèn lồng do chính bàn tay mình làm nên.

Theo những người trong nghề cho biết "Ông tổ" nghề làm đèn lồng ở Hội An có tên là Xã Đường, chuyên làm đầu lân, lồng đèn trong những đêm hội hay trong các cuộc thi đấu xỏ, thi đèn kéo quân. Đèn lồng ở Hội An có nhiều kích cỡ, nhiều hình thù, từ hình tròn, bát giác, lục giác, hình trái bí, củ tỏi giản đơn đến những chiếc đèn kéo quân, hình rồng, hình con cá với đủ sắc màu... Để làm được một chiếc đèn lồng cũng rất công phu. Tre làm lồng đèn phải là tre già ngâm với nước muối 10 ngày để chống mối, mọt, sau đó phơi khô, vót mỏng tùy theo kích cỡ của từng loại đèn. Vải bọc phải là vải xoa hoặc lụa tơ tằm, có độ dai để khi căng không bị rách và người thợ căng vải cần có kỹ thuật để thẳng góc ở những đoạn cong. Phải mất 4 ngày từ khi vót nan cho đến khi xong 2 chiếc đèn lồng cộng với 3 công vẽ, trang trí. Đèn lồng Hội An hiện nay đa dạng về màu sắc, chất liệu và kiểu dáng. Các nghệ nhân đã nghiên cứu và sản xuất những loại lồng đèn khi mang đi xa có thể xếp nhỏ, gọn.

Đèn lồng Hội An từ lâu không chỉ đem lại cho phố cổ một nét riêng độc đáo mà còn là một mặt hàng quà lưu niệm hấp dẫn đối với du khách. Từ khi phố cổ Hội An và Mỹ Sơn được công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới, nghề làm đèn lồng sinh, mang lại công ăn việc làm cho dân phố cổ.

Vào đêm trăng rằm, những chiếc đèn lồng lung linh dưới ánh trăng treo trước cửa mọi nhà. Đường phố cổ khi đó không tiếng xe, không ánh đèn điện, những chiếc đèn lồng càng lộng lẫy khoe sắc trước sự ngạc nhiên, thú vị của hàng vạn khách du lịch.

Quảng Nam - Nghề Đúc Đồng Phước Kiều



Làng đúc Phước Kiều nằm trên quốc lộ 1, xã Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam. Theo tư liệu gia phả của các tộc họ hiện còn lưu giữ, làng được thành lập từ buổi đầu thời các chúa Nguyễn dựng nghiệp ở hai xứ Thuận - Quảng. Đây vốn là vùng đất truyền thống đúc đồng nổi tiếng, các ông tiền hiền của tộc Dương Ngọc và Nguyễn Bá đã truyền dạy nghề đúc cho bà con đồng tộc, lập ra làng đúc Phước Kiều cho tới nay. Khi các chúa Nguyễn ra sức mở

mang, ổn định ở hai xứ Thuận - Quảng, nghề thủ công trong đó có nghề đúc đồng, sản xuất đồ gia dụng phát triển.

Nghề đúc đồng có những bí quyết riêng để có thể tạo ra được những sản phẩm nổi tiếng mà nhiều nơi biết đến. Một trong những bí quyết đó là pha hợp kim. Qua bao thời tồn tại, phát triển nghề đúc làng Phước Kiều đã tích lũy được những kinh nghiệm lớn. Để có được sản phẩm (nhất là các loại nhạc khí) người thợ phải mất nhiều thời gian, công sức với sự tỉ mỉ, khéo léo trong việc làm khuôn. Khuôn đất sét qua nhiều công đoạn: nhồi đất, làm bìa, giáp khuôn, thét khuôn, trổ điệu... Tùy sản phẩm mà làm khuôn sống (dùng một lần) hoặc khuôn bền (dùng nhiều lần). Cũng tùy sản phẩm, thợ đúc làng áp dụng những kỹ thuật khác nhau trong việc nung khuôn, nấu kim loại, rót khuôn và ra khuôn. Mỗi gia đình có bí quyết pha chế hợp kim riêng để đúc. Như đồng đỏ, đồng thau (đồng pha thiếc), đồng (đồng pha nhôm), đồng xanh (đồng pha kẽm) và đồng thoà (đồng pha vàng).

Trong nghề đúc truyền thống, thì làm nguội chính là công đoạn cuối trong việc quyết định chất lượng sản phẩm. Người trong làng nghề Phước Kiều quan niệm, một cái chiêng mới ra khuôn đánh lên vẫn có tiếng, nhưng chưa phải là tiếng chiêng, mà chỉ như âm thanh ban đầu của một đứa bé mới tập nói, vì thế cần phải tạo cho chiêng ngân vang. Kỹ thuật lấy tiếng nhạc khí là nét riêng của làng đúc Phước Kiều, nhờ đó có thể phân biệt nhạc khí của làng với bất cứ nơi nào khác.

Đến nay, nhiều chùa chiền ở Quảng Nam còn lưu giữ các chuông đồng, nhiều buôn làng ở phía tây Quảng Nam, Tây Nguyên, Bình Phước... còn sử dụng những bộ nhạc khí được làm từ làng đúc Phước Kiều. Ngày giỗ tổ Không Lộ Giác Hải thiền sư - 12 tháng giêng âm lịch hằng năm - được xem là nghi lễ cung kính của chủ tộc dân làng diễn ra trong tiếng ngân vang của chiếc chuông được đúc từ thời Tự Đức 11 (1858). Đặc biệt, với đại hồng chung, thợ phải ăn chay ba ngày, làm lễ cầu an mới bắt tay vào việc.

Quảng Nam - Nghề dệt thổ cẩm của người Cơ Tu



Tuy chưa phát triển với qui mô làng nghề, nhưng dệt thổ cẩm đã trở thành một nghề truyền thống, mang đậm bản sắc văn hoá Cơ Tu. Với bàn tay khéo léo và sự cần mẫn, kiên trì, người phụ nữ Cơ Tu đã biến những thứ nguyên liệu "cây nhà lá vườn" thành những tấm đắp (tuốc), khố (cha lan), váy (dóoh)...với nhiều họa tiết, màu sắc lộng lẫy và độc đáo

Các công đoạn dệt thổ cẩm hoàn toàn được thực hiện bằng phương pháp thủ công, từ khâu rỗng nguyên liệu (đay, gai, bông)

đến khâu khéo sợi, nhuộm màu, thêu dệt và bố trí hoa văn. Riêng với công đoạn dệt thổ cẩm, để thực hiện hoàn chỉnh một sản phẩm, người phụ nữ Cơ Tu phải làm việc cật lực trong nhiều ngày liền, thậm chí phải mất hơn một tháng.

Nghề dệt thổ cẩm hiện còn lưu truyền tại hầu hết các làng đồng bào CơTu, nhưng tập trung nhiều nhất có lẽ là làng ZaRa xã TaBhing (cách thị trấn Thành Mỹ-huyện Nam Giang khoảng 15 km về phía Tây Bắc). Tại đây, du khách sẽ rất thích thú khi được những người phụ nữ Cơ Tu ân cần chỉ dẫn từng động tác dệt thổ cẩm với những chiếc khung dệt đơn giản làm từ các thanh gỗ, thanh tre, thanh nứa kết hợp lại.

(Cinet)

Quảng Nam - Làng mộc Kim Bồng



Nhắc đến nghề mộc ở Hội An người ta không thể không nhắc đến làng mộc Kim Bồng. Làng mộc Kim Bồng nằm ở xã Cẩm Kim đối diện khu phố cổ Hội An, bên kia bờ con sông Hoài. Nghệ nhân làng mộc Kim Bồng từng tự hào với việc cha ông họ đã được vua chúa nhà Nguyễn mời ra kinh đô xây dựng và tôn tạo các công trình thành quách, lăng tẩm.

Nghề mộc Kim Bồng được hình thành từ thế kỷ 15 bởi những người Việt đầu tiên ở đồng bằng Bắc Bộ và vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh vào khai khẩn vùng đất Cẩm Kim - Hội An thời bấy giờ. Cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17 nghề mộc Kim Bồng bắt đầu phát triển nhờ sự phồn thịnh của thương cảng Hội An. Đến thế kỷ 18, nghề mộc Kim Bồng đã phát triển mạnh mẽ và thịnh đạt thành làng nghề với ba nhóm nghề rõ rệt: nghề mộc xây dựng các công trình kiến trúc đô thị, nghề mộc dân dụng và nghề đóng tàu thuyền mộc.

Ngày nay, dấu ấn mộc Kim Bồng còn thể hiện rõ nét trên các ngôi nhà cổ, chùa, hội quán, nhà thờ tộc ở Hội An với những đường nét chạm trổ tinh vi, đẹp mắt. Cũng như ngày xưa, mộc Kim Bồng chuyên về xây dựng nhà cửa và đóng tàu. Cùng với sự phát triển du lịch, một bộ phận nghệ nhân mộc Kim Bồng chuyển sang làm mộc mỹ nghệ để phục vụ khách du lịch. Đó là các loại tượng gỗ và đồ dùng phục vụ trong sinh hoạt hằng ngày.

Gỗ để làm tượng trước tiên phải được phơi khô để tránh cho tượng bị nứt nẻ sau này. Sau đó gỗ sẽ được cưa theo hình dáng và kích thước tương ứng với sản phẩm cần làm. Đối với loại tượng có kích thước lớn thì người thợ ghép nhiều khúc gỗ lại với nhau đó là dùng bột gỗ để trít các khe hở. Tiếp theo là giai đoạn tạo dáng. Người thợ dùng đục để tạo dáng tổng quát của tượng sau đó sẽ đi dần vào các

chi tiết như tay chân, mắt, mũi, miệng... Cuối cùng là giai đoạn đánh bóng tượng. Tượng sau khi được đánh bóng trông sẽ đẹp mắt hơn nhờ vào mặt gỗ nhẵn thín sạch sẽ, nổi rõ từng vân gỗ.

Các nhân vật được tạc tượng thường là một nhân vật thuộc tín ngưỡng dân gian như : Quan công, Phúc Lộc Thọ, Đạ ma sư tổ, Thập bát la hán, Bồ tát Di lặc...

Quảng Nam - Làng chiếu cói Bàn Thạch



Từ thị trấn Nam Phước - huyện Duy Xuyên đi về hướng Đông khoảng 5 km, du khách sẽ bắt gặp những bãi đay xanh tốt nằm dọc hai bờ hữu ngạn con sông Thu Bồn. Đây là nguồn nguyên liệu chính của làng nghề dệt chiếu Bàn Thạch. Sợi đay đơn sơ nhưng qua bàn tay khéo léo, tài hoa của những người phụ nữ Bàn Thạch đã trở thành những chiếc chiếu trắng, chiếu hoa, chiếu trổ, chiếu bông, chiếu nổi... rực rỡ, mịn màng và bền chắc, được thị

trường trong nước ưa chuộng.

Nguyên liệu làm chiếu được lấy từ những vùng cói, đay mọc ven sông. Theo chị Nguyễn Thị Ca - một người buôn chiếu ở Hội An - thì chiếu Bàn Thạch có rất nhiều loại như chiếu trắng, chiếu hoa, chiếu trổ, chiếu bông, chiếu bùa, chiếu nổi... Mỗi một loại có công đoạn xử lý nguyên liệu và cách dệt khác nhau.

Bà Nguyễn Thị Tiến năm nay gần 60 tuổi. Lớn lên, lấy chồng, rồi sinh con đẻ cái cũng chỉ quanh quẩn ở vùng Bàn Thạch. Khi nghe hỏi theo nghề dệt chiếu này bao lâu rồi, bà Tiến cười giòn, bàn tay vẫn đan những sợi lác thoăn thoắt : "Nói chi to tát nữa. Hơn 90% dân làng này đều xem nghề dệt chiếu là nghề cha truyền con nối, 6 tuổi là bọn trẻ trong làng đã biết dệt chiếu rồi. Làm chiếu cũng nhẹ nhàng thôi". Rồi bà giải thích thêm, nghề này ít vốn, có thể làm vào những lúc rảnh rỗi việc nhà nông. Lúc xem ti vi, tán chuyện với nhau cũng có thể dệt được. Với nghề này có thể phân công lao động rõ ràng. Đàn ông thì lo việc đi chặt cây đay, lác, phơi phóng và tước sợi để làm nguyên liệu. Phụ nữ lo việc nhuộm màu, dệt chiếu. Sản phẩm làm ra có thể bỏ cho các đầu mối quen, hoặc mang đi bán quanh các vùng lân cận. Trung bình một người có thể dệt 3-4 chiếc/ngày, kiếm được khoảng 25-30 nghìn đồng.

Khác với các làng nghề dệt chiếu khác, thường dệt chiếu trắng rồi in khuôn hoa lá, hình ảnh lên nền chiếu, chiếu hoa ở Bàn Thạch thực sự là một "bức tranh hài hòa về màu sắc" của những "họa sĩ nông dân". Để hình ảnh, màu sắc sảo và ít phai, phải mất khá nhiều công đoạn. Trước tiên là chọn sợi lác về nhuộm phẩm với đủ loại màu xanh, đỏ, tím, vàng... Để màu nhuộm chính xác, khó phai thì phải nấu phẩm

lên, nhúng từng chùm nhỏ vào, tùy theo độ đậm nhạt mà có thể nhúng 2-3 lần trở lên. Lác nhuộm phẩm xong phải phơi cho đủ nắng, không quá gắt vì dễ giòn gãy, cũng không quá dịu vì dễ ỉm mốc. Lác dùng để dệt phải ửng màu xanh, dệt xong đem phơi sẽ cho ra màu trắng sáng. Sợi lác còn dài, không chấp nổi thì sẽ cho ra những chiếc chiếu mịn màng, giá có thể cao hơn rất nhiều. Loại cây để làm go (khổ) và thoi dệt chiếu thường là cây cau già vì có độ bền, nhẹ và thẳng. Để dệt một chiếc thường cần có hai người : một người giữ go, một người cầm thoi.

Tùy theo hình dáng hoa văn mà người dệt sẽ điều khiển mặt cử chạm nổi âm dương, mắt cử đơn hoặc kép cho phù hợp. Bàn tay phải khéo léo điều khiển sợi dầy lúc nâng lên, lúc chìm xuống, cải ba, cải hai,... để cho ra các hình hoa văn thật ăn khớp nhau. Thường người mua tìm đến tận nhà để đặt dệt những mẫu chiếu theo ý mình, chẳng hạn chiếu hoa có chữ song hỷ, màu tươi sáng dành cho những vợ chồng mới cưới. Chiếu có chữ thọ, màu sắc trang nhã dùng để trải tại các đình thờ, trong việc cúng kính,...

Tổ chức OPEC đã tài trợ hơn 6,6 tỷ đồng cho dự án "Khôi phục và phát triển làng nghề chiếu cói Bàn Thạch", trong đó tập trung vào đầu tư cơ sở hạ tầng, dạy nghề, tìm đầu ra cho sản phẩm... Làng chiếu Bàn Thạch cũng là một trong những làng nghề đang được Quảng Nam ưu tiên đầu tư khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống gắn kết với du lịch.

Vài ba năm trở lại đây, khi các loại chiếu trúc, chiếu nhựa hoa của Trung Quốc tràn tràn tại Việt Nam, những xưởng làng nghề dệt chiếu cũng dần tàn lụi. Nhưng theo người dân làng thì thị trường của họ vẫn ổn định, có "phân khúc" rõ ràng. Bà Đỗ Thị Cạ - một người dân làng Bàn Thạch - lý giải : Năm chiếu dệt thủ công vừa rẻ, vừa bền, vẫn bảo đảm độ thoáng mát. Chỉ mất khoảng 15-20 nghìn đồng là đã có được một chiếc chiếu khổ rộng, màu sắc trang nhã, vừa mát vào mùa hè, lại ấm vào mùa đông. Thử hỏi làm sao người ta không ưa. Còn theo bà Tiến thì chiếu Bàn Thạch luôn đạt được sự hài hòa trong màu sắc, sự sắp xếp hoa văn, hình ảnh (có thể là hoa lá, chim muông, hoặc chữ thọ, song hỷ,...) có thể linh động theo yêu cầu của người đặt hàng. Điểm yếu duy nhất của chiếu tại làng nghề là khó gập lại nhỏ để đóng vào hộp mang đi xa. Thế nhưng hiện nay người dân đang tìm tòi và cải tiến phần nào.

Khi du lịch phát triển, các hãng lữ hành và huyện Duy Xuyên đã có kế hoạch đầu tư, khôi phục và đưa làng chiếu Bàn Thạch vào địa chỉ tham quan của du khách trong các tour du lịch. Người dân làng nghề cũng ý thức rất rõ lợi ích từ các tour du lịch mang lại nên ngày càng đầu tư vào mẫu mã, chất lượng sản phẩm để chào bán du khách. Anh Nguyễn Văn Hào - hướng dẫn viên du lịch ở Hội An - nhận xét : Du khách, đặc biệt là khách Nhật, rất thích đặt mua những chiếc chiếu khổ nhỏ, trang trí tứ linh hoặc hoa văn ở bốn góc, hoa văn nổi, chìm ở cả hai mặt chiếu để mang về làm quà. Nhiều người dân đã sáng kiến dệt nên những chiếc gối chân nho nhỏ. Đan những chiếc rổ đựng kim chỉ, hoặc làm những đôi dép tận dụng bằng những sợi lác còn lại để bán cho du khách.

Quảng Ninh - Nghề đánh bắt hải sản



Đánh bắt hải sản ở Quảng Ninh là một nghề truyền thống, có lịch sử lâu đời, đến nay vẫn còn tồn tại nhiều cách thức đánh bắt thủ công cổ truyền như: nghề câu mực, câu cá song, câu cáy, nghề chã, nghề chài, nghề đào sái sùng, nghề đánh cá đèn, nghề cào ngán, cào thiếp, nghề bồ hà...không những có ý nghĩa về mặt kinh tế xã hội mà còn có ý nghĩa rất lớn về mặt văn hoá và du lịch.

Vùng biển Quảng Ninh có nguồn lợi thủy sản rất phong phú, có nhiều loại tôm, cá, nhiều loại hải sản quý có giá trị kinh tế cao cả ở trong nước và xuất khẩu như các loại cá ngon nổi tiếng: chim, thu, nhụ, đế, song, ngừ, các đặc sản như: tôm he, mực ống, cua, ghẹ, sái sùng, sò huyết, hải sâm, ngán, các loại ốc...

Trong những năm gần đây, Quảng Ninh đã quan tâm đầu tư nâng cấp tàu thuyền, ngư cụ, trang thiết bị hiện đại để đánh bắt xa bờ, nâng cao sản lượng, kết hợp với việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản ở ven bờ. Đó là một hướng đi đúng, phù hợp với thời đại theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hiện tại, người dân vùng biển Quảng Ninh còn duy trì nghề đánh bắt hải sản bằng thủ công khá phổ biến. Đó là các nghề: nghề câu mực, câu cá song; câu cáy; nghề chã, nghề chài; nghề đào sái sùng; nghề đánh cá đèn; nghề cào ngán, cào thiếp, nghề bồ hà,...Nghề câu mực, câu cá song có ý nghĩa kinh tế lớn. Mấy năm vừa qua, nghề câu cá song phát triển rất mạnh ở vùng biển Cô Tô. Có đêm một người thu được vài triệu đồng. Câu cáy ở ven biển, ở những bãi sù vẹt thường là để giải trí, đi câu cho vui và kết hợp kiếm bát canh cho khoẻ người. Câu cáy không cần mồi, chỉ cần 2 - 3 lưỡi câu buộc chum lại, thả xuống cáy chạy ra ngậm càng vào, thế là nhấc vôi lên, không cần phải gỡ mà cáy tự nhả càng ra rơi vào giỏ đựng.

Nghề chã, nghề chài bằng thuyền nhỏ, không ra khơi xa, chỉ ở trong vịnh, ven bờ. Có khi cả gia đình sống trên một chiếc thuyền nhỏ. Cảnh thường gặp và gây ấn tượng là cảnh phơi lưới thường thấy ở lán bè thành phố Hạ Long mà các họa sĩ đã thể hiện trong các bức tranh của mình.

Nghề đánh cá đèn cách đây vài chục năm, trên vùng biển Quảng Ninh còn rất phổ biến nghề đánh cá đèn. Khi đèn thắp sáng trong đêm thì cá đua nhau tìm đến và người ta bủa lưới bắt cá. Du khách có dịp đi cùng thuyền đánh cá đèn tha hồ mà ngắm nhìn tôm cá tung tăng bơi lội dưới ánh đèn. Người ngư dân vớt mực đem nướng trên phểu đèn rồi chủ khách cùng ăn. Mực tươi nướng thơm phức, ngọt lịm, nhắm nháp với một vài chén rượu, du khách như cảm thấy cảnh thần tiên trên mặt biển. Mặt biển trong đêm rực sáng như một thành phố nổi thật là ngoạn mục nên thơ.

Nghề đào sái sùng người đi đào sái sùng lăm lăm trong tay cái mai, cán diu, mắt quan sát về phía trước, bước chân đi nhẹ nhàng. Khi phát hiện có sái sùng thì họ hết sức nhanh nhẹn dùng mai lao xuống cát hất vôi con sái sùng nâng lên, nhặt

đưa ngay vào giỏ. Nếu đẩy mạnh và chậm một chút thì sái sùng luồn sâu vào trong cát rất khó bắt. Nhìn ngắm cảnh đào bắt sái sùng có cảm tưởng như thấy người nghệ sĩ đang biểu diễn trên bãi cát rất điệu nghệ, cũng rất gây ấn tượng.

Quảng Ninh có ngư trường rộng lớn, có bờ biển dài hơn 250km từ Trà Cổ thuộc thị xã Móng Cái giáp với Trung Quốc đến đảo Hà Nam thuộc huyện Yên Hưng giáp với Hải Phòng. Kết quả khai quật ở nhiều di chỉ khảo cổ học ở vùng biển Hạ Long cho thấy nghề đánh bắt hải sản xuất hiện rất sớm, cách đây bốn, năm ngàn năm đến sáu, bảy ngàn năm. Đó là các hòm chỉ lưới bằng đất nung, các mũi nhọn, kim khâu bằng xương để đan lưới tìm thấy ở các di chỉ Soi Nhụ, Thoi Giếng, Ngọc Vũng, Hoàng Tân... hiện được lưu giữ và trưng bày tại Bảo tàng Quảng Ninh.

Quảng Ninh - Nghề mỹ nghệ than đá



Nghề thủ công mỹ nghệ bằng than đá ở Quảng Ninh đến nay đã trở thành một nghề thủ công truyền thống khá nổi tiếng. Kiểu loại của sản phẩm rất phong phú, đa dạng từ những con trâu, con nai, gạt tàn thuốc lá quen thuộc trước đây, đến những tác phẩm điêu khắc đạt trình độ cao.

Cùng với việc khai thác than, nghề thủ công mỹ nghệ bằng than đá ở Quảng Ninh cũng hình thành và ngày càng phát triển, đến nay đã trở thành một nghề thủ công truyền thống khá nổi tiếng. Sản phẩm mỹ nghệ bằng than đá ngày càng được đông đảo khách trong nước và quốc tế ưa thích bởi vẻ đẹp và sự độc đáo về chất liệu, tính thẩm mỹ và bàn tay khéo léo của người thợ thủ công tài hoa. Từ những cục than bình thường, qua con mắt và bàn tay người thợ đã trở thành sản phẩm hàng hoá có giá trị thẩm mỹ và giá trị kinh tế rất lớn. Có sản phẩm trị giá một vài chục ngàn đồng, có sản phẩm trị giá vài triệu đồng. Kiểu loại cũng rất phong phú, đa dạng từ những con trâu, con nai, gạt tàn thuốc lá quen thuộc trước đây, đến những tác phẩm điêu khắc đạt trình độ cao.

Tỉnh Quảng Ninh đã và đang tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để nghề thủ công mỹ nghệ than đá ngày càng phát triển nhằm xây dựng thành những dãy phố, những làng nghề chuyên sản xuất kinh doanh mặt hàng này, vừa trở thành những địa chỉ tham quan du lịch hấp dẫn vừa góp phần bảo tồn và phát huy truyền thống bản sắc văn hoá vùng công nghiệp mỏ, đồng thời tạo thêm mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

Quảng Ninh - Nghề nuôi cấy ngọc trai

Vị trí: Làng nghề nuôi cấy ngọc trai thuộc huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Đặc điểm: Nghề nuôi cấy Ngọc trai ra đời cách đây khoảng 40 năm. Ở đây có rất nhiều các loại trai quý và có giá trị xuất khẩu cao như: trai Mã Thị, trai Vò Dày, trai Cánh Dài và loài Jamson.



Làng nghề nuôi cấy ngọc trai trên biển đầu tiên của vùng Đông Bắc Việt Nam thuộc huyện đảo Vân Đồn, cách thành phố Hạ Long khoảng 60km. Nghề này đã ra đời và phát triển ở đây khoảng 40 năm. Huyện đảo Vân Đồn có diện tích các bãi triều ngập nước là 10.969ha, cùng hàng vạn ha đất có mặt nước tại các vụng, tùng, vịnh... ẩn khuất trong trùng điệp núi đá, núi đất thuộc vịnh Bái Tử Long là những nơi lý tưởng để phát triển nghề này.

Vân Đồn là nơi tập trung tới bốn loài trai ngọc có giá trị, gồm trai Mã Thị, trai Vò Dày, trai Cánh Dài và loài Jamson. Đây là những loài trai ngọc rất quý và có giá trị xuất khẩu cao. Với diện tích mặt nước hàng vạn ha, cùng với khí hậu, môi sinh rất thuận lợi cho việc nuôi cấy ngọc, tạo nên một vùng nuôi cấy ngọc trai rất lớn ở Vân Đồn. Theo tàu ra Vịnh, du khách có dịp tới thăm các "ngư trường" nuôi cấy ngọc trên biển của "làng" trai ngọc Vân Đồn. Dưới ánh nắng ban mai lấp lánh những giàn phao, lưới lồng nhấp nhô trải dài theo con sóng, chắc bạn sẽ cảm thấy ngỡ ngàng, thích thú bởi cảnh vật nơi này.

Ngày xưa, nghề nuôi cấy ngọc được làm theo phương pháp thủ công. Lồng nuôi cấy ngọc được treo lên đầu sào tre, số lượng ít, hiệu quả kinh tế không cao. Ngày nay nhờ áp dụng kỹ thuật nuôi cấy ngọc lồng bè với phao dây theo phương pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến như treo lồng ở độ sâu không quá 2,5m để khi triều rút, lồng nuôi không được nổi lên mặt nước biển hoặc không được chạm đáy, loài khác sẽ ăn trai hoặc con trai sẽ hợp phải bùn... Một phương pháp nữa cũng được áp dụng, đó là ghép bè thành giàn bằng các cây tre dài và thẳng, diện tích vài trăm mét vuông/khu, mỗi lồng cách nhau 0,5m. Những bè nuôi như vậy có thể nuôi cấy ngọc theo nhiều lứa tuổi, việc di chuyển chăm sóc trai cũng dễ dàng hơn.

Quảng Ninh - Nghề thủ công mỹ nghệ Gốm sứ



Cách đây trên dưới 4.500 năm, những đồ gốm sứ Hạ Long đã nổi tiếng bởi kiểu dáng, hoa văn trang trí hình sóng nước, hình móc câu, hình quả trám và hoa văn trở thung. Các sản phẩm gốm sứ Quảng Ninh hôm nay vẫn hết sức phong phú, đa dạng, với các loại hũ, lọ, bình rượu, đôn chậu, các con giống. Đó là các loại men chày, men tổng hợp, các họa tiết hoa văn trang trí khéo léo, sinh động... Sản phẩm gốm sứ Quảng Ninh được khách hàng ưa chuộng, đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới: Pháp, Italia, Nga, Hồng Kông, Trung Quốc. Trung Quốc vốn là nước có bề dày và nổi tiếng

về gốm sứ, nhưng gốm sứ Quảng Ninh vẫn có chỗ đứng trong thị trường Trung Quốc bởi sự độc đáo của nó.

Khi nói đến nền văn hoá Hạ Long ngoài những chiếc rìu, chiếc bôn bằng đá mài vừa có vai, vừa có nấc phải nói đến những đồ gốm sứ Hạ Long cách ngày nay trên dưới 4.500 năm rất đẹp và nổi tiếng bởi kiểu dáng, hoa văn trang trí hình sóng nước, hình móc câu, hình quả trám và hoa văn trở thủng mà nay còn trưng bày tại bảo tàng Quảng Ninh. Đến đầu thế kỷ 20, khi các lò gốm sứ Móng Cái ra đời đã để lại một dấu ấn trong làng gốm sứ Việt Nam, bởi màu men lam nhạt độc đáo của nó. Các lò gốm sứ ở Quảng Ninh hiện nay tập trung ở thị trấn Đông Triều và Mạo Khê, trong đó có hợp tác xã Đông Thành và các lò gốm tư nhân.

Sản phẩm gốm sứ Quảng Ninh hôm nay vô cùng phong phú, đa dạng, với các loại hũ, lọ, bình rượu, đôn chậu, các con giống. Đó là các loại men chày, men tổng hợp, các họa tiết hoa văn trang trí khéo léo, sinh động... đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu, vừa góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, vừa góp phần bảo tồn và phát huy truyền thống bản sắc văn hoá dân tộc, vừa đáp ứng yêu cầu tham quan du lịch.

Quảng Trị - Làng dệt xăm, lưới

Nhịp điệu cuộc sống của ngôi làng Thâm Khê ở xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị được tính bằng những chuyến đi biển đánh bắt hải sản của các ngư dân và những buổi dệt xăm, lưới rộn ràng. Tới đây, bạn sẽ được sống trong khung cảnh có những em nhỏ quay gấc mỏng vào ống nhựa làm suốt, thành thoi, vào guồng, người lớn lên khung, căng khổ lưới lên bằng dệt bằng tre, đặt co dệt, treo sợi gấc, phân mắt lưới rồi đứng máy dệt xăm, lưới hàng giờ trong hiên nhà rợp bóng tre xanh.

Sau các luỹ tre xanh mát ở Thâm Khê, có thể thấy niềm vui của con người quần quýt trong những vòng quay gắp nhịp nhàng, nghe vang lên trong tiếng chuyển rộn ràng của khung máy dệt xăm, lưới và lấp lánh trên nụ cười của những người biết vun bồi đời sống quê nhà bằng chính cái nghề của cha ông truyền lại. Đã bao đời nay, người Thâm Khê tự dệt lưới cho mình đi biển. Những mắt lưới của làng quây bắt được nhiều cá, tôm, cho bát canh của mỗi gia đình thêm chất ngọt, cho những cánh tay người thêm sức mạnh.

Cùng với thời gian, nghề dệt xăm, lưới ở làng biển Thâm Khê tạo nên nhiều tình nghĩa và hình ảnh đẹp trong đời sống. Đó là những tình cảm có từ hiện thực cả ba thế hệ của một gia đình cùng nhau dệt xăm, lưới trên vuông sân ấm áp tiếng thoi đưa lách cách, những người phụ nữ ở nhà chăm sóc con trẻ và dệt xăm, lưới thật tốt, thật bền cho những người đàn ông đi biển trong sự cầu mong sóng lặng cá nhiều. Những tấm lưới được làm từ đây từng đêm buông xuống lòng biển của làng mà ôm gọn những luồng cá hoặc được ngư dân ở vùng khác đến mua về sử dụng.

Thủy chung với nghề thủ công được tổ tiên để lại, mỗi hộ gia đình ở Thâm Khê có thể dệt 150m xăm, lưới trong một ngày lao động cho thu nhập năm mươi ngàn đồng. Lưới dùng đánh bắt cá to, xăm bắt cá nhỏ và ruốc biển. Xăm, lưới do người Thâm Khê dệt được ngư dân từ Cửa Việt, Cửa Tùng ra Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hoá vào Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phan Rang, Phan Thiết... ưa chuộng ngày càng nhiều. Ngoài ra, người Thâm Khê đầu tư dệt lưới cao ba lường, lưới ghe với chất lượng tốt, giá thành dễ tiêu thụ và giao tay lưới đúng hẹn.

Sự chuyên tâm của con người, nỗ lực cải tiến khung dệt để nâng cao chất lượng xăm, lưới và thu hút nhiều lao động cũng như khách hàng đã đưa xăm, lưới Thâm Khê vào Nam ra Bắc. Theo tiếng thoi đưa là tấm lưới dệt thêm bền và xăm, lưới Thâm Khê bây giờ là một nổi tự hào được dệt bằng sự chuyên cần, chăm chỉ và khéo léo của những người biết gìn giữ và phát huy nghề truyền thống của làng.

Thái Bình - Làng chạm bạc Đồng Xâm



Chạm bạc Đồng Xâm với những sản phẩm tuyệt mỹ, có một không hai, mang tên một trung tâm làm đồ kim hoàn nổi tiếng và lâu đời ở Việt Nam: làng Đồng Xâm.

Nếu như Châu Khê (Hải Hưng) sản xuất đồ trang sức bằng vàng là chính; Định Công (Hà Nội) chủ yếu làm nữ trang bằng vàng, thì Đồng Xâm (Thái Bình) chuyên nghề chạm bạc. Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm (tên cũ là Đường Thâm) nằm ở bên hữu ngạn sông Đồng Giang, thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Những ghi chép trong sách sử cho biết: làng này hình thành vào cuối thời Trần-Hồ, cách chúng ta ngày nay trên 600 năm. Nhưng nghề chạm bạc ở đây thì mãi về sau mới xuất hiện. Làng hiện còn một am thờ và một tấm bia đá ở trong khu chùa Đường (thôn Thượng Gia ngày nay). Đó là một văn bia Tổ nghề (dựng năm 1689). Trên văn bia có ghi: "*Hoàng triều Chính Hoà thập niên, Tổ phụ Nguyễn Kim Lâu (...) Bảo Long tỵ lạc học nghệ, đáo Đồng Xâm xứ kiến lập thập nhị phường kim hoàn truyền nghệ.*" Tạm dịch: Năm thứ mười dưới triều vua Chính Hoà (1689), vị tổ sư Nguyễn Kim Lâu vốn làm nghề vàng bạc ở Châu Bảo Long, tới xứ Đồng Xâm lập ra mười hai phường để truyền nghề.

Nguyễn Kim Lâu sống vào khoảng đầu thế kỷ XVII. Và như vậy nghề chạm bạc Đồng Xâm đã tồn tại gần 400 năm nay. Buổi đầu là nghề hàn đồng, gò thùng chậu, đánh dao kéo, chữa khoá, làm quai và vòi ấm tích, điều bát...về sau mới làm đồ kim hoàn, chuyên sâu về chạm bạc.

Cũng như nhiều nghề thủ công cao cấp khác, như đúc đồng, luyện kim... nghề kim hoàn mang lại thu nhập cao cho người thợ, kỹ thuật lại hết sức phức tạp, nên suốt mấy trăm năm người Đồng Xâm luôn giữ bí mật nghề. Đến nay, kỹ thuật này không còn là độc quyền của thợ Đồng Xâm nữa, nhưng một số thủ pháp kỹ

thuật và nghệ thuật tinh xảo nhất vẫn được giữ bí truyền. Phường chạm bạc xưa đã qui định chặt chẽ trong hương ước của làng rằng: *người nào đem bí quyết nghề truyền dạy cho nơi khác, cho người làng khác, hay làm đồ giả để lừa người khác, gây sự bất tín thì phải phạt thật nặng hoặc đem đánh đòn trước nhà thờ Tổ, hoặc phải xoá tên trong phường.*

Hàng chạm bạc Đồng Xâm khác hẳn và nổi trội so với hàng bạc của các nơi khác ở các kiểu thức lạ về hình khối, dáng vẻ sản phẩm, ở các đồ án trang trí tinh vi mà cân đối, lộng lẫy mà nổi rõ chủ đề chính, ở thủ pháp xử lý sáng-tối nhờ tận dụng đặc tính phản quang của chất liệu bạc. Đặc trưng của sản phẩm Đồng Xâm là sự điêu luyện tế nhị và hoàn hảo tới mức tối đa. Có thể nói rằng tài năng và tính cẩn trọng của nghệ nhân bạc Đồng Xâm đã và đang có thể đáp ứng được mọi yêu cầu sử dụng đồ chạm bạc của những khách hàng khó tính và am tường nghệ thuật nhất.

Suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), nghề chạm bạc đình đốn. Mãi đến sau ngày hoà bình lập lại, từ năm 1955 trở lại đây, sản xuất đồ vàng bạc được phục hồi và phát triển. Nhưng các sản phẩm của những năm làm ăn tập thể nhìn chung ít sáng tạo, nhỏ lẻ và khá đơn điệu. Phải đợi đến thời kỳ đổi mới, mấy năm nay, người thợ chạm bạc mới thực sự "vẫy vùng mặc sức" trong cơ chế thị trường, được tự làm, tự bán theo kiểu các doanh nghiệp nhỏ, qui mô gia đình, được trực tiếp xuất khẩu... Vận hội mới đang quay trở lại với người Đồng Xâm và nghề chạm bạc.

Thái Bình - Làng dệt chiếu Hới

Làng Hới (Thái Bình) có nghề dệt chiếu lâu đời và nổi tiếng ở nước ta. Chiếu Hới còn gọi là chiếu Hưng Nhân theo tên huyện cũ, là chiếu Hưng Hà theo tên huyện mới, và chiếu Thái Bình (tên tỉnh). Như thế, sản phẩm chiếu dệt thủ công của làng Hới từ lâu đã trở thành một sản phẩm tiêu biểu không chỉ của một địa phương nhỏ, mà của cả một tỉnh nông nghiệp loại lớn nhất ở đồng bằng Bắc Bộ và lưu vực sông Hồng.

Chưa có ai biết nghề chiếu xuất hiện ở Hới từ bao giờ, cũng như Tổ nghề thật sự là ai. Theo truyền thuyết, vào thời Tiền Lê - Lý (thế kỷ X-XI), làng Hới đã bắt đầu dệt chiếu, rồi phát triển mạnh vào thời Hậu Lê (thế kỷ XV). Nghề dệt chiếu Hới thịnh đạt lúc bấy giờ là nhờ công lao của Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (1457 - ?)- Ông người làng Hải Triều, huyện Ngự Thiêm, phủ Tân Hưng. Ông thi đỗ Trạng nguyên khoa thi Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 12 (1481) làm quan tới chức Thượng thư. Khi ông lớn lên, làng Hới đã có nghề dệt chiếu từ lâu. Nhưng chiếu dệt khung đứng, không có ngựa đỡ sợi nên chiếu không đẹp. Đi sứ sang Trung Quốc, khi qua vùng Ngọc Hà, Châu Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, Phạm Đôn Lễ đã tìm hiểu và học được bí quyết kỹ thuật dệt chiếu của người Trung Quốc. Đó là kỹ thuật dệt khung nằm, có ngựa đỡ sợi dọc, làm cho sợi dọc căng, chao cói nhanh hơn và chiếu đẹp hơn. Ông đã phổ biến kinh nghiệm và kỹ thuật dệt mới cho nhân dân. Ông cho cải tiến khung dệt. Nhờ vậy, chiếu Hới đẹp hơn và nổi tiếng từ đó. Dân

làng tôn ông là ông Tổ nghề dệt chiếu, gọi ông là "Trạng Chiếu" và lập đền thờ sau khi ông mất; đền thờ Phạm Trạng Nguyên.

Chiếu Hới

Chiếu Hới có nhiều loại: chiếu cài hoa, chiếu đậu, chiếu trơn, chiếu cạp điều, chiếu đốt, chiếu sợi xe... với nhiều kích cỡ khác nhau. Trước đây, ở Hới có loại chiếu gon bền, đẹp nổi tiếng rất được ưa chuộng. Lịch Sử Văn học Việt Nam còn ghi lại giai thoại cô gái bán chiếu gon bên Hồ Tây ở kinh đô hồi thế kỷ XV. Đó là cuộc gặp gỡ tài tử, giai nhân giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ, với những câu thơ đối đáp trữ tình giữa nhà thơ lớn với cô bán chiếu tài sắc:

- *Nàng ở đâu đi bán chiếu gon
Phải chăng chiếu bán hết hay còn
Xuân canh chừng độ bao nhiêu tuổi
Đã có chồng chưa, được mấy con ?*
- *Thiếp ở Tây Hồ bán chiếu gon
Hỏi chi chiếu bán hết hay còn ?
Xuân canh chừng độ trăng tròn lẻ
Chồng còn chưa có, hỏi chi con ?*

Mãi đến thời nhà Nguyễn, chiếu Hới vẫn là loại chiếu tốt nhất, chưa có loại chiếu nào khác trong vùng cạnh tranh nổi. Nhân dân quanh vùng có câu phương ngôn: "*Ăn cơm hom, nằm giường hòm, đắp chiếu Hới*". Bởi chiếu Hới không chỉ đẹp, bền mà còn có thể dùng đắp thay chăn, cũng rất ấm. Làng Hới dệt chiếu nhưng chỉ trồng đay mà không trồng cói. Đó là nét đặc biệt của làng chiếu này, khác hẳn các làng và trung tâm nghề dệt chiếu khác ở miền Bắc nước ta - dệt chiếu gắn liền với trồng cói là nguyên liệu. Làng Hới xưa nay trồng khá nhiều đay, đủ đáp ứng nhu cầu se sợi dệt chiếu, ít mua đay sợi của các nơi khác. Kỹ thuật vè đay (se sợi đay), cải tiến khung dệt, kỹ thuật chế biến cói và dệt các loại chiếu của thợ thủ công làng Hới vừa cao vừa độc đáo, đã tạo ra những sản phẩm đặc sắc, có một không hai.

Khác với nhiều làng nghề Việt Nam, ở Hới chưa có gia đình nào thoát ly hẳn sản xuất nông nghiệp. Người ta chỉ dệt chiếu trong 8 tháng mỗi năm, còn 4 tháng thì làm ruộng. Chiếu Hới bây giờ vẫn được ưa chuộng ở nhiều nơi. Địa phương đã cố gắng tìm thị trường quốc tế, tìm đối tác kinh doanh, đang xuất sang Trung Quốc những lô hàng lớn. Những người thợ tài hoa làng Hới còn cải tiến công nghệ, tìm cách dệt loại sản phẩm mới để xuất sang một số nước tư bản phát triển. Đó là loại chiếu dệt sợi dọc bằng sợi vải, viền mép (biên) bằng vải.

(Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam)

Thanh Hoá - Chiếu cói Nga Sơn

Nói đến Thanh Hoá, không ai là không biết chiếu cói Nga Sơn, một sản phẩm nổi tiếng của vùng đất ven biển này, vật biểu trưng cho niềm hạnh phúc của những

đôi lứa yêu nhau... Chiếc chiếu nổi tiếng đã được lưu truyền qua bao đời, bao thế hệ trên khắp mọi miền của đất nước. Nó đã đi vào ca dao, tục ngữ của người Việt Nam:

Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng

Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông

Nga Sơn là vùng đất nằm sát biển, cách thành phố Thanh Hoá 40km về hướng Đông Bắc. Với 8 xã nằm dọc bờ biển là một vùng triều màu mỡ, ngoài trồng sù vẹt, mảnh đất này chỉ trồng được một loại cây duy nhất là cói, dệt nên chiếu Nga Sơn - niềm kiêu hãnh của vùng quê này.

Theo lời các vị cao niên kể lại thì ngày xưa, chiếu cói Nga Sơn cùng chiếu cói của Kim Sơn (Ninh Bình) là một trong những vật cống tiến triều đình, được các bậc vua chúa, quý tộc ưa dùng. Cói Nga Sơn nổi tiếng là sợi nhỏ, dai, óng mượt. Điều đặc biệt ít có nơi nào có thể trồng được loại cói dài như ở vùng này, loại cói chuyên dùng để dệt nên những tấm chiếu vừa đẹp lại vừa bền. Trải qua hơn 150 năm tồn tại với bao thăng trầm, giờ đây, người dân Nga Sơn không đơn thuần chỉ dệt chiếu cói, nhiều sản phẩm từ cói đã được đôi bàn tay tài hoa, khối óc giàu tính sáng tạo của những người thợ đã "nâng đời" trở thành những mặt hàng thủ công mỹ nghệ với những nét họa tiết, văn hoa khác nhau dành cho xuất khẩu. Những tấm thảm lót sàn, chiếu xe đan, làn, dép đi trong nhà, đồ dùng trang trí,... đã có mặt tại thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Tuy hiện nay trên thị trường có rất nhiều sản phẩm cùng loại bằng chất liệu nhựa, mây, gỗ, tre song nhờ chú trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, nhạy bén với thị trường, đặc biệt là sự ưu việt về giá cả, chủng loại và công dụng mà mặt hàng cói đã chiếm lĩnh được thị trường, kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng đáng kể. Đến nay, toàn huyện đã có 3 công ty và 10 xí nghiệp, hợp tác xã chuyên sản xuất kinh doanh mặt hàng chiếu cói và các sản phẩm từ cói (chưa kể các công ty nội, ngoại thương cấp tỉnh) toàn huyện có 35% số hộ chuyên sản xuất hàng cói, mỗi năm cung cấp cho thị trường hơn 2 triệu lá chiếu.

Chiếu cói Nga Sơn đã dệt nên tiếng thơm ngàn đời cho vùng đất ven biển Nga Sơn. Hy vọng rằng, trong tương lai không xa, việc phát triển ngành nghề truyền thống sẽ gắn liền với phát triển ngành du lịch sinh thái và các danh lam thắng cảnh huyền ảo mà thiên nhiên ban tặng cho vùng đất Nga Sơn, góp phần làm giàu cho vùng cói ngút ngàn này.

TP. HCM - Nghề đúc đồng ở Sài Gòn xưa

Ở Sài Gòn đúc đồng là một nghề thủ công dân gian truyền thống. Nếu bỏ qua sự tồn tại về một nghề đúc đồng của các cư dân bản địa thì nghề đúc đồng của người Việt có lẽ đã xuất hiện ngay từ những thế hệ đầu tiên đi mở đất - Với những nhu cầu về vũ khí, đồ sinh hoạt... Và, ngày càng được bổ sung phát triển bởi những

đợt di dân sau đó. Suốt trong lịch sử Việt Nam, từ thời Phùng Nguyên đến thời Đông Sơn, qua thời Bắc thuộc đến tận cuối thời tự chủ, không bao giờ thiếu vắng những trung tâm đúc đồng lớn trên đất Việt Nam, các hiện vật còn lưu giữ lại đều hết sức phong phú về số lượng, độc đáo về phong cách, kiểu dáng.

Khoảng thế kỷ XVIII, tại Sài Gòn xưa đã dần dần hình thành một số khu vực chuyên môn hóa về nghề đúc đồng. Khu vực ra đời sớm nhất là địa bàn Chợ Quán (nay thuộc quận 5) với 3 làng cổ Tân Kiểng, Nhân Giang và Bình Yên. Các nghệ nhân đúc đồng bấy giờ là những di dân từ các phường thợ ở Quy Nhơn vào. Họ đã nhanh chóng tập trung lại thành những làng thợ đúc và sản xuất ra những mặt hàng như nồi đồng, chảo đồng, ô đồng, lư hương, chân đèn... được mọi người ưa chuộng.

Tiếp đến là khu vực Tân Hòa Đông (nay thuộc quận 6) chuyên chế tạo lư đồng, chân đèn và nấu đồng thành thỏi. Một trong những tác phẩm xuất sắc của khu vực này là chiếc lư tre đã được đúc hàng loạt ở đây từ thế kỷ trước. Điều đáng tiếc là các nghệ nhân ở Tân Hòa Đông không rõ tổ tiên của họ từ đâu đến.

Bên cạnh 2 khu vực trên còn có 2 khu vực khác nổi tiếng về nghề đúc đồng ở thành phố Hồ Chí Minh:

- Khu vực Thuận Kiêu (Hóc Môn), từ thế kỷ XIX đã từng được biết với nghề đúc lư hương cha truyền con nối. Ở đây sản xuất cả 2 kiểu lư : Lư bắc (đỉnh trầm) và lư nam (lư hương), đặc biệt còn sản xuất cả siêu đao và thập bát ban binh khí. Dòng thợ tại khu vực này chủ yếu là con cháu của các thợ đúc miền Trung đã vào đây lập nghiệp từ nhiều đời.

- Khu vực "Thông tây hội" (Gò Vấp) từ lâu cũng là nơi tập trung nhiều lò đúc đồng thủ công. Sản phẩm lư hương "Thông tây hội" khá phổ biến. Theo một số nghệ nhân có tuổi thì nghề đúc này là do cha ông truyền lại.

Đầu thế kỷ XX, Trường Mỹ nghệ Thủ Dầu Một và trường Mỹ nghệ Biên Hòa được thành lập, góp phần với các khu vực kể trên chế tạo đồ mỹ nghệ bằng đồng. Học sinh theo học hầu hết là người địa phương Sài Gòn. Sản phẩm của các nghệ nhân do trường đào tạo chủ yếu là những tượng đầu người như tượng phụ nữ Nam, Trung, Bắc và tượng thú khá nổi tiếng...

Vào giữa thế kỷ XX, một số gia đình ở làng Ngũ Xã (Hà Nội) vào định cư tại vùng Hòa Hưng (Sài Gòn) mang theo nghề đúc đồng cẩn tam khí, hình thành một xóm nhỏ chuyên đúc đồng tam khí ở đây. Công việc của họ là đúc ra đồ đồng rồi cẩn tam khí (vàng, bạc, đồng) lên các đồ đồng ấy. Sản phẩm của họ là các tượng thần thánh tiên phật và các đồ gia dụng khác, tuy sanh sau đẻ muộn, song họ giữ độc quyền sản xuất, lại có tay nghề cao, sản phẩm đẹp nên đồng tam khí Hòa Hưng được nhiều người biết tiếng đặt hàng.

Có thể nói, nghề đúc đồng ở Sài Gòn xưa đã có một thời vang bóng. Sản phẩm của nó rất đa dạng, từ đồ gia dụng cho tới đồ thờ cúng như: nồi, mâm, chảo, xanh, ô trầu, lư, chân đèn, bát nhang, bình bông, tượng Phật, tượng người, tượng

thú, đồ tam khí, siêu đao... hầu như nghề đúc đồng ở Sài Gòn xưa đã đáp ứng khá đầy đủ mọi nhu cầu sử dụng của cư dân địa phương.

Về cách tổ chức sản xuất, từ lâu ở Sài Gòn xưa đã hình thành kiểu sản xuất theo đơn vị gia đình. Trong gia đình, người cha hay ông nội thường đóng vai trò thợ cả, các con, cháu là những thợ bạn được ưu tiên dành cho họ hàng nội ngoại, trường hợp thật cần thiết họ phải mượn người ngoài dòng họ. Nghề đúc thời bấy giờ là phương tiện kiếm sống của cả gia đình nên họ hết sức giữ gìn bí mật nghề nghiệp. Trường hợp công việc nhiều như lúc nấu đồng đổ khuôn thì họ lại đổi công cho nhau, vừa đảm bảo được kỹ thuật vừa giữ được bí mật nghề nghiệp.

Theo thông lệ thì ngày 25 tháng 12 Âm lịch hàng năm là ngày cúng tổ nghề đúc đồng ở Tân Hòa Đông. Vào ngày này, cũng là ngày giáp Tết, thợ cả, thợ bạn tập hợp lại, dọn dẹp đồ nghề, cúng kiếng, ăn uống với nhau rồi nghỉ Tết chờ ra giêng cúng tổ sản xuất lại.

Về mặt kỹ thuật, nhìn chung các khu vực đúc đồng ở Sài Gòn xưa đều thực hiện ba công đoạn tương tự nhau: Công đoạn làm khuôn; công đoạn đúc và cuối cùng là công đoạn nguội. Riêng nghề đúc đồng cần tam khí còn phải thêm các công đoạn nữa đó là: công đoạn chế tác tam khí; công đoạn cần và tách tam khí; công đoạn đánh bóng và nhuộm sản phẩm.

Có thể nói nghề đúc đồng thủ công ở Sài Gòn xưa là một nghề có kỹ thuật khá cao. Người thợ cả là người phải biết khá nhiều kiến thức, phải nắm được toàn bộ cách gia công trên đồ đồng từ việc pha chế nguyên liệu đến việc làm khuôn, việc đúc, tới chạm (chạm chìm, chạm nổi, chạm lõng hoặc cần nếu trong nghề tam khí). Họ lại còn phải biết thêm các nghề phụ như hội họa, điêu khắc, nặn tượng, kim hoàn... Đây là chưa kể phải có con mắt của một nhà tạo dáng công nghiệp...

TP HCM - Làng hoa Gò Vấp

Danh gọi "Làng Hoa Gò Vấp" có từ bao giờ, những gia đình nghệ nhân lâu đời về hoa kiểng - những con người gắn liền với thăng trầm của một làng nghề truyền thống nơi đây nhớ rất rõ. Một ngày giáp Tết Bính Tý 1996, cách đây đúng 10 năm, phóng viên Tờ tin Gò Vấp có dịp tìm hiểu về Làng Hoa, được các nghệ nhân giới thiệu về xuất xứ của cái tên thân thiết ấy. Trước thềm năm mới Bính Tuất 2006, đến thăm lại những vườn kiểng, càng thấm thía ý nghĩa máu thịt của quê hương mình khi có một làng nghề truyền thống tuyệt mỹ nhân gian, lưu giữ được nhiều giá trị văn hóa cao quý của tổ tiên. Điều kỳ diệu nhất là giữa không gian đô thị hóa phát triển nhanh vẫn tồn tại một Làng Hoa truyền thống tỏa ngát hương sắc cho quê hương thêm lộng lẫy trong mùa xuân đất nước.



Theo các nghệ nhân, nguồn gốc có Làng Hoa ngày nay là do thú chơi tao nhã của người xưa ngay từ khi đến vùng Gò cao này khẩn hoang lập nghiệp. Rồi nhờ điều kiện “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của vùng đất có nguồn nước trong mát, ngọt ngào, thú vui đã chuyển thành nghề có thu nhập, tạo nên công ăn việc làm cho bao gia đình. Trải qua hàng trăm năm, trồng hoa và làm hoa kiểng với đủ thể dáng có thu nhập cao đã trở thành một nghề truyền thống mang tính uyên bác đầy tài năng, thể hiện vẻ đẹp nghệ thuật trong tâm hồn vốn yêu thiên nhiên của người dân Gò Vấp, khiến nơi đây trở thành vùng cung cấp hoa kiểng chủ lực cho Thành phố.

Một năm chỉ có ba tháng xuân và hoa thường được nở đẹp nhất vào những ngày Tết, nhưng người Gò Vấp thì dường như thấy tiết xuân quanh năm bởi bốn mùa hoa nở khắp Làng Hoa, mùa nào hoa nấy. Dường như ở đâu có giống hoa gì thì ở Gò Vấp cũng có và hiện có tới hơn 200 loại. Chuyện cơm áo của nghề là một đòi hỏi cao cho việc du nhập thường xuyên các giống cây mới, có giá trị kinh tế cao nên càng làm cho Làng nghề thêm trường tồn và phát triển bền vững.

Hoa Gò Vấp qua sự mở rộng làm ăn của các gia đình làm nghề đã du ngoạn không chỉ trong Thành phố mà còn đến khắp các vùng miền đất nước, ra cả Hà Nội trang trí cho các văn phòng hiện đại, các khách sạn cao cấp, thậm chí giao lưu với cả những xứ sở nổi tiếng về hoa trên thế giới như Pháp, Hà Lan, Đài Loan, Xinghapo, Nhật, Bỉ, Anh, Thụy Sĩ... Các nhà sản xuất Hoa của nước bạn thường đặt mỗi hợp tác với các nghệ nhân Gò Vấp trong việc sản xuất, cung cấp giống và cây kiểng quý hiếm. Từ cách đây mấy chục năm, nghệ nhân Tư Tịnh - Phường 11 đã có khoảng 2.000m² vườn kiểng ngay tại Làng Hoa mà vẫn không đủ so với nhu cầu đặt hàng của bạn. Mỗi năm bác Tư xuất khẩu khoảng 10.000 cây giống và thành phẩm (cần thẳng, sao đỏ, cau dừa, thiên tuế...) sang Pháp và một số nước Châu Á quanh ta. Do vậy nguồn cây của Bác luôn dồi dào và có dự tính chiến lược nhiều năm. Người nghệ sĩ trồng hoa thường là phải chịu khó thu mua từ khắp các nơi, tìm kiếm tận miền Tây, miền Đông, ra cả những cánh rừng miền Trung nắng gió, những nơi thậm chí chưa từng có ai đến để đem về những chủng loại, kiểu dáng lạ. Sau đó với đôi tay khéo léo, uốn tía, tạo dáng và chăm sóc, ít là vài năm, nhiều là hàng chục năm để có được những chậu kiểng bonsai tuyệt mỹ, giá trị có thể tính bằng vàng mới mua nổi. Cả những loài hoa và cây tương chỉ sống được ở xứ lạnh, khi đưa về ta, các nghệ nhân hoa Gò Vấp vẫn có thể làm cho nó sinh sôi nảy nở, không “bất đồng” xứ sở chút nào!

Lực lượng nghệ nhân Hoa kiểng Gò Vấp thật đông đảo và có truyền thống lâu đời với trên một trăm nhà vườn hoa kiểng chuyên nghiệp và có gần hai trăm nhà vườn bán chuyên nghiệp. Vườn ông Lý Hùng từng có cây thiên tuế 180 tuổi, vườn ông Huỳnh Văn Thân có cặp Cành Thẳng trên 120 tuổi, vườn ông Đỗ Văn Quế có cặp sộ trên 110 tuổi, vườn nhà ông Địa Quýt có loại Địa Lan cao gần 3m và hàng trăm chậu hoa Sứ độc đáo với danh gọi là "Hoa hồng sa mạc". Ông Lê Bạch Quang với những chậu Xương Rồng lạ mắt đã từng đem về cho Gò Vấp trên 70 huy chương các loại trong các hội thi hoa Xuân và trưng bày sản phẩm hoa của Thành phố và cả nước. Ông Lê Văn Tịnh có cây khế bonsai trên 100 tuổi và là người say mê tạo các giống bonsai xuất khẩu. Nhà ông Tám Giáp thì như một khuôn viên lá màu đủ loại. Ông Hai Minh thì lại có đủ loại Hoa Giấy, Thiên tuế. Giáo Tú thì đi sâu "lĩnh vực" bonsai kiểng khô tinh xảo, ông Năm Gấm thì trồng đại trà cúc đồng tiền đủ màu. Sân kiểng nhà bác Chín Le thì giống như khu trưng bày những vần thơ Đường luật bằng sinh vật cảnh...

Ngắm vườn kiểng bonsai của nghệ nhân Làng Hoa Gò Vấp, dùng chữ "đẹp" chưa hết nghĩa và đẹp cỡ nào thì còn tùy nhận xét của mỗi người. Với riêng tôi, nên thêm vào cụm từ "độc đáo" như một nét riêng của Gò Vấp. Độc đáo dáng cây, chủng loại, cách chăm bón, và hơn cả là sự độc đáo của ý thức giá trị nghệ thuật và phương thức làm ăn kinh tế. Nghệ nhân và những người làm hoa Gò Vấp không giấu nghề, có bao nhiêu bí quyết đều sẵn lòng phổ biến, tự tin vào sự phát triển của làng nghề, chính là mong có nhiều người biết làm giàu từ hoa như mình. Bất cứ ai đến thăm vườn của các nghệ nhân đều bắt gặp sự "thảo lòng" gần gũi của chủ nhân. Nếu có ai quyết tâm làm nghề đến học hỏi, các nghệ nhân vừa là người hướng dẫn kỹ thuật, vừa là người cung cấp giống và cũng đồng thời là người bao tiêu sản phẩm, thậm chí sẵn sàng giúp cả vốn không lãi cho đến khi bán được sản phẩm thì mới trả lại. Tất nhiên không phải tất cả ai cũng theo được đến cùng, bởi nghề nó đòi hỏi phải có một tình yêu đến độ đam mê, kiên trì và chịu khó, và cũng cần có chút năng khiếu nghệ thuật để khai thác chất liệu nâng cấp ngày một đẹp hơn, cũng như đáp ứng thị hiếu ngày càng cao hơn của khách thập phương.

Xuân 2006 - năm đầu tiên của 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quận khóa IX đề ra, một trong 5 công trình kinh tế - xã hội đôn bẩy cho Quận phát triển, đó là thực hiện mục tiêu "xây dựng Trung tâm Làng Hoa", tạo điều kiện cho người trồng hoa phát triển theo qui mô tập trung, một dự án kinh tế có tầm vóc chiến lược lâu dài, khai thác tiềm năng dồi dào của một làng nghề truyền thống, để tiếp tục là một vùng trọng điểm về hoa kiểng của Thành phố. Gò Vấp đang bước vào xuân với niềm tin mới: quê hương đang giàu hơn nhờ nghề trồng hoa kiểng, làm đẹp thêm cho vùng đất vốn giàu truyền thống lịch sử đấu tranh cách mạng của Thành phố.

(Cinet)